

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÜC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ THÀNH LẬP ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC
- ★ MẤY NÉT SƠ LƯỢC VỀ DÂN TỘC HỌC MÁC XÍT
của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH
- ★ ĐI VÀO LAO ĐỘNG, CÙNG NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VIẾT LỊCH SỬ
của HỮA SỬ KHIÊM
- ★ MẤY Ý KIẾN ĐỐI VỚI MẤY BỘ SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN
của VĂN TÂN

THÁNG 12 NĂM 1958

47

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

CHỦ NHIỆM: Trần Huy Liệu

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

SỐ 47 — Tháng 12 — 1958

- Thành lập Ủy ban Khoa học nhà nước. 1
- Mấy nét sơ lược về dân tộc học mác-xít.
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 15
- Đi vào lao động, cùng nhân dân lao động viết lịch sử.
HỮA SỬ KHIÊM 34
- Thử đánh giá Học Lạc, nhà thơ trào phúng miền Nam.
HỒ TUẤN NIÊM 43
- Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XVII)
TRẦN HUY LIỆU 59
- Ý kiến trao đổi:**
- Đề góp phần xây dựng quyền thông sử Việt-nam —
Mấy ý kiến đối với mấy bộ sách lịch sử đã xuất bản.
VĂN TÂN 70
- Chủ nghĩa hiện thực trong thơ văn của Tú Xương.
TRẦN THIANH MẠI 82
- ∴
- Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế.
NGUYỄN KHẮC ĐẠM 89

TẬP san nghiên cứu Văn Sử Địa số sau (tức số 48) sẽ là một đặc san. Ở số này, ngoài bài tổng kết toàn bộ công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa từ ngày thành lập đến nay, còn có nhiều bài khác về sử học và văn học

Đề thích hợp với tổ chức mới và đáp ứng với nhu cầu hiện nay trong nước và ngoài nước, sau số đặc san nói trên, một tập san mới sẽ ra đời với một nội dung mới và một hình thức mới, mang tên là :

TẬP SAN KHOA HỌC LỊCH SỬ

• Tập san khoa học lịch sử • sẽ ra hàng tháng, khổ 16 × 24 với 100 trang mỗi kỳ và giá mỗi số 650 đồng.

THÀNH LẬP ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC

THEO quyết nghị của Quốc hội khóa thứ tám về việc thành lập một Ủy ban Khoa học nhà nước, Hội đồng chính phủ đã chỉ định một Ban tru bị để tiến hành việc này. Ban tru bị đã tổ chức những cuộc tọa đàm gồm một số các nhà khoa học xã hội và khoa học tự nhiên để trưng cầu ý kiến về nhiệm vụ và công tác của Ủy ban Khoa học cùng danh sách của Ủy ban Khoa học. Sau hết, chính phủ đã chỉ định 17 người thuộc hai ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để lập thành Ủy ban Khoa học. Muốn để các bạn nắm vững tình hình của công việc tiến hành tổ chức Ủy ban Khoa học, chúng tôi trích đăng sau đây bản báo cáo của Ban tru bị đã đệ trình Hội đồng chính phủ.

*
**

A — TÌNH HÌNH VÀ YÊU CẦU HIỆN NAY

SAU khi hòa bình được lập lại, nước ta tạm chia làm 2 miền: miền Bắc là một nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, miền Nam đã biến thành một thứ thuộc địa và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ.

Nhiệm vụ chung của toàn dân ta hiện nay là đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà, đồng thời thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Nhiệm vụ của khoa học Việt-nam là phải phục vụ các nhiệm vụ chung của cách mạng Việt-nam.

Hiện nay, cải cách ruộng đất đã căn bản hoàn thành ở miền Bắc, công cuộc khôi phục và bước đầu phát triển

kinh tế, vận hóa đã mang lại kết quả tốt. Cuộc vận động sản xuất Đông — Xuân trên cơ sở phát triển tổ đình công và hợp tác xã, và cuộc vận động cải tiến quản lý xí nghiệp đang gây một đà phấn khởi thi đua sản xuất ở nông thôn và thành thị. Thêm vào đó, những thành tựu vĩ đại của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhất là phong trào tiến vọt ở Trung-quốc đang cổ vũ nhân dân nước ta lao động sản xuất, hoàn thành kế hoạch Nhà nước. Đó là một phong trào thi đua yêu nước và lao động xã hội chủ nghĩa bao gồm những tầng lớp đông đảo trong công nhân, nông dân, quân đội, học sinh v. v...

Phong trào quần chúng trên đây đang đòi hỏi phải giải quyết những mâu thuẫn như sau : một là mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất ; hai là trong sức sản xuất thì mâu thuẫn giữa nhiệt tình cách mạng của quần chúng nhân dân lao động nước ta và trình độ khoa học kỹ thuật hiện còn thấp kém. Nhiệm vụ đề ra cho các người làm công tác khoa học xã hội và khoa học tự nhiên nước ta là phải gấp rút giải quyết hai mâu thuẫn ấy để đẩy phong trào tiến triển nhanh chóng.

Ngoài ra có những mâu thuẫn khác cần phải giải quyết, như mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp và sự hiểu biết rất có hạn của ta về điều kiện thiên nhiên nước ta, mâu thuẫn giữa sự giúp đỡ hết lòng của Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em với trình độ khoa học và kỹ thuật của cán bộ và công nhân ta, v.v...

Một đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là năng suất lao động cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Chúng ta không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội với những công cụ và phương pháp sản xuất của thời đại trung cổ được.

Ấm mưu của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm là trường kỳ chia cắt nước ta và chuẩn bị gây lại chiến tranh Đông-dương. Chúng ta phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, ra sức củng cố quốc phòng. Nhưng không có một trình độ khoa học, kỹ thuật nhất định và một nền công nghiệp hiện đại thì việc củng cố quốc phòng cũng gặp nhiều trở ngại.

Hơn nữa, thời đại này là thời đại nguyên tử và vệ tinh nhân tạo. Chung quanh ta khoa học tiến lên vùn vụt. Chúng ta không thể là một nước xã hội chủ nghĩa với tình trạng khoa học kỹ thuật thấp kém, y lại lâu dài vào các nước anh em.

Trước yêu cầu cấp bách của tình hình kinh tế và chính trị và trước sự đòi hỏi của phong trào quần chúng sôi nổi như vậy, nền khoa học và kỹ thuật non yếu của ta thật chưa đủ sức làm tròn nhiệm vụ của mình.

Chế độ phong kiến và thực dân để lại cho nhân dân ta một nền khoa học và kỹ thuật hết sức lạc hậu. Dưới chế độ thực dân, khoa học và kỹ thuật chỉ là một công cụ xâm lược, nô dịch và bóc lột. Sự phát triển của khoa học bị kìm hãm, các ngành khoa học hoàn toàn phụ thuộc vào khoa học của nước Pháp. Điều đáng chú ý nhất là dưới chế độ thực dân, cán bộ khoa học và kỹ thuật được đào tạo rất ít, trình độ lại rất bị hạn chế, ít khả năng độc lập công tác.

Trong kháng chiến và khi quân Pháp rút khỏi miền Bắc, các cơ sở nghiên cứu khoa học và kỹ thuật cũ đã bị tàn phá hoặc chuyển đi gần hết. Hiện nay lực lượng cán bộ khoa học và kỹ thuật đã nghèo nàn của chúng ta lại rất phân tán: ở miền Bắc, ở miền Nam và ở nước ngoài.

Về phía ta, trong thời gian kháng chiến, các cán bộ công tác khoa học và kỹ thuật đã có những cống hiến và thành tích nhất định. Kháng chiến để lại cho khoa học ta những kinh nghiệm và truyền thống quý báu. Nhưng hoàn cảnh chiến đấu đã không cho phép chúng ta chú ý nhiều đến việc xây dựng tổ chức nghiên cứu khoa học.

.....
Nhưng tất cả những công việc đã làm được chưa thay đổi tình trạng lạc hậu và phân tán của nền khoa học của ta được mấy tí và tình trạng đó vẫn là một trở ngại lớn cho sự nghiệp kiến thiết nước nhà.

Điều cần nêu lên trước hết là ta chưa định rõ đường lối, phương châm và nhiệm vụ cho ngành khoa học, kỹ thuật, chưa lãnh đạo thống nhất và tập trung đối với công tác khoa học. Việc xây dựng và phát triển công tác khoa học và kỹ thuật mấy năm nay ở các ngành có tính chất phân tán, bị động, không theo một kế hoạch thống nhất, không có sự phối hợp giữa các ngành. Về các mặt nghiên cứu, đào tạo cán bộ cũng như về mặt tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật, v.v... Công tác của ta vẫn còn tính chất sự vụ và chắp vá. Ta chưa có một kế hoạch công tác khoa học thống nhất cho toàn quốc, nêu lên những vấn đề quan trọng và cấp bách phải tập trung lực lượng để giải quyết, như những vấn đề phục vụ đấu tranh chính trị và phát triển sản xuất, vấn đề xây dựng cơ bản cho công tác khoa học, vấn đề đào tạo cán bộ, điều tra

tự nhiên và xã hội, vấn đề giới thiệu và học tập khoa học kỹ thuật của các nước anh em, tổng kết kinh nghiệm kỹ thuật của ta và sưu tầm, phê phán vốn cũ, v.v... Do tình trạng trên ta chưa động viên và sử dụng được mọi khả năng và tuy vốn khoa học của ta rất nghèo nàn, công việc ta chưa làm được mấy tí, nhưng cũng đã có những hiện tượng bất hợp lý về tổ chức và lãng phí về nhân lực, vật lực. Về cán bộ, tuy ta đã có cố gắng lớn trong việc tổ chức các trường Đại học, nhưng hướng đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật chưa được cụ thể. Trong các ngành công tác hiện nay, ta có trên dưới 2.000 cán bộ có trình độ Đại học, cả cán bộ cũ và mới. Nói chung trình độ của những cán bộ đó còn rất bị hạn chế, nhưng ta chưa có kế hoạch bồi dưỡng cho họ. Nhất là về mặt cải tạo tư tưởng, ta chưa làm được mấy tí, đa số cán bộ khoa học, kỹ thuật của chế độ cũ để lại vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng khoa học tư bản và rất mơ hồ về đường lối khoa học xã hội chủ nghĩa. Cuộc chỉnh huấn các trường Đại học vừa qua đã làm cho các nhà khoa học của ta nhận thấy cần phải phân rõ ranh giới giữa con đường khoa học xã hội chủ nghĩa và con đường khoa học tư bản chủ nghĩa, nhận thấy những tai hại của con đường khoa học tư bản chủ nghĩa mà những biểu hiện khá phổ biến là bảo vệ quan điểm khoa học vì khoa học, khoa học thoát ly thực tế, thoát ly đời sống, thoát ly đường lối chính trị, khoa học không phục vụ ai cả; là quan niệm khoa học là độc quyền của một số nhỏ thiên tài, không thấy vai trò của quần chúng, không thấy rằng quần chúng từng giờ từng phút sáng tạo ra khoa học đồng thời khoa học phải thấy lợi ích của quần chúng làm mục đích tối cao của mình; là sùng bái khoa học phương Tây, coi nhẹ vốn cũ của mình và không sẵn sàng tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến của Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em. Do chưa dứt khoát từ bỏ con đường khoa học tư bản chủ nghĩa, các nhà khoa học của ta chưa giải quyết được triệt để vấn đề cơ bản là quan hệ giữa chuyên môn và chính trị, chưa nhận rõ chính trị lãnh đạo chuyên môn, Đảng lãnh đạo khoa học. Chưa giải quyết được vấn đề đó, thì tinh thần phục vụ của họ chưa phải là hoàn toàn không điều kiện, sức sáng tạo của họ còn bị ràng buộc nhiều. Họ đóng góp còn ít cho sự nghiệp xây dựng nước nhà, đồng thời cũng mới có rất ít thành tựu đáng kể về phương diện học thuật. Tình hình đó đòi hỏi phải đặt lên hàng đầu công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng đối với những người làm công tác khoa học.

Quần chúng nhân dân đông đảo và cán bộ của Đảng và chính quyền, kể cả các cấp lãnh đạo, thì nói chung chưa thấy hết vai trò quan trọng của khoa học và kỹ thuật trong cuộc cách mạng mà toàn dân ta đang tiến hành. Cũng có người nhận thức khoa học là quan trọng, nhưng vẫn cho đó là việc riêng của những người chuyên môn, thậm chí là việc riêng của các chuyên gia các nước anh em, là một thứ gì thần bí mà quần chúng không thể làm được. Vì cho khoa học là thần bí, siêu phàm như vậy, cho nên đối với vấn đề khoa học phải có sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, và Đảng, Chính phủ phải tăng cường lãnh đạo công tác khoa học, nhận thức của phần rất đông cán bộ còn mơ hồ.

Cho nên một yêu cầu cấp bách hiện nay là phải xúc tiến việc tổ chức và tăng cường lãnh đạo khoa học và kỹ thuật để thỏa mãn yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

B — NẮM VỮNG THỜI CƠ, PHÁT HUY MỌI THUẬN LỢI

Đối chiếu tình trạng lạc hậu và phân tán của nền khoa học của ta với yêu cầu to lớn và cấp bách của cách mạng, chúng ta thấy rằng xây dựng sự nghiệp khoa học của ta không phải là một việc dễ dàng. Ta cần nỗ lực rất nhiều mới khắc phục được các khó khăn mà ta đang gặp và còn sẽ gặp sau này. Nhưng bên cạnh các khó khăn đó ta có nhiều thuận lợi và thuận lợi là căn bản.

Trước tiên, chế độ ta vì giải phóng triệt để mọi lực lượng sản xuất, nên có khả năng huy động một cách rộng rãi mọi người tích cực tham gia lao động sáng tạo ; vì xóa bỏ mọi thứ độc quyền nên mọi kỹ thuật sản xuất tiến bộ đều được áp dụng rộng rãi và trở thành sở hữu của toàn dân. Chế độ ta đang tạo những điều kiện vô cùng tốt đẹp cho sự nghiệp khoa học và kỹ thuật.

Thứ hai là nhân dân ta, hàng ngàn năm nay đấu tranh để bảo vệ đất nước, và để khai thác thiên nhiên từ Mục Nam quan đến mũi Cà-mâu, nhân dân ta có nhiều kinh nghiệm chiến đấu và sản xuất, nguồn gốc thực tiễn của mọi tri thức khoa học. Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, nhân dân ta đã phát huy cái vốn quý báu đó trong cuộc đấu tranh đánh đổ đế quốc và phong kiến. Cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ của nhân dân ta, đánh và thắng một kẻ địch mạnh hơn ta về

nhieu mặt có thể xem là một sự nghiệp khoa học vĩ đại, một chứng minh hùng hồn cho sức sáng tạo vô tận của nhân dân ta, cho khả năng khoa học vô tận của quần chúng lao động ở nước ta. Đối với các nhà khoa học Việt-nam thì cuộc kháng chiến đã là một trường học rất quý. Đi vào quân đội, đi với nhân dân, họ đã bắt đầu nhận thức được hai điểm căn bản là khoa học phải phục vụ nhân dân và khoa học phải theo đường lối quần chúng. Nhờ đó mà họ đã có những cống hiến nhất định. Từ ngày hòa bình lập lại, trong 4 năm khôi phục kinh tế và bắt đầu phát triển kinh tế, văn hóa, chúng ta đã có nhiều cố gắng, về mặt phát triển giáo dục đào tạo cán bộ Đại học và chuyên nghiệp và về mặt giáo dục chính trị xây dựng ý thức xã hội chủ nghĩa cho các cán bộ, sinh viên và học sinh các trường. Những cố gắng đó sẽ có tác dụng tốt.

Thứ ba là thiên nhiên của nước ta là một kho tàng vô tận về mặt năng lượng (ánh sáng mặt trời, sức nước, sức gió) rất giàu về khoáng sản, lâm sản, hải sản, lại có nhiều điều kiện lao động thuận lợi (không có tuyết, nên có thể canh tác quanh năm, không lạnh lắm, nên nhu cầu về áo quần, nhà cửa giảm nhẹ). Đó là những điều kiện rất tốt để phát triển sản xuất, phát triển khoa học. Nước ta lại là nước nhiệt đới, miền nhiệt đới là miền đến nay ít được nghiên cứu, nên đề tài nghiên cứu khoa học rất nhiều. Trong quá trình, chúng ta nghiên cứu để giải quyết những vấn đề kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở nước ta, ta có thể có nhiều cống hiến cho nền khoa học chung, và nhất định ta sẽ đóng góp nhiều cho sự phát triển của các nước nhiệt đới khác, phần lớn hiện nay đang ở tình trạng phụ thuộc và lạc hậu.

Thứ tư là nước ta là một nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Ta được sự giúp đỡ hết lòng của các nước xã hội chủ nghĩa khác, đứng đầu là Liên-xô với nền khoa học tiến bộ nhất trên thế giới.

Hiện nay, khoa học trên thế giới tiến rất nhanh. Trình độ của ta, so với các nước còn thấp hơn nhiều. Nhưng sự hiểu biết của loài người về vũ trụ mới chỉ là bước đầu. Con đường khoa học còn rất dài, đề tài nghiên cứu còn vô tận. Khoa học ta còn non trẻ, phải cố gắng nhiều, nhưng vì non trẻ nên ít bị ràng buộc bởi cái cũ, cái sẵn có mà nó sẵn sàng tiếp thu cái mới nhất, cái tốt nhất trên thế giới.

C — ĐƯỜNG LỐI KHOA HỌC VIỆT NAM VÀ NHIỆM VỤ CỦA KHOA HỌC VIỆT NAM

Cho nên con đường duy nhất của khoa học Việt-nam để khắc phục các khó khăn và phát huy hết các thuận lợi là con đường khoa học mới nhất, tốt nhất, con đường khoa học của giai cấp vô sản, con đường khoa học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, con đường khoa học xã hội chủ nghĩa. Con đường đó đã được chứng minh bởi sự phát triển chưa từng thấy của nền khoa học Liên-xô. Nó lại được chứng minh bởi nhảy vọt của nền khoa học Trung-quốc. Nó được chứng minh bởi sự tiến bộ nhanh của khoa học ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Chúng ta không thể theo con đường khoa học cũ rích của chủ nghĩa tư bản, của giai cấp đang dần chết, của giai cấp đang kìm hãm sự phát triển của khoa học, dùng khoa học vào mục đích gây chiến tranh, xâm lược để tiêu diệt nhân loại, tiêu diệt khoa học.

Điểm trung tâm của đường lối khoa học xã hội chủ nghĩa là đường lối khoa học phải phục tùng đường lối cách mạng, nhiệm vụ khoa học phục vụ nhiệm vụ cách mạng, khoa học Việt-nam phục vụ cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam. Theo con đường đó, khoa học Việt-nam sẽ quán triệt 4 nguyên tắc cơ bản sau đây :

1) Lý luận phải liên hệ với thực tiễn :

Thực tiễn là nguồn gốc của khoa học, là viên đá thử vàng của khoa học và là mục đích của khoa học. Thực tiễn của khoa học Việt-nam là đời sống của nhân dân Việt-nam, là thực tiễn của cuộc lao động hòa bình ở miền Bắc, là thực tiễn của cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ta. Gắn liền với đời sống, khoa học của chúng ta đi sâu vào thực tiễn để cải tạo thực tiễn. Nhưng là khoa học mác-xít, khoa học Việt-nam không chút nào coi nhẹ lý luận, và sẽ tích cực tích lũy và phát huy vốn của chúng ta về lý luận khoa học. Lê-nin nói : « Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng ». Không có lý luận khoa học, thì không thể giải quyết những vấn đề của mình bằng sức của bản thân mình, mà suốt đời bị phụ thuộc vào người khác. Nhưng giữa lý luận và thực tiễn, thì thực tiễn là gốc.

Vấn đề lý luận liên hệ với thực tiễn không những là một vấn đề ý thức, mà là một vấn đề tổ chức của khoa học, của những người làm công tác khoa học. Cho nên nguyên tắc lý luận liên hệ với thực tiễn sẽ là phương hướng xây dựng tác

phong của nhà khoa học Việt-nam, phương châm xây dựng kế hoạch công tác khoa học Việt-nam, đồng thời là nguyên tắc xây dựng tổ chức khoa học Việt-nam.

2) Khoa học phải đi đường lối quần chúng :

Thực tiễn vĩ đại nhất và cách mạng nhất là thực tiễn của quần chúng lao động. Đi đường lối quần chúng là phương pháp tốt nhất để tiến hành thắng lợi mọi công tác cách mạng. Nó cũng là phương pháp tốt nhất để tiến hành thắng lợi công tác khoa học. Đó là một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đó là kinh nghiệm nổi bật nhất của phong trào tiến vọt ở Trung-quốc. Đó là thực tiễn của cuộc kháng chiến trường kỳ của chúng ta và là thực tiễn hiện nay của phong trào dấy mạnh sản xuất ở miền Bắc. Đối với công tác khoa học thì đi đường lối quần chúng phải nhìn hai mặt : một là khoa học phải lấy lợi ích của quần chúng làm mục tiêu cao nhất của mình, hai là phải thấy khả năng sáng tạo vô tận của quần chúng đối với công tác khoa học, cho nên một mặt chúng ta phải phổ biến tri thức khoa học cho quần chúng để quần chúng nắm lấy khoa học mà xây dựng chủ nghĩa xã hội, một mặt chúng ta phải học tập quần chúng, tổng kết kinh nghiệm quý báu của quần chúng, nâng lên thành lý luận khoa học và phổ biến lại cho quần chúng. Công tác khoa học của chúng ta phải kết hợp nâng cao và phổ cập, kết hợp trung ương và địa phương, kết hợp phương pháp chính quy và phương pháp không chính quy, để gây thành một phong trào cách mạng kỹ thuật có tính chất quần chúng rộng rãi và mạnh mẽ.

3) Khoa học phải có kế hoạch :

Chúng ta phát triển kinh tế có kế hoạch. Đó là một điểm ưu việt của chế độ ta so với chế độ tư bản. Mọi mặt công tác của ta đã đi vào kế hoạch thì khoa học cũng phải kế hoạch hóa. Cho rằng kế hoạch hóa khoa học là kế hoạch hóa sự vô tri, hoặc hạn chế hứng thú sáng tạo, hoặc đưa ra lý do rằng Mỹ không có kế hoạch khoa học mà nền khoa học của Mỹ vẫn đứng bậc nhất thế giới, thì chỉ là những luận điệu để bảo vệ tự do cá nhân, để tiếp tục đi theo con đường tự phát, con đường bế tắc của khoa học tư bản chủ nghĩa. Nước ta nghèo muốn tiến nhanh, đuổi kịp, phải tránh lãng phí, biết tập trung lực lượng lần lượt giải quyết những vấn đề chính, nên chúng ta phải cố gắng xây dựng kế hoạch công tác khoa học của chúng ta, từ kế hoạch của cá nhân, kế hoạch của bộ môn, của cơ quan đến kế hoạch khoa học toàn quốc ;

từ kế hoạch hàng năm đến quy hoạch lâu dài, thành những bộ phận không thể thiếu được của kế hoạch và quy hoạch kinh tế quốc dân, phục vụ đắc lực cho các kế hoạch và quy hoạch kinh tế quốc dân.

4) Chúng ta phải học tập Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em :

Liên-xô và các nước anh em là những tấm gương sáng của những nước đã từ lạc hậu vươn lên nhanh, đã từ một nền khoa học thấp kém, xây dựng nhanh chóng một nền khoa học tiên tiến quy mô lớn, đạt đến những đỉnh khoa học cao nhất thế giới. Liên-xô là hiện thân của đường lối khoa học xã hội chủ nghĩa. Liên-xô và các nước anh em lại sẵn sàng giúp đỡ chúng ta. Cho nên có thành khẩn học tập Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em thì chúng ta mới tiến nhanh và đúng hướng. Học tập Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em đòi hỏi chúng ta phải thay đổi nhiều quan điểm cũ, từ bỏ thái độ sùng bái phương Tây, tức là đòi hỏi một sự thay đổi về lập trường, một chuyển biến lớn về tư tưởng. Học tập Liên-xô và các nước anh em không phải chỉ là một phương pháp để tiến lên, mà phải xem là một vấn đề lập trường chính trị. Nhưng học tập Liên-xô, Trung-quốc và các nước anh em không phải là không học tập cái hay của các nước khác, trong đó có các nước Đông-Nam-Á. Học tập khoa học tiên tiến của Liên-xô không phải là coi nhẹ vốn cũ và truyền thống của dân tộc. Chú trọng cái hay của tất cả các nước, đồng thời biết phát huy truyền thống và vốn cũ của dân tộc chính là một đặc điểm của khoa học Liên-xô, hơn nữa, đó là một việc mà chỉ có khoa học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới làm được tốt.

Trên đây là 4 nguyên tắc cơ bản của đường lối khoa học xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh của nước Việt-nam chúng ta.

Quán triệt 4 nguyên tắc đó, khoa học Việt-nam sẽ có 5 mục tiêu phục vụ :

1) Phục vụ lao động sản xuất và cải tạo xã hội, nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động.

2) Phục vụ dân sinh, nâng cao không ngừng đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

3) Phục vụ quốc phòng.

4) Phục vụ cuộc đấu tranh thống nhất.

5) Góp phần phục vụ hòa bình thế giới và tăng cường tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Căn cứ trên 5 mục tiêu phục vụ trên đây và căn cứ vào tình hình cụ thể của ta, chúng ta sẽ đề ra nhiệm vụ công tác cho các ngành khoa học và kỹ thuật.

D — NHIỆM VỤ TRƯỚC MẮT CỦA KHOA HỌC VIỆT NAM

Chúng ta nhất định xuất phát từ nhiệm vụ phát triển sản xuất và cải tạo xã hội mà đề ra nhiệm vụ của khoa học Việt-nam. Nhưng vì lực lượng khoa học của chúng ta còn non yếu, nên chúng ta cũng có nhiệm vụ xây dựng lực lượng. Trước tình hình đó khoa học Việt-nam sẽ theo phương châm của quân đội nhân dân Việt-nam anh dũng vừa xây dựng, vừa chiến đấu, xây dựng và trưởng thành trong chiến đấu.

Do đó trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, khoa học Việt-nam có 4 nhiệm vụ :

1) Áp dụng kỹ thuật và khoa học để phát triển sản xuất, cải tạo xã hội nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, phục vụ quốc phòng :

Cải tiến công cụ và phương pháp sản xuất, đi đôi với áp dụng công cụ và phương pháp sản xuất mới, nhằm nâng cao năng suất lao động, sử dụng hợp lý sức lao động, sử dụng tối đa tài nguyên thiên nhiên trong nước để sản xuất nhanh, nhiều, tốt, rẻ. Chú trọng nông nghiệp, công nghiệp, không coi nhẹ thủ công nghiệp. Cải tiến cái sẵn có, nhưng mạnh dạn áp dụng cái mới nhất vào hoàn cảnh nước ta. Coi trọng việc tích lũy vốn về lý luận khoa học. Chống thoát ly thực tế và chống bảo thủ là chính.

Để làm cho sức sản xuất phát triển, vẫn đề mấu chốt hiện nay là cải tạo quan hệ sản xuất. Sau khi quan hệ sản xuất đã thay đổi, xã hội đã được cải tạo thì sức sản xuất có đà phát triển mạnh, nhưng giữa quan hệ sản xuất mới và sức sản xuất sẽ có những mâu thuẫn biến diễn không ngừng, có tính chất không đối kháng nhưng đòi hỏi phải luôn luôn khắc phục. Trong khi đó thì giữa miền Bắc và miền Nam sự chênh lệch sẽ càng rõ rệt, và xã hội mới ở miền Bắc sẽ có ảnh hưởng nhất định đến các nước láng giềng, làm cho nhiều vấn đề sẽ xuất hiện và đòi hỏi phải nghiên cứu và phân tích sâu sắc. Trong cả quá trình này thì lãnh đạo tư tưởng tốt là một nhân tố quyết định. Việc giáo dục chủ nghĩa Mác — Lê-nin, áp dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh của ta là hết sức quan trọng. Các ngành khoa học xã hội mà tình hình chung là cán bộ ít, cơ sở yếu, nhiệm vụ lại nặng, cần phải cố gắng rất nhiều.

2) Phổ biến khoa học kỹ thuật trong quần chúng :

Thành lập Hội phổ biến khoa học nhằm : phổ biến những tri thức kỹ thuật để nông dân, công nhân có điều kiện phát triển sản xuất ; phổ biến tri thức cơ bản về vũ trụ quan duy vật để bài trừ mê tín dị đoan ; phổ biến những thành tựu khoa học tiên tiến, đề cao tư tưởng và khoa học xã hội chủ nghĩa. Tổng kết những kinh nghiệm sản xuất tốt của quần chúng và phổ biến kịp thời cho quần chúng ; gây một không khí học thuật sôi nổi và lành mạnh trong nước, đẩy mạnh phong trào cách mạng kỹ thuật có tính chất quần chúng ; huy động các nhà khoa học tự nguyện tham gia công tác này, xem đó là một nhiệm vụ hết sức vinh quang của mình ; vận động nông dân, công nhân sôi nổi học tập ; thực hiện tri thức hóa công nông và công nông hóa tri thức.

3) Điều tra nước ta về mọi mặt thiên nhiên, xã hội, kinh tế và con người :

Tiến hành gấp cuộc điều tra xã hội và kinh tế, làm cơ sở cho kế hoạch dài hạn sắp tới. Tổ chức việc điều tra có hệ thống, có phối hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên (địa chất thủy văn). Tổ chức điều tra tổng hợp (địa chất, thủy thổ, nông, thủy văn, khí hậu, thực vật, động vật) làm cơ sở cho các kế hoạch kinh tế và kế hoạch khoa học dài hạn sau này. Trong điều tra xã hội chú trọng sưu tầm vốn cũ của dân tộc, tìm hiểu về con người Việt-nam.

4) Đào tạo cán bộ :

Khó khăn lớn nhất của chúng ta hiện nay là thiếu cán bộ, cả về số lượng và chất lượng. Công tác đào tạo cán bộ phải coi là một trung tâm công tác cấp bách và lâu dài. Phải có kế hoạch toàn diện và dài hạn để bồi dưỡng cán bộ cũ và đào tạo cán bộ mới, xây dựng đội ngũ tri thức của giai cấp công nhân những người vừa dõ vừa chuyên, tuyệt đối trung thành với cách mạng. Phải chú trọng đúng mức Đại học và trung cấp, kỹ thuật và khoa học, tự nhiên và xã hội, chính quy và không chính quy, trong nước và ngoài nước. Tận dụng sự giúp đỡ của các chuyên gia các nước bạn. Phải nghiên cứu và đề ra chính sách cán bộ thích đáng, ban hành những chế độ cần thiết, chú trọng chế độ nghiên cứu sinh.

Bốn nhiệm vụ trên đây quan hệ mật thiết với nhau. Trong khi thực hiện bất cứ nhiệm vụ nào không quên kết hợp với 3 nhiệm vụ kia, nhất là nhiệm vụ đào tạo cán bộ.

.

..

Vai trò của khoa học xã hội rất quan trọng ; xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng và hoàn chỉnh quan hệ sản xuất mới, rồi không ngừng làm cho quan hệ sản xuất mới và sức sản xuất luôn luôn ăn khớp với nhau đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề khoa học xã hội. Hơn nữa từ một xã hội phong kiến, thuộc địa xây dựng nên một xã hội xã hội chủ nghĩa, tiền đồn ở Đông-Nam-Á, trong hoàn cảnh nước nhà bị chia cắt đòi hỏi nền khoa học xã hội của ta phải nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin, hiểu sâu sắc quy luật và kinh nghiệm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đồng thời phải nỗ lực sáng tạo rất nhiều. Trong quá trình nghiên cứu sâu sắc những vấn đề thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các nhà khoa học xã hội Việt-nam phải không ngừng phát hiện những xu hướng tiến bộ mới, những mầm non xã hội chủ nghĩa đang nở ra trong lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, đời sống, và văn hóa ở nước ta, đồng thời không ngừng đấu tranh đánh tan mọi xu hướng lạc hậu hay phản động tìm cách ngăn trở bước tiến lên của xã hội ta và nhân dân ta. Sau đây là các hướng công tác chính :

Nghiên cứu cơ sở hạ tầng của xã hội Việt-nam và quy luật tiến lên xã hội chủ nghĩa của nó. Nghiên cứu những vấn đề liên quan đến hợp tác hóa nông nghiệp và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ; các vấn đề tổ chức lao động và trả công, khuyến khích vật chất ở các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, các hợp tác xã nông nghiệp và thủ công nghiệp, nghiên cứu vấn đề cải tiến quản lý xí nghiệp và tác dụng của nó trong việc hoàn chỉnh quan hệ sản xuất mới và chủ động giải quyết kịp thời những mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất mới và lực lượng sản xuất. Nghiên cứu vấn đề sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị và hình thành giá cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu quan hệ quốc tế mới, chú trọng các nước Đông-Nam-Á (đặc biệt là Miên — Lào).

Nghiên cứu lịch sử xã hội Việt-nam, chú trọng lịch sử văn hóa dân tộc, lịch sử cách mạng và kháng chiến, lịch sử kiến thiết xã hội chủ nghĩa ; lịch sử triết học của ta ; lịch sử ngoại giao của ta ; khoa học quân sự của ta và lịch sử khoa học quân sự của ta ; nghiên cứu sinh hoạt hiện nay của nhân dân lao động Việt-nam, vốn kế thừa và triển vọng phát triển của nó trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nghiên cứu lịch sử thế giới đặc biệt là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và Đông-Nam-Á.

Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và tiếng nói của các dân tộc. Tiến đến tiêu chuẩn hóa tiếng nói và chữ viết cho các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc miền núi.

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến sự xây dựng Nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, sự phát triển của chức năng của Nhà nước trong thời kỳ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cũng như vai trò của pháp chế trong việc phát triển quan hệ kinh tế trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nghiên cứu những vấn đề giáo dục chủ nghĩa xã hội cho nhân dân lao động, vấn đề giáo dục xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, xây dựng nhân sinh quan và thế giới quan cách mạng. Nghiên cứu vấn đề nhà trường xã hội chủ nghĩa trong hoàn cảnh của ta.

Xây dựng cơ sở cho việc nghiên cứu có hệ thống duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, áp dụng sáng tạo vào hoàn cảnh của ta; phê phán sâu sắc các lý luận tư sản, lý luận xét lại, cố gắng áp dụng duy vật biện chứng vào các ngành khoa học.

Nghiên cứu chế độ miền Nam, vạch trần tinh chất lạc hậu, phụ thuộc, bịp bợm, phản động của nó, trên mọi lĩnh vực chính trị, pháp lý, kinh tế, văn hóa, làm thấy rõ nó đi ngược với truyền thống, với lịch sử của nhân dân, làm nổi bật mâu thuẫn trong toàn quốc hiện nay, đặc biệt là mâu thuẫn ở miền Nam là mâu thuẫn giữa nhân dân ta và đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai của chúng.

.

E — TỔ CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC LÀ MỘT YÊU CẦU CẤP THIẾT

Nhiệm vụ của khoa học Việt-nam thật là quang vinh nhưng cũng hết sức nặng nề. Để khắc phục các khó khăn và phát huy mọi thuận lợi, đảm bảo cho khoa học Việt-nam làm tròn các nhiệm vụ trên đây, Đảng Lao-động Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa cần tăng cường lãnh đạo công tác khoa học, Đảng và Chính phủ cần có một trung tâm để nghiên cứu và đề ra đường lối, phương châm, chính sách khoa học, vạch ra kế hoạch công tác khoa học, theo dõi tình hình chấp hành các đường lối, phương châm, chính sách cũng như tình hình thực hiện kế hoạch. Công tác khoa học là một công tác phức tạp và nhiều mặt, trung

tâm đó sẽ giúp Chính phủ điều hòa phối hợp các ngành để tập trung lực lượng vào các nhiệm vụ chính, tránh dẫm chân, tránh bỏ trống, tránh lãng phí. Trung tâm đó sẽ phụ trách vấn đề xây dựng lực lượng khoa học, gồm vấn đề bồi dưỡng và đào tạo cán bộ, đồng thời sắp xếp các lực lượng đó thành cơ ngũ, để phát huy cao nhất năng lực của nó. Trung tâm đó sẽ giúp Chính phủ xây dựng những quan hệ quốc tế về khoa học, lãnh đạo sự học tập đường lối và kinh nghiệm khoa học của Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, phát huy hết thuận lợi của việc ta xây dựng khoa học trong hoàn cảnh phe xã hội chủ nghĩa đã trở thành một hệ thống thế giới; đồng thời hợp tác tốt về khoa học và kỹ thuật với tất cả các nước ngoài, trong đó cần đặc biệt chú ý các nước ở Đông-Nam-Á.

Chúng tôi tin chắc rằng việc Chính phủ thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước sẽ gây một niềm phấn khởi lớn trong các anh chị em khoa học, cũng như trong các giới trí thức nói chung, và sẽ là một tin mừng cho nhân dân ta, trong nước cũng như ngoài nước (miền Bắc cũng như miền Nam). Tuy nhiên, lực lượng ta còn non, kinh nghiệm ta còn ít, nhiệm vụ ta lại rất nặng nề, Ủy ban Khoa học Nhà nước sẽ cố gắng hết sức để dần dần khắc phục các khó khăn, phát huy mọi thuận lợi, sẽ làm tròn nhiệm vụ của Đảng và Chính phủ giao cho. Tiền đồ của khoa học ta vô cùng vẻ vang nhưng trong bước đầu, không nên yêu cầu quá cao. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, Ủy ban Khoa học sẽ ra sức đảm bảo tổ chức tập hợp và đoàn kết các tinh hoa, gắn liền các nhà khoa học với quần chúng để làm cho công tác khoa học của ta có cơ ngũ và có phương hướng. Khoa học từ nay sẽ không phải là của riêng của ai, không phải là việc riêng của ai, mà sẽ là của chung, việc chung của mọi người. Chắc chắn rằng Ủy ban Khoa học sẽ được sự ủng hộ tích cực của mọi người, và với sự ủng hộ đó, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chính phủ, Ủy ban Khoa học sẽ đem hết tâm trí của mình ra phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng, thực hiện khẩu hiệu: Tất cả để xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Hà-nội, tháng 11-1958

BAN TRƯ BỊ

ỦY BAN KHOA HỌC NHÀ NƯỚC

MÁY NÉT SO' LƯỢC VỀ DÂN TỘC HỌC MÁC XÍT

của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

DÂN tộc học là bộ phận hữu cơ của khoa học lịch sử. Công tác dân tộc học đã có từ trước công nguyên. Nhà thông thái Hy-lạp Hérodote (484-425 trước công nguyên) được coi như là ông « Tổ của khoa học lịch sử », đồng thời cũng được coi như là ông « Tổ của khoa dân tộc học ».

Từ trước, công tác dân tộc học chỉ là những công tác phụ thuộc vào địa lý học hoặc nhân loại học. Nhưng từ giữa thế kỷ XIX trở đi, dân tộc học đã trở thành một khoa học độc lập. Cũng từ giữa thế kỷ XIX, nền dân tộc học mác-xít đã xuất hiện. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về vấn đề dân tộc, nêu lên trong những tác phẩm kinh điển của Mác và Ăng-ghe-n, như *Hình thái ý thức Đức*, *Tựa cuốn Phê phán chính trị kinh tế học*, *Tư bản luận*, *Cộng xã Mark*, *Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người*, *Bản về Phơ-bách* v.v... đã là cơ sở lý luận của nền dân tộc học mác-xít. Cơ sở lý luận ấy sau này càng phong phú thêm với những tác phẩm của Plê-kha-nốp, Lê-nin, Sta-lin.

Khoa dân tộc học mác-xít ngày càng phát triển và trở thành một khoa học vững chắc, có nhiều cống hiến cho khoa học thế giới, cho sự phát triển của xã hội loài người, là kể từ sau Cách mạng tháng Mười Nga trở đi. Khoa dân tộc học mác-xít phát triển mạnh nhất là ở Liên-xô trong khoảng 40 năm nay. *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đã nhiều lần giới thiệu với bạn đọc những thành tích tốt đẹp của nền dân tộc học Liên-xô. Hiện nay khoa dân tộc học theo quan điểm chủ nghĩa Mác cũng rất phát triển ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Khoa dân tộc học mác-xít và khoa dân tộc học tư sản có nhiều điểm khác nhau về căn bản. Khoa dân tộc học tư sản chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu các dân tộc lạc hậu, thuộc địa. Như ở đế quốc Đức trước kia, bọn học giả tư sản chia ra làm *dân tục học* và *dân tộc học*. Dân tục học (Volkskunde hoặc Folklore) nghiên cứu dân tộc bản quốc, dân tộc học (Volkerkunde) nghiên cứu các dân tộc nước ngoài, chủ yếu là dân tộc thuộc địa.

Trong dân tộc học, bọn học giả ở các nước tư sản lại chia ra làm hai ngành : *Ethnologie* tức dân tộc học lý luận và *Ethnographie* tức dân tộc học tự thuật hoặc dân tộc học miêu tả, do đó chúng tách rời lý luận với quan sát thực tế. Ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa, cả hai ngành này đều kết hợp làm một, và đều dùng một danh từ thống nhất là *Ethnographie*. Trước kia, ở Trung-quốc, người ta thường dịch chữ *Ethnographie* bằng nhiều danh từ khác nhau, khi là nhân chủng học, khi là nhân văn chí, khi là dân tục học, nhưng từ năm nay, các nhà khoa học Trung-quốc đã dùng một danh từ thống nhất là *dân tộc học*. Ở Việt-nam, trước đây, người ta cũng quen gọi khoa học này, bằng tiếng Pháp là *Ethnologie* và bằng tiếng Việt là nhân chủng học. Cả hai chữ, dùng đều không đúng. Cho nên tôi đề nghị, từ nay chúng ta cũng gọi khoa học này bằng một danh từ thống nhất là dân tộc học mà tiếng Âu châu của nó là *ethnographie* hay *etnografia* (1).

Trái với khoa dân tộc học tư sản, khoa dân tộc học mác-xít không hạn chế, không phân biệt các dân tộc. Nhiệm vụ của khoa dân tộc học mác-xít có thể tóm tắt là : *dùng phương pháp quan sát trực tiếp, kỹ thuật khoa học và phân tích lịch sử để nghiên cứu các dân tộc trên thế giới, nghiên cứu nguồn gốc của các dân tộc, những đặc trưng dân tộc và nhân chủng cùng những đổi thay và phát triển của những đặc trưng ấy, để thấy những đặc điểm văn hóa, đặc điểm sinh hoạt của các dân tộc, khôi phục lại được đầy đủ lịch sử phân bố và lịch sử di cư của các dân tộc, đồng thời căn cứ vào những lý luận về vấn đề dân tộc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin*

(1) Chữ gốc của tiếng *ethnographie* là chữ Hy-lạp *ethnos* nghĩa là *dân tộc* (nation), chứ không phải là nhân chủng hay chủng tộc (race). Cho nên, ngay từ trước Đại chiến thứ II, bọn học giả các nước tư sản cũng đã bàn về định nghĩa của mấy tiếng *ethnique* và *racial* mà họ vẫn thường dùng lẫn lộn, coi như cùng một nghĩa là nhân chủng cả. Cuộc thảo luận đã đưa họ đến chỗ đồng ý với nhau mà nhận định rằng : *ethnie* hay *ethnique* là thuộc về dân tộc, mà *race* hay *racial* mới là nhân chủng. (Xem : *Les races et l'histoire* của E. Pittard). N. L. B.

và chính sách dân tộc của các Đảng của giai cấp công nhân mà góp phần đẩy mạnh việc giải quyết các vấn đề dân tộc và làm phát triển sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở các vùng dân tộc.

Vi nhiệm vụ của dân tộc học là như thế, cho nên, theo những người mác-xít, dân tộc học là một bộ phận rất cần thiết, rất khăng khít của khoa học lịch sử. Trong xã hội có giai cấp, những sử liệu thành văn thường không ghi chép lịch sử của quần chúng lao động, nhiều khi còn xuyên tạc đi nữa, cho nên, nếu không dựa vào những tài liệu của dân tộc học thì không thể nào hiểu được chính xác lịch sử của quần chúng lao động. Một mặt khác, muốn nghiên cứu đầy đủ về sự phát triển của chế độ công xã nguyên thủy, muốn khôi phục lại lịch sử của các dân tộc trước kia không có văn tự, mà không lợi dụng tài liệu dân tộc học thì không thể được. Chính vì thế mà ở các nước xã hội chủ nghĩa, khoa dân tộc học rất được coi trọng; không những nó có được nhiều cố gắng về mặt khoa học, mà cả về mặt chính trị, kinh tế, xã hội nữa.

Như trên chúng ta đã thấy, nhiệm vụ của khoa dân tộc học mác-xít không giống với khoa dân tộc học tư sản, cho nên đối tượng nghiên cứu, nội dung công tác, phương châm phương pháp và lập trường quan điểm của hai bên cũng đều hoàn toàn khác nhau.

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA DÂN TỘC HỌC MÁC-XÍT

Dân tộc học mác-xít nghiên cứu những cộng đồng thể người, như: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc tư sản, dân tộc xã hội chủ nghĩa. Những cộng đồng thể này khác với những tập đoàn xã hội, như tập đoàn giai cấp, tập đoàn chức nghiệp, tập đoàn chính trị là đối tượng của sử học và chính trị kinh tế học. Muốn phân biệt được những cộng đồng thể người ấy cần phải dựa vào những đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa, mà muốn nắm được những đặc trưng ấy thì cần phải nghiên cứu phương thức sinh hoạt của các cộng đồng thể người, cần phải tìm thấy được những đặc điểm của những phương thức sinh hoạt ấy, vạch rõ được những nguyên nhân, những điều kiện cụ thể của sự hình thành, phát sinh, phát triển của những đặc điểm ấy. Bởi chỗ phải nghiên cứu những quá trình như thế cho nên công thể nghiên cứu một dân tộc, về mặt dân tộc học, suốt từ cổ cho đến ngày nay, chứ không chỉ hạn chế trong một thời gian nhất định nào.

Phương thức sinh hoạt của một dân tộc gồm có : sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội và sinh hoạt tinh thần.

Sinh hoạt kinh tế gồm có các bộ môn kinh tế cùng những phương thức sản xuất như : hái lượm, săn bắn, chài lưới, trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công, công nghiệp v.v...

Sinh hoạt xã hội gồm có những chế độ xã hội như : chế độ thị tộc, bộ lạc, tổ chức công xã, tổ chức nhà nước, và các phương thức sinh hoạt gia đình như nhà cửa, quần áo, ăn uống, đồ đạc v.v...

Sinh hoạt tinh thần gồm : tri thức dân gian, quan niệm tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán và những sáng tác dân gian như : nghệ thuật tạo hình, sáng tác thơ ca, nhảy múa, âm nhạc, kịch, tuồng, chèo v.v...

NỘI DUNG CÔNG TÁC

Do nhiệm vụ, đối tượng công tác của dân tộc học mác-xít như trên, cho nên nội dung công tác của nó cũng rất là phong phú.

1. — Dân tộc học mác-xít nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần của nông dân trong các hợp tác xã, các nông trường tập thể, nông trường quốc doanh, vì đó là nền văn hóa và sinh hoạt của tối đại đa số nhân dân trong một dân tộc đương tiến hoặc đã tiến lên chủ nghĩa xã hội. Công việc này không có trong nội dung nghiên cứu của khoa dân tộc học tư sản : dân tộc học tư sản chỉ nghiên cứu đời sống những nông dân cá thể. Về công tác nghiên cứu đời sống nông dân trong các nông trường tập thể, nhiều nhà dân tộc học Liên-xô, Hung-ga-ri, Dân chủ Đức đã đạt được những thành tích tốt đẹp.

2. — Dân tộc học mác-xít nghiên cứu sinh hoạt của giai cấp công nhân trước và sau cách mạng xã hội chủ nghĩa. Dân tộc học tư sản chỉ nghiên cứu nông dân, không nghiên cứu công nhân, vì họ coi nông dân là người thể hiện duy nhất của một dân tộc. Trái lại, dân tộc học mác-xít nghiên cứu tất cả các tầng lớp nhân dân ở thành thị, nhưng chủ yếu là công nhân, vì công nhân là lực lượng lãnh đạo xã hội hiện nay, một lực lượng đương đưa các dân tộc lên con đường hòa bình, hạnh phúc vĩnh viễn của nhân loại. Chính vì quan niệm và nội dung công tác của khoa dân tộc học mác-xít khác với khoa dân tộc học tư sản như thế, cho nên việc nghiên cứu sinh hoạt của công nhân chưa có một truyền thống lâu dài, công

tác còn rất mới mẻ. Tuy nhiên, những nhà dân tộc học mác-xít cũng đã có được những phương hướng rõ rệt và đạt được nhiều thành tích to lớn. Yêu cầu của việc nghiên cứu công nhân, đầu tiên là làm thế nào, qua việc nghiên cứu sinh hoạt gia đình, sinh hoạt xã hội của công nhân, thấy được sự hình thành những phẩm chất, đạo đức của công nhân như: tinh đồng chí, tinh thần hy sinh, hợp tác tương trợ, ý thức tổ chức, kỷ luật v.v... Thứ hai là tìm thấy những đặc điểm dân tộc trong sinh hoạt của công nhân các nước đồng thời cũng thấy được những đặc điểm chung của chủ nghĩa quốc tế vô sản trong đời sống của công nhân các nước. Công tác này đạt được nhiều thành tích ở các nước bạn Liên-xô, Tiệp-khắc, Hung-ga-ri, và Dân chủ Đức.

3. — Nghiên cứu vấn đề hình thành các dân tộc, chủ yếu là vấn đề hình thành các dân tộc xã hội chủ nghĩa và con đường phát triển của các dân tộc chưa hình thành dân tộc tư sản tại các nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Công tác này hoàn toàn không có trong nền dân tộc học tư sản.

4. — Nghiên cứu nguồn gốc các dân tộc nhằm mục đích để các dân tộc thấy rõ được những sự thật về nguồn gốc của dân tộc mình, nhận định được rằng dân tộc mình là cùng chung một nguồn gốc với toàn thể nhân loại, chứ không phải do những thần thánh tiên phật, những sức thần linh đặc biệt, hoặc những giống người đặc biệt nào tạo nên. Nghiên cứu và nhận thức đúng đắn về nguồn gốc dân tộc không những là một điều có lợi cho khoa học, cho lịch sử, mà còn tránh được cái ảo tưởng coi dân tộc mình là ưu tú hơn hết và muốn thống trị các dân tộc khác. Dân tộc học tư sản cũng nghiên cứu về nguồn gốc các dân tộc, nhưng với những mục đích hoàn toàn ngược lại.

5. — Nghiên cứu những vấn đề về lịch sử xã hội nguyên thủy. Từ trước tới nay, những học giả tư sản vẫn coi xã hội nguyên thủy là xã hội dã man, thời kỳ nguyên thủy là thời kỳ tiền sử, không thuộc phạm trù lịch sử của nhân loại. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đều đã phản bác kịch liệt những nhận định phi lịch sử và phi khoa học ấy. Hiện nay, nhiều công trình nghiên cứu của các nhà dân tộc học mác-xít ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã chứng minh và đang tiếp tục chứng minh cái *tinh thống nhất* của xã hội nguyên thủy trong quá trình lịch sử của các dân tộc, và cái *tinh phổ biến* của xã hội nguyên thủy trong toàn nhân loại. Khoa dân tộc

học mác-xít đã khôi phục lại địa vị chính đáng của xã hội nguyên thủy trong lịch sử nhân loại, nhận định nó là thời kỳ mở đầu của quá trình phát triển lịch sử. Dân tộc học mác-xít không coi thời kỳ nguyên thủy là thời kỳ tiền sử tách ra ngoài chính sử như những nhà dân tộc học và sử học tư sản đã làm.

6. — Nghiên cứu lịch sử những dân tộc không có chữ. Đó là một trong những khâu công tác chính của những nhà dân tộc học mác-xít ở những nước xã hội chủ nghĩa có nhiều dân tộc hợp thành. Hiện nay trên bước đường tiến vọt của Trung-quốc, kế hoạch công tác của các nhà dân tộc học Trung-quốc là trong một năm phải thực hiện xong công việc điều tra nghiên cứu và biên soạn sơ lược lịch sử của 50 dân tộc thiểu số ở Trung-quốc mà những dân tộc này trước đây hầu hết là không có chữ hoặc không có lịch sử thành văn. Bọn dân tộc học tư sản cũng nghiên cứu những dân tộc không có chữ. Nhưng chúng không nghiên cứu lịch sử mà chỉ nghiên cứu những khía cạnh lạc hậu trong văn hóa sinh hoạt của các dân tộc ấy, với một thái độ hết sức khinh miệt và nhằm mục đích đưa ra những đoán định tầm bậy về bước đường suy vong, tuyệt diệt của các dân tộc ấy. Chúng coi việc nghiên cứu văn hóa sinh hoạt của các dân tộc không có chữ là thuộc phần khoa học tự nhiên, coi con người ở những dân tộc ấy như cây cỏ, cầm thú. Thậm chí có kẻ đã đăng những bài nghiên cứu người Pa-pu-a, người thổ trước châu Úc vào trong những báo chí chuyên môn về động vật học, thực vật học. Chúng xuất phát từ chủ nghĩa chủng tộc phản động, phân biệt các dân tộc văn minh với các dân tộc còn trong trạng thái tự nhiên, coi những dân tộc này như ở ngoài phạm trù nhân loại, chỉ là những con vật để chúng tự do chém giết, dày dọ, bóc lột.

7. — Nghiên cứu các dân tộc nước ngoài. Về loại công tác này, các nhà dân tộc học mác-xít chú trọng vào 3 phương diện : một là nghiên cứu các thành phần nhân khẩu và những đặc điểm sinh hoạt của các dân tộc trên thế giới. Hai là nghiên cứu sự hình thành các dân tộc tư sản Âu Mỹ. Ba là nghiên cứu các dân tộc thuộc địa và bán thuộc địa và đó mới là phương diện công tác chủ yếu. Dân tộc học mác-xít chú trọng tìm hiểu quá trình kết hợp thành dân tộc cùng những quá trình đoàn kết đấu tranh chống xâm lược, áp bức của các dân tộc thuộc địa.

8. — Sự tập, chế tác và công bố những tranh ảnh khôi phục lại lịch sử tiến triển của những phương thức và thủ đoạn sinh hoạt như : nông cụ, nhà ở, quần áo v.v... của các dân tộc. Đồng thời, nghiên cứu và dựng lên những bản đồ về tình hình cư trú, phân bố của các dân tộc : ở đây có sự kết hợp nghiên cứu tổ chức nhân chủng với mặt độ nhân khẩu của các dân tộc. Về những công tác này, các nhà dân tộc học Liên-xô và Ba-lan đã đạt được nhiều thành tích. Các nhà dân tộc học Ba-lan đã xuất bản một từng thư về lịch sử quần áo dân gian Ba-lan và xây dựng được nhiều bản đồ về lịch sử phân bố các dân tộc ở Ba-lan, được các nhà khoa học thế giới rất chú ý.

Tóm lại, nội dung công tác dân tộc học như trình bày trên đây, thật là phong phú. Những vấn đề nào là trọng tâm công tác thì tùy theo từng nước, tùy theo trình độ phát triển của công tác dân tộc học và yêu cầu cụ thể của công cuộc kiến thiết ở các nước ấy. Thí dụ : công tác trọng tâm hiện nay của Viện nghiên cứu dân tộc ở Trung-quốc (mới thành lập tháng 6 năm 1958 vừa rồi) chỉ là nghiên cứu lịch sử và tình hình sinh hoạt của các dân tộc thiểu số để kịp thời phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở khắp mọi miền trên đất nước Trung-quốc. Trái lại, công tác dân tộc học ở Liên-xô bao gồm toàn bộ nội dung công tác nói trên, vì Liên-xô đã có một nền dân tộc học phát triển từ mấy trăm năm nay, đã có một quá trình nghiên cứu dân tộc học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các vùng dân tộc trên toàn quốc từ hơn 40 năm rồi.

PHƯƠNG CHÂM PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp công tác của dân tộc học là trực tiếp quan sát, dùng những tài liệu thành văn, tài liệu hiện vật và những khai quật khảo cổ. Một điều quan trọng là người làm công tác dân tộc học cần biết ngôn ngữ văn tự những dân tộc mình nghiên cứu, có như thế, công tác tiến hành mới nhanh chóng, dễ dàng, và kết quả công tác mới chính xác, sâu sắc. Dân tộc học phải liên hệ với sử học, ngữ ngôn học, khảo cổ học, nhân loại học và địa lý học. Ở các nước anh em, nhiều nhà dân tộc học không những nghiên cứu những hiện tượng sinh hoạt của các dân tộc mà còn đồng thời nghiên cứu lịch sử phát triển của các dân tộc với những sử liệu thành văn

và tiến hành công tác khảo cổ học nữa. Cho nên chúng ta thấy ở các nước anh em, các nhà dân tộc học thường cũng là những nhà sử học hay khảo cổ học.

Về phương châm công tác của dân tộc học có mấy điểm cần chú ý :

1. — Phải dựa vào những tiêu chuẩn nhận định về dân tộc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, dựa vào cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng lãnh thổ và phương thức sinh hoạt để tìm hiểu sự kết hợp và trình độ phát triển của các dân tộc.

2. — Phải dựa trên cơ sở kinh tế mà nhận định bản chất xã hội. Dựa trên cơ sở kinh tế tức là điều tra tình hình lực lượng sản xuất, chế độ sở hữu và tình hình các giai cấp xã hội. Nhưng bọn học giả tư sản thường chống lại cái nguyên lý cơ bản này của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ngay ở những nước đương kiến thiết chủ nghĩa xã hội, những hiện tượng chống đối ấy còn có ở những phần tử chịu nhiều ảnh hưởng của tư sản, đế quốc. Như ở Trung-quốc mấy năm trước đây, có Sầm Gia Ngô, một trí thức phái hữu tham gia công tác dân tộc học, đã đi điều tra nghiên cứu về dân tộc Lê ở Hải-nam. Ở đấy, Sầm Gia Ngô chỉ chú ý điều tra chế độ thị tộc, chế độ hôn nhân và những tài liệu về thượng tầng kiến trúc mà không chú ý điều tra nghiên cứu cơ sở kinh tế của dân tộc Lê. Hắn cho rằng ở dân tộc Lê, nam nữ lão ấu đều là người lao động, bọn địa chủ phú nông ở đấy chỉ là những phần tử lớp trên thuộc phái phản động Quốc dân đảng trước đây, như nghị viên, cố vấn, hương trưởng, đội trưởng v.v... hợp thành ; chúng bị qui là địa chủ phú nông chủ yếu là vì chúng là những phần tử phản động chứ không phải vì chúng có nhiều ruộng đất. Theo Sầm Gia Ngô thì bọn bị qui là địa chủ phú nông trong dân tộc Lê ở Hải-nam là do tinh chất phản động của chúng về chính trị, chứ không phải vì chúng đã bóc lột về kinh tế, do đấy Sầm Gia Ngô kết luận trong dân tộc Lê không có giai cấp bóc lột. Nhưng thực tiễn của cái cách ruộng đất ở Hải-nam đã cho thấy sự phân hóa giai cấp thật rõ rệt trong dân tộc Lê và đã đập tan những luận điệu phản động biện hộ cho địa chủ phú nông của Sầm Gia Ngô. Bọn dân tộc học phái hữu ở Trung-quốc cũng như bọn học giả tư sản ở các nước khác, không lấy việc điều tra cơ sở kinh tế xã hội làm phương châm công tác cơ bản mà chỉ lực tìm những mảnh tài liệu vụn vặt rời rạc về những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc để quan sát xã hội. Chúng đã không thể đi từ những vấn đề căn bản như

cơ cấu kinh tế xã hội và quan hệ giai cấp để giải thích chân tướng xã hội. Kết quả tất nhiên của cái phương châm nghiên cứu phi khoa học ấy là chúng mặt sát mâu thuẫn giai cấp, mặt sát đấu tranh giai cấp. Nghiên cứu dân tộc học với những phương châm phi khoa học ấy không những không thể thấy rõ được thực tế của các dân tộc mà còn có hại nhiều cho công cuộc cải cách dân chủ và công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa tại các miền thiểu số ở các nước xã hội chủ nghĩa chúng ta. Những nhà dân tộc học mác-xít kiên quyết theo phương châm dựa trên cơ sở kinh tế để nhận định bản chất xã hội của các dân tộc.

3. — Không chuyên tìm những cái lạc hậu, kỳ dị của các dân tộc. Bọn dân tộc học tư sản cực lực khoa đại những tàn dư của xã hội cổ đại. Chúng thường căn cứ vào một vài hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc và một vài hiện tượng xã hội còn lạc hậu hơn cơ sở kinh tế, hoặc căn cứ vào một vài thành phần kinh tế cổ hủ, quá thời, trong cơ cấu kinh tế, để đoán định tính chất xã hội của các dân tộc. Những nhà dân tộc học mác-xít không phản đối việc nghiên cứu những tàn dư của xã hội cổ đại, nguyên thủy, nhưng hết sức phản đối phương châm nghiên cứu những tàn dư ấy một cách cô lập, phản đối sự cố ý thổi phồng, tô vẽ cho những tàn dư ấy mà không phân tích cụ thể, phản đối phương châm lấy hiện tượng làm bản chất, lấy hình thức làm nội dung, khiến không thể thấy được sự đổi thay, sự phát triển của các sự vật. Thái độ của những người dân tộc học mác-xít là thái độ khoa học: thực sự cầu thị, hoàn toàn tôn trọng sự thật. Dân tộc học mác-xít chú ý nghiên cứu những điểm cộng đồng giữa các dân tộc nhiều hơn là những điểm khác biệt giữa các dân tộc. Nghiên cứu những điểm cộng đồng giữa các dân tộc là làm cho các dân tộc dễ hiểu nhau hơn, thông cảm với nhau hơn, như thế, có lợi cho sự hợp tác hữu nghị giữa các dân tộc, có lợi cho bước đường phát triển của các dân tộc. Dân tộc học mác-xít không chuyên tìm những cái lạc hậu, những kỳ phong dị tục của các dân tộc, mà chỉ nghiên cứu nó để tìm biện pháp xóa bỏ nó, cải tạo nó và tuyệt đối không khoa đại, tô điểm thêm cho nó. Vì khoa đại những cái lạc hậu của một dân tộc chỉ là làm cho các dân tộc khác hiểu sai, có một ấn tượng xấu, một thái độ khinh miệt đối với dân tộc ấy, mà bản thân dân tộc ấy cũng bất mãn với những điều khoa đại ấy. Như thế cái lối chuyên tìm những cái lạc hậu, kỳ dị của các dân tộc chỉ đưa đến

những kết quả tai hại : không những nhận định không đúng với thực tế của các dân tộc, mà còn gây ra mất đoàn kết, khinh ghét lẫn nhau giữa các dân tộc ; thật là bất lợi cho công cuộc xây dựng chung của các dân tộc.

LẬP TRƯỜNG QUAN ĐIỂM

Dân tộc học là một khoa học có giai cấp tính, đảng tính và chiến đấu tính. Những người dân tộc học mác-xít phải dùng quan điểm duy vật lịch sử để nghiên cứu tình hình lịch sử, xã hội của các dân tộc, phải dùng phương pháp phân tích giai cấp để tìm hiểu các dân tộc, phải quán triệt đường lối giai cấp, đường lối quần chúng trong khi tiến hành công tác. Kết quả công tác của những người dân tộc học mác-xít là phải có lợi cho việc đoàn kết các dân tộc, có lợi cho việc giải quyết các vấn đề dân tộc, cho việc cải cách dân chủ và kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở các nước. Những người dân tộc học mác-xít phải giữ vững lập trường quan điểm, phương châm phương pháp của giai cấp vô sản trong việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề dân tộc và phải đấu tranh kiên quyết, không điều hòa với những tư tưởng dân tộc học tư sản đã phá hoại và đương phá hoại các dân tộc, biện hộ cho những chính sách thống trị đàn áp những dân tộc hiện còn ở trong vòng ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc.

Từ bắt đầu thời kỳ đế quốc chủ nghĩa đến nay, trên thế giới tư bản nhiều phe phái dân tộc học phản động đã xuất hiện. Chúng cố tình chứng minh chủ nghĩa tư bản là bất diệt, cho chế độ tư hữu, quan hệ giai cấp, chế độ gia đình một vợ một chồng là có từ nguyên thủy và các chế độ xã hội có giai cấp một khi đã hình thành là bất biến. Một học giả tư sản, người Đan-mạch cho rằng xã hội loài người ngay từ khi mới bắt đầu xuất hiện đã có chế độ gia đình phụ quyền, tức là coi chế độ gia đình phụ quyền là tổ chức xã hội đầu tiên của loài người. Một học giả tư sản Đức cho chế độ thị tộc mẫu quyền chỉ là một hình thái kinh tế riêng biệt của những lớp nông dân thấp hèn nhất. Một học giả tư sản Đức khác ngang nhiên phủ nhận tính nhất trí của sự phát triển văn hóa của loài người v.v... Những luận điệu của bọn dân tộc học tư sản chống lại chủ nghĩa duy vật lịch sử như thế, có rất nhiều, trên đây chỉ là đơn cử một vài ví dụ

Chủ nghĩa đế quốc càng đi đến chỗ tan rã thì những phe phái dân tộc học phản động cũng xuất hiện càng nhiều để biện

hộ cho nó, làm công cụ cho nó chống lại bước đường tiến lên của các dân tộc ở khắp nơi trên thế giới. Những người làm công tác dân tộc học ở các nước xã hội chủ nghĩa cần phải kiên quyết đấu tranh chống lại những tư tưởng, những phe phái phản động ấy, đồng thời ngăn chặn, gạt bỏ những ảnh hưởng độc hại của nó trong công tác dân tộc học ở nước mình.

Ở các nước tự sản, đã từ mấy chục năm nay, bọn dân tộc học thuộc phái « tiến hóa » chủ trì rằng sự phát triển văn hóa của các dân tộc chỉ là một quá trình tự nhiên giống như quá trình phát triển của giới động vật và thực vật mà thôi. Chúng nhận định cơ sở phát triển xã hội không phải là phương thức sản xuất mà là sự phát triển tâm lý và tâm lý là do sinh vật quyết định, cho nên ý nghĩ của con người tạo nên lịch sử, tâm lý của con người quyết định sự phát triển của xã hội. Chúng cho rằng sự phát triển của các giống sinh vật là độc lập, riêng rẽ nhau, có thể nơi này có giống này, nơi kia có giống khác, có thể giống này phát triển mà có thể giống khác bị thui trụi mà tiêu mòn đi. Văn hóa của các dân tộc cũng vậy, nó chỉ là những hiện tượng hoàn toàn cô lập và tồn tại độc lập nhau. E. Taylor, một trong những người cầm đầu phái « tiến hóa » thường ví văn hóa của các dân tộc với những miền động thực vật, những miền ấy đều khác nhau: miền này có loại cây loại thú này, miền kia có loại cây loại thú khác, không thể đòi hỏi miền Bắc cực cũng có những loại cây loại thú như miền nhiệt đới; văn hóa của các dân tộc cũng vậy, không thể đòi hỏi phát triển như nhau, cùng theo một hướng nhất trí.

Bọn dân tộc học thuộc phái « truyền bá » do F. Smith ở Anh và F. Boas ở Mỹ cầm đầu thì chủ trương có vẻ như trái lại, nhưng vẫn cùng một mục đích: khinh thị các dân tộc khác và nhằm thống trị các dân tộc khác. Phái « truyền bá » cho rằng trên thế giới chỉ có một trung tâm văn hóa. Những dân tộc có một nền văn hóa tương tự nhau là đều do cùng một trung tâm văn hóa truyền bá đi. Các dân tộc đều không sáng tạo ra văn hóa mà chỉ là mô phỏng, học theo một nền văn hóa trung tâm mà thôi. Chủ trương của chúng nhằm đưa đến một kết luận là hiện nay trung tâm văn hóa thế giới là Anh, Mỹ, các dân tộc khác muốn văn minh tiến bộ là phải học tập văn hóa Anh Mỹ, phải chịu để cho Anh Mỹ khai hóa, thống trị.

Bọn dân tộc học thuộc phái « tâm lý » ở Mỹ kết hợp và phát triển những tư tưởng của hai phe phản động trên và chủ trương : đối tượng nghiên cứu của dân tộc học là cá nhân, là tâm lý cá nhân, tâm lý cá nhân quyết định trạng thái xã hội, sự biến đổi về tâm lý dẫn tới sự biến đổi về cơ cấu xã hội. Chúng cho rằng nguy cơ thế giới là ở chỗ thiếu một « kiểu văn hóa » thống nhất trên toàn thế giới, thiếu một « tư tưởng chủ đạo » trên toàn thế giới, cho nên cần phải có một « tư tưởng chủ đạo », một « kiểu văn hóa » chung cho toàn thế giới, những « kiểu văn hóa » riêng biệt của từng dân tộc là lỗi thời, lạc hậu, không thể tồn tại được nữa. Những nhà dân tộc học mác-xít kịch liệt phản đối những luận điệu cực kỳ phản động này. Những nhà dân tộc học mác-xít nhận định : trên thế giới hiện nay, không thể có cái gì gọi là một « kiểu văn hóa » chung cho toàn thế giới. Nhân loại chia ra làm nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc đều có những đặc trưng riêng rất quý báu của dân tộc mình, luôn luôn trân trọng nó, tự hào với nó, nhất định không muốn thay nó bằng một thứ « chủ nghĩa thế giới » của tư bản, đế quốc. Hơn nữa, thế giới hiện nay chia làm hai trận doanh, theo hai con đường khác nhau : mặt trận dân chủ chống đế quốc do Liên-xô lãnh đạo, đấu tranh cho nền hòa bình lâu dài, cho nền dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội ; và mặt trận đế quốc phản dân chủ do đế quốc Mỹ cầm đầu, đấu tranh củng cố chủ nghĩa đế quốc, duy trì chế độ nô lệ làm thuê và chế độ thuộc địa áp bức. Với một thế giới có hai trận doanh đối lập như thế, tất nhiên không thể có một « kiểu văn hóa » chung cho toàn thế giới. Nhưng xã hội với tình hình phân chia làm nhiều dân tộc độc lập, nhiều giai cấp đối địch nhau như thế, không làm hài lòng chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Chủ nghĩa đế quốc Mỹ muốn trừ bỏ văn hóa dân chủ và xã hội chủ nghĩa, cưỡng bức những người nô lệ làm thuê phải tiếp thụ « kiểu văn hóa » của giai cấp tư sản. Chúng muốn tiêu trừ độc lập dân tộc, tiêu trừ văn hóa dân, tộc, cưỡng bức các dân tộc phải tiếp thụ « kiểu sống Mỹ ». Chính vì thế mà bọn dân tộc học phản động thuộc phái « tâm lý », tay sai của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, đã đưa ra cái « kiểu văn hóa » của chủ nghĩa thế giới, lấy « văn hóa kiểu Mỹ » làm cơ sở, gây lòng sùng bái « văn hóa kiểu Mỹ », coi « văn hóa kiểu Mỹ » là kiểu sống khuôn mẫu của loài người cao đẳng sau này.

Trước đây, ở Mỹ, bọn dân tộc học phản động đã lập một trường học với chiêu bài là bồi dưỡng cho học sinh những tư tưởng, những đức tính và khả năng để có thể đảm nhận được những nhiệm vụ « công dân thế giới ». Chúng chiêu mộ thanh niên ngoại quốc và dạy cho họ những tư tưởng siêu quốc gia, vô tổ quốc. Nhưng, ý nghĩa và mục đích thật của việc bồi dưỡng « công dân thế giới » siêu quốc gia, vô tổ quốc ấy là thế nào? Nó chỉ là sự huấn luyện thành một bọn gián điệp quốc tế làm tay sai đắc lực cho đế quốc Mỹ mà thôi. Kết quả hiển nhiên đã là như vậy. Cho nên một trong những nhiệm vụ trọng yếu của những nhà dân tộc học mác-xít là phải đấu tranh chống những luận điệu phản động của phái « tâm lý » Mỹ, một thứ chủ nghĩa thế giới trong nền dân tộc học tư sản hiện nay.

Bọn dân tộc học thuộc phái « tâm lý » ở Mỹ — cũng còn gọi là bọn chủ nghĩa thế giới — còn tuyên truyền luận điệu : khoa học thế giới không có dân tộc tính. Với luận điệu ấy chúng phủ nhận sự cống hiến của các dân tộc vào sự phát triển khoa học thế giới. Trái lại, các nhà dân tộc học mác-xít chủ trương kiên quyết rằng khoa học thế giới không phải là không có dân tộc tính. Bất cứ nền khoa học và nền văn hóa nước nào cũng đều mang một hình thức dân tộc và một nội dung giai cấp. Bất cứ một phát minh khoa học nào cũng đều thuộc về một dân tộc nhất định. Bất cứ một lý luận mới nào cũng đều do một học giả của một dân tộc nhất định nào đó sáng tạo ra. Hiện nay công cuộc đấu tranh giành địa vị ưu tiên về khoa học là một việc làm có ý nghĩa chính trị và lý luận rất lớn. Nó là nhiệm vụ của Liên-xô, Trung-quốc và của tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa hiện nay. Luận điệu phản động « khoa học thế giới không có dân tộc tính » không làm cho các nhà dân tộc học mác-xít cũng như các nhà khoa học mác-xít thiếu cảnh giác.

Ở các nước tư bản, còn có nhiều phe phái dân tộc học phản động nữa. Như phái « chủ nghĩa dân tộc » tuyên truyền lý luận chống lại quan niệm giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chúng coi oán thù, cừu hận giữa các dân tộc là sản vật tất nhiên của sự phân chia xã hội thành các dân tộc, cho đó là điều không thể khắc phục được. Chúng coi toàn bộ lịch sử thế giới chỉ là lịch sử quan hệ giữa các dân tộc. Chúng muốn làm cho nhân dân các dân tộc không thấy được sự thật này là : cừu hận dân tộc chỉ là do giai cấp bóc lột, giai cấp tư sản gây nên, cừu hận ấy chỉ

có lợi cho kẻ bóc lột, trái lại, lợi ích của quần chúng lao động yêu cầu một sự đoàn kết anh em giữa quần chúng lao động của các dân tộc để cùng đấu tranh chống bọn áp bức bóc lột các dân tộc. Chúng còn tuyên truyền tư tưởng phân biệt các dân tộc : coi dân tộc này ưu việt hơn dân tộc khác, dân tộc này yếu hèn, dân tộc kia tài giỏi, dân tộc này được trời phú cho sứ mệnh thống trị dân tộc khác bị chúng coi là dã man.

Phái « chủ nghĩa dân tộc hư vô » tuyên truyền một thứ lý luận nhằm phủ nhận sự tồn tại của các dân tộc khác. Chúng cổ võ các dân tộc coi thường những đặc điểm của dân tộc mình, hờ hững với những lợi ích dân tộc của dân tộc mình. Chúng là tay sai của chủ nghĩa « dân tộc lớn » của bọn đế quốc, chúng tuyên truyền « chủ nghĩa dân tộc hư vô » trong các dân tộc nhược tiểu, các dân tộc thuộc địa, chỉ nhằm làm lợi cho giai cấp tư sản cầm quyền thống trị ở các dân tộc ấy. Nhưng, dân tộc tồn tại là một thực tế khách quan, tiếng nói dân tộc, truyền thống dân tộc đều là những thực tế khách quan. Tất cả những cái đó đều tồn tại ngoài ý muốn hay không muốn của bọn tay sai đế quốc và dù chúng tuyên truyền mê hoặc như thế nào đi nữa, quần chúng lao động của tất cả các dân tộc trên thế giới vẫn đều qui trọng tiếng nói, qui trọng truyền thống và tất cả những cái gì là đặc trưng tốt đẹp của dân tộc mình.

Một phái dân tộc học phản động khác là bọn « chủ nghĩa dân tộc lớn » chuyên khoa đại và xuyên tạc những hiện tượng lạc hậu của các dân tộc nhỏ yếu, dân tộc thiểu số, cố ý gây cho mọi người một thái độ khinh bỉ đối với những dân tộc ấy, coi những dân tộc lạc hậu là những dân tộc suy tàn, không còn sức sống, không thể phát triển lên được và tất nhiên sẽ bị đào thải, tiêu diệt. Chúng hạ thấp địa vị và vai trò của các dân tộc thiểu số trong đại gia đình tổ quốc của các dân tộc trong một nước. Tất cả những lý luận của chúng đều nhằm phục vụ cho cái âm mưu tiêu diệt những dân tộc nhược tiểu của chủ nghĩa đế quốc. Hết thấy những sách vở nghiên cứu về các dân tộc thiểu số ở Việt-nam và Đông-dương của bọn thực dân Pháp đã viết trong thời Pháp thuộc đều toát lên cái « chủ nghĩa dân tộc lớn » phản động ấy.

Bọn học giả tư sản còn tuyên truyền một thứ chủ nghĩa trái lại, tức « chủ nghĩa dân tộc địa phương » nhằm mục đích phủ nhận mâu thuẫn giai cấp, phủ nhận đấu tranh giai cấp trong nội bộ các dân tộc, khoa đại vai trò của các dân tộc

địa phương, đồng thời hạ thấp sự giúp đỡ và tác dụng của các dân tộc đa số trong một nước. Chúng ủng hộ giai cấp phản động và chế độ bóc lột trong các dân tộc địa phương, tuyên truyền khinh ghét, oán thù, chia rẽ giữa các dân tộc và đẩy các dân tộc địa phương chống đối lại các dân tộc đa số trong một nước. Chủ nghĩa dân tộc địa phương cũng như chủ nghĩa dân tộc lớn đều phá hoại sự đoàn kết của các dân tộc. Cả hai thứ chủ nghĩa ấy đều không có lợi cho việc nâng cao tinh thần yêu nước của các dân tộc thiểu số, xoa nhòa đấu tranh giai cấp trong các dân tộc và đều bất lợi cho cách mạng xã hội chủ nghĩa và kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Những nhà dân tộc học mác-xít kiên quyết chống lại những thứ chủ nghĩa phản động đó.

Trên đây chỉ là điểm sơ qua một vài khuynh hướng, phe phái dân tộc học phản động trong thế giới tư bản hiện nay. Những khuynh hướng, phe phái ấy còn nhiều và không phải là nó không có chút nào ảnh hưởng đến công tác dân tộc học ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nhất là đối với những nước xã hội chủ nghĩa mà công tác dân tộc học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin chỉ là mới bắt đầu, trong công tác đó còn phải dùng ít nhiều chuyên viên là những phần tử trí thức tư sản, thì những ảnh hưởng tai hại của những khuynh hướng, phe phái dân tộc học phản động không phải là không phải đề phòng. Ở Trung-quốc trong thời kỳ đấu tranh chống phái hữu vừa qua, người ta đã phát hiện ra được nhiều ảnh hưởng tai hại ấy, mà ở trên, đôi chỗ tôi đã có nhắc tới. Nhưng những thí dụ ấy còn rất nhiều. Tỷ như, trong công tác điều tra nghiên cứu về dân tộc học ở Tân-cương, một cán bộ lãnh đạo là người địa phương, đã mù quáng vì chủ nghĩa dân tộc địa phương mà cho rằng dân tộc mình, tức dân tộc Tân-cương, từ trước ngày giải phóng đã là dân tộc tư sản, chủ nghĩa tư bản đã phát triển ở Tân-cương, chế độ nông nô đã không còn nữa, do đấy hẳn phải nhận những sự thật ở một vài nơi về những hành động địa chủ mua bán nông nô và bóc lột nông dân rất tàn khốc. Hẳn đã lừa dối Đảng, lừa dối dân tộc và chống lại chính sách cải cách ruộng đất với thứ chủ nghĩa dân tộc địa phương của hẳn. Nghiên cứu về dân tộc Mèo, một học giả phái hữu là Ngô Trọng Lâm đã cho rằng ở đây «giai cấp phân hóa không rõ rệt», «giai cấp đấu tranh không sâu sắc», do đấy, hẳn đã phản đối chính sách cải cách ruộng đất thực hiện ở vùng dân tộc Mèo. Ngô Trọng Lâm lại chuyên nghiên cứu về phong tục tập

quán lạc hậu của các dân tộc thiểu số và hẳn đã dùng những kết quả nghiên cứu sai lầm của hẳn để chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các miền thiểu số. Hẳn đưa ra một chủ trương rất phản động là không nên đụng chạm đến những phong tục tập quán lạc hậu của các dân tộc thiểu số, cho dầu rằng những phong tục tập quán lạc hậu ấy có bất lợi cho việc phát triển sản xuất cũng vẫn cứ phải tôn trọng, duy trì.

Đối với những miền dân tộc thiểu số còn ở trong trạng thái xã hội phong kiến sơ kỳ, bọn dân tộc học phái hữu ở Trung-quốc thường nhận định rằng ở đây «giai cấp phân hóa chưa rõ rệt» và chúng đưa ra chủ trương là trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề quan trọng ở các miền thiểu số là nâng cao trình độ văn hóa, chứ không phải là cải tạo về mọi mặt trên cơ sở cơ cấu kinh tế và đấu tranh giai cấp. Thực sự là bọn này đã thông qua công tác dân tộc học, dùng những luận điệu phản động của chúng để chống lại chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Trung-quốc ở các miền thiểu số. Một số học giả phái hữu nghiên cứu các dân tộc Lô-lô, Độc-long, Cảnh-ngạch, cũng cho rằng đó là những dân tộc lạc hậu, suy tàn, và chúng chủ trương: đối với nền sản xuất của những dân tộc lạc hậu ấy, những công cụ sản xuất tiền tiến không những không có tác dụng đầy mạnh sản xuất, mà trái lại còn có tác dụng trở ngại, tai hại là khác nữa.

Tóm lại, bọn tri thức phái hữu ở Trung-quốc đã thông qua công tác dân tộc học, đưa ra những âm mưu, thủ đoạn chống phá đường lối cách mạng và kiến thiết xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Trung-quốc. Chịu ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp của những khuynh hướng, phe phái dân tộc học phản động ở các nước tư bản đế quốc, bọn dân tộc học phái hữu ở Trung-quốc đã thoát ly chính trị, thoát ly thực tế, thoát ly quần chúng, chống phương châm điều tra cơ cấu kinh tế và quan hệ giai cấp, chuyên làm điều tra phiến phức về các tập tục xã hội, đối với xã hội thiểu số thì khoa đại những tàn tích xã hội nguyên thủy, mặt sát phân hóa giai cấp, đấu tranh giai cấp và công khai ủng hộ giai cấp bóc lột. Đối với quan hệ dân tộc, chúng khoa đại mâu thuẫn dân tộc, mặt sát truyền thống đoàn kết hữu nghị, hợp tác tương trợ giữa các dân tộc. Trên cơ sở những lập trường quan điểm phương châm phương pháp sai lầm ấy, chúng đã phá hoại đoàn kết hợp tác giữa các dân tộc, ngăn cản bước đường tiến triển

của các dân tộc và chống đối lại những đường lối chính sách của giai cấp công nhân đối với các vấn đề dân tộc. Cho nên những người công tác dân tộc học ở các nước xã hội chủ nghĩa cần phải thật sự cảnh giác trước những ảnh hưởng nguy hiểm đó và cần phải nghiêm khắc phê phán và kiên quyết thanh trừ những tàn dư còn roi rớt lại của khoa dân tộc học tư sản, nếu trước đây đã hấp thụ được của các nhà trường tư sản để quốc.

Mấy điều giới thiệu sơ lược trên đây cho chúng ta thấy rằng công tác dân tộc học là rất cần thiết và đang phát triển mạnh ở các nước xã hội chủ nghĩa. Vấn đề dân tộc là một bộ phận vô cùng quan trọng trong chủ nghĩa Mác — Lê-nin và là một vấn đề mà giai cấp công nhân và những Đảng tiền phong của nó hết sức quan tâm đến.

Nước Việt-nam là một nước có nhiều dân tộc, cho nên từ Cách mạng tháng Tám đến nay, công tác vận động dân tộc và nghiên cứu dân tộc luôn luôn được Đảng và Chính phủ chú ý tới. Từ sau ngày Tổng khởi nghĩa năm 1945, Nha Dân tộc trung ương đã được thành lập tại Hà-nội. Tới khi Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ngay từ đầu năm 1947 đã thành lập tại mỗi liên khu một Phòng Quốc dân miền núi, song song hoạt động với những Ban Miền núi vận trong hệ thống tổ chức của đoàn thể. Những Phòng Quốc dân miền núi ở các liên khu, ngoài công tác tuyên truyền vận động về chính trị ở các miền thiếu số, cũng đã bắt đầu đề cập đến công tác nghiên cứu dân tộc học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Thí dụ, tại Phòng Quốc dân miền núi liên khu 10, đã tổ chức một ban nghiên cứu dân tộc để phụ trách công tác này. Trong ba năm, từ 1947 đến 1949, Phòng Quốc dân miền núi liên khu 10 đã cử nhiều cán bộ đi điều tra, nghiên cứu, tìm hiểu tình hình kinh tế, xã hội, phong tục tập quán và lịch sử các dân tộc thiểu số ở Tây-bắc và Phòng cũng đã thu thập được nhiều tài liệu tốt. Mặc dầu hoàn cảnh kháng chiến lúc đầu, gặp nhiều khó khăn về phương tiện ấn loát phát hành, Phòng Quốc dân miền núi liên khu 10 cũng đã xuất bản được một tập sơ đồ lịch sử đồng bào miền núi kháng Pháp và một vài tập sách tuyên truyền bằng chữ Thái.

Tới cuối năm 1949, tùy theo sự diễn biến của cuộc kháng chiến, tình hình chính trị đổi khác, các Phòng Quốc dân miền núi các liên khu đều giải tán. Nhưng, công tác nghiên cứu

lịch sử và văn hóa của các dân tộc thiểu số vẫn được tiếp tục trong Hội đồng Sử học trung ương của Bộ Giáo dục. Từ tháng 9 năm 1950, Vụ Văn học Nghệ thuật thành lập. Trong Vụ có Ban Văn hóa thiểu số chuyên nghiên cứu về lịch sử, ngữ ngôn, văn tự, phong tục của các dân tộc thiểu số. Từ tháng 9 năm 1950 đến tháng 3 năm 1952, Ban Văn hóa thiểu số Vụ Văn học Nghệ thuật đã tiến hành công tác nghiên cứu tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Thổ, lập những phương án xây dựng chữ Thái, chữ Thổ, biên soạn được một số sách học và sách tập đọc bằng tiếng Thái, tiếng Thổ để dùng ở các lớp học phổ thông cấp I và các lớp bổ túc văn hóa sơ cấp (chưa phát hành). Ban Văn hóa thiểu số cũng đã khởi thảo hai bộ tự điển nhỏ về tiếng Thái và tiếng Thổ, giải thích bằng tiếng Kinh. Từ tháng 3 năm 1952, vì nhu cầu phân tán cán bộ đi phụ trách một số công tác khác, Vụ Văn học Nghệ thuật ngừng hoạt động. Nhưng từ năm 1953, 1954 tới nay, công tác dân tộc học vẫn được tiếp tục trong chương trình hoạt động của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và Ban Dân tộc Trung ương. Từ năm 1953 trở đi, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa đã nhiều lần đề cập đến vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam và lịch sử đấu tranh của các dân tộc thiểu số, hoặc trên tạp san hoặc trên các tài liệu nghiên cứu khác của Ban đã xuất bản. Cũng từ 4, 5 năm nay, Ban Dân tộc trung ương thuộc Thủ tướng phủ cũng đã nghiên cứu được nhiều vấn đề có giá trị về kinh tế, văn hóa, xã hội ở các miền thiểu số. Tạp chí Dân tộc của Ban Dân tộc đã cung cấp được nhiều tài liệu quý về những vấn đề nói trên.

Tóm lại, trong hơn mười năm qua, ở Việt-nam, công tác nghiên cứu dân tộc học đã được Đảng và Chính phủ rất chú ý và cũng đã đạt được một số kết quả nhất định. Với tình hình hiện nay, nước nhà đang tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, công cuộc xây dựng, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các miền thiểu số là vô cùng quan trọng, cần phải có một cơ quan chuyên trách về dân tộc học thì mới đáp ứng thích đáng và kịp thời những yêu cầu mới của thời kỳ quá độ. Cũng như ở Trung-quốc, từ những năm trước đây, Trung-quốc đã có Ủy ban Dân tộc, các Học viện dân tộc và Viện nghiên cứu ngữ ngôn văn tự thiểu số, công tác nghiên cứu dân tộc học vẫn do những cơ quan này cùng đảm nhiệm. Nhưng từ tháng 6 năm 1958, Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc cũng đã thành

lập Viện Nghiên cứu dân tộc học để chuyên trách về những vấn đề ấy, nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu xây dựng mới. Ở Việt-nam, trước nay cũng đã có Ban Dân tộc trung ương, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, có các trường cán bộ dân tộc, trường Sư phạm miền núi, nhưng gần đây, Quốc hội và Chính phủ đã quyết định thành lập, ở trung ương, một Ủy ban Dân tộc và một Ủy ban Khoa học. Rồi đây, những công tác thực hiện chính sách, giải quyết các vấn đề dân tộc tất nhiên sẽ thuộc phạm vi lãnh đạo của Ủy ban Dân tộc. Nhưng về một mặt khác, tôi tin rằng Ủy ban Khoa học cũng sẽ tổ chức một bộ phận chuyên trách về dân tộc học, bởi vì dân tộc học là một công tác nghiên cứu khoa học, một công tác khoa học rất mới mà chúng ta cần phải đặt nền móng vững chắc. Có được một bộ phận chuyên trách về dân tộc học như thế thì những công tác điều tra nghiên cứu về lịch sử, ngữ ngôn, văn tự, văn hóa, kinh tế, xã hội ở các miền thiểu số sẽ có thể tiến hành có qui mô, có hệ thống, có kế hoạch rộng lớn để phục vụ đắc lực cho công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa đương tiến mạnh ở khắp nơi trong toàn quốc hiện nay.

Tháng 11 năm 1958

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

ĐI VÀO LAO ĐỘNG cùng nhân dân lao động viết lịch sử

của HỨA SỰ KHIÊM

DIP hè tháng 8 và tháng 9 năm 1958, các giáo sư và học sinh Hệ Lịch sử trường Đại học Bắc-kinh đã phát động một phong trào quần chúng nhảy vọt về nghiên cứu khoa học. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, do sự thấm nhuần các khẩu hiệu « bài trừ mê tín », « giải phóng tư tưởng », « làm cho đặc biệt, làm cho thật hết sức mình », các giáo sư và học sinh đã làm việc không kể ngày đêm, không kể mệt mỏi. Trong một thời gian ngắn khoảng 40 ngày các đồng chí đã hoàn thành được những giáo tài, những sách chuyên môn, những tài liệu lịch sử và những luận văn gồm khoảng hơn 640 vạn chữ. Các đồng chí một mặt đã phát động rộng rãi phê phán công tác tư tưởng và học thuật của giai cấp tư sản còn ảnh hưởng và tồn tại trong trường, một mặt tổ chức đại bộ phận lực lượng rời khỏi nhà trường, thâm nhập vào quần chúng nhân dân lao động tiên hành điều tra nghiên cứu kết hợp với lao động sản xuất để viết lịch sử của nhân dân lao động, lịch sử của công nhân, nông dân, học sinh và bộ đội. Các đồng chí đã viết được hơn 10 loại lịch sử như : lịch sử phong trào công nhân của khu mỏ An-guyên-lộ, lịch sử xướng dật len dạ Thanh-hà, lịch sử hợp tác xã Điện-thôn, một năm tiên vọt của khu chợ Thiên-kiều, lịch sử phong trào chính phong trường Bắc-kinh Đại học, lịch sử phong trào học sinh trường Bắc-kinh Đại học, lịch sử Đại đội Mạnh Hồ, v. v... Những đơn vị trên đều là đơn vị đã có truyền thống cách mạng có thành tích chiến đấu trong thời kỳ bí mật, thời kỳ chiến tranh kháng Nhật, chiến tranh giải phóng cũng như thời kỳ kiến thiết xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa hiện nay. Việc đi thâm nhập vào quần chúng nhân dân lao động, tiên hành điều tra nghiên cứu khoa học kết hợp với lao động sản xuất cái tạo tư tưởng bản thân mình, rèn luyện và xây dựng tư tưởng và tình cảm của nhân dân lao động để rồi viết lịch sử của nhân dân lao động, phục vụ nhân dân lao động, phục vụ nhiệm vụ công tác cách mạng trước mắt là

một vấn đề rất mới. Các đồng chí đã làm được thành công một số công việc rất được quần chúng nhân dân lao động hoan nghênh ủng hộ. Bài dịch này là bản báo cáo tổng kết của giáo sư Hwa Sư Khiêm, bí thư Đảng bộ Hệ Lịch sử trường Đại học Bắc-kinh đọc trong buổi hội nghị tổng kết thành tích đợt công tác nghỉ vọt về khoa học của Hệ vào khoảng đầu tháng 10. Bài này đã được Quang Minh nhật báo số 3377 ngày 27-10-58 đăng toàn bộ. Vì thấy là một vấn đề mới cũng như kinh nghiệm mà chúng ta có thể học tập và tham khảo, nên chúng tôi dịch để các bạn nghiên cứu tham khảo.

Lời người dịch

*
*
*

TRONG hai tháng tiền vọt về khoa học, Hệ chúng tôi theo chỉ thị của đảng ủy, quán triệt phương châm giáo dục phục vụ cho chính trị của giai cấp vô sản, giáo dục kết hợp với sản xuất, tổ chức hàng loạt học sinh đi vào lao động, cùng nhân dân lao động viết lịch sử công, nông, học sinh và quân đội, đến nay đã viết được hơn 130 vạn chữ, ghi lại kinh nghiệm và sự tích của công cuộc đấu tranh cách mạng và kiến thiết của nhân dân lao động. Đây là một thí nghiệm rất có ý nghĩa đối với phương hướng mới nghiên cứu khoa học. Chúng tôi gặp rất nhiều vấn đề xin đề ra mong các đồng chí thảo luận.

I — Ý NGHĨA CỦA VIỆC VIẾT LỊCH SỬ CÔNG, NÔNG, HỌC SINH, BỘ ĐỘI

Điểm thứ nhất. Viết lịch sử công, nông, học sinh, bộ đội mở ra cho công tác nghiên cứu lịch sử một vùng đất mới.

Ai là chủ của lịch sử? Lịch sử là để viết về vương khanh tướng hay là để viết về nhân dân lao động? Đây là một điểm khác căn bản giữa sử học của chủ nghĩa Mác với sử học của giai cấp phong kiến và tư sản. Từ giải phóng đến nay, tuy chúng ta trên phương hướng chính, trên nguyên lý duy vật lịch sử, hiểu rõ hoặc thừa nhận rằng: quần chúng lao động là chủ nhân của lịch sử, cần viết lịch sử nhân dân lao động, nhưng chúng ta trong cụ thể thực tiễn vẫn chưa giải quyết cho tốt vấn đề này, chúng ta tuy cũng viết về khởi nghĩa nông dân, đấu tranh của công nhân, các phong trào quần chúng, nhưng chỉ là chính lý và tổng hợp những tài liệu giấy tờ sẵn có, từ trừu tượng đến trừu tượng; đối với cuộc sống cụ thể và công cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân lao động, tài liệu ghi chép trên sách vở rất ít (thậm chí phần nhiều là do giai cấp thống trị bôi nhọ). Chúng ta viết được lại càng ít, hiểu biết cũng rất nông cạn. Hiện nay học sinh ta đi thâm nhập cuộc sống của nhân dân lao động đi viết lịch sử cụ thể của một công xưởng, một vùng mỏ, một hợp tác xã, một trường học, một thương điền, một đại đội, đem những người lao động bình thường trước kia không được « ghi vào sách », những người công nhân, nông dân, bộ đội, kẻ bán hàng, học sinh, những anh hùng vô danh, kẻ thực sự làm ra lịch sử viết vào lịch sử, như thế mở ra một vùng đất rộng lớn cho công tác nghiên cứu khoa học lịch sử. Bởi vì nhiệm vụ căn bản của những kẻ công tác về khoa học

lịch sử là tổng kết một cách toàn diện và tổng hợp kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của nhân loại, qui luật phát triển của xã hội để chỉ đạo nhân loại tiến lên. Ngày nay chúng ta đặc biệt cần tổng kết kinh nghiệm cuộc cách mạng Trung-quốc và kinh nghiệm kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Do đó, chúng ta trước hết cần phải nghiên cứu, phân tích, điều tra cụ thể một số công trường, vùng mỏ, một số hợp tác xã nông nghiệp, một số đơn vị bộ đội một cách có mục đích, có kế hoạch, có trọng điểm, sau đó tương lai mới có thể nghiên cứu một cách có hệ thống, lịch sử phong trào công nhân, lịch sử phong trào nông dân, lịch sử chiến tranh cách mạng và các phương diện khác, mà trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu, tổng kết toàn bộ một cách toàn diện, tổng hợp kinh nghiệm đấu tranh cách mạng và kiến thiết. Nhờ phương thức điều tra nghiên cứu kết hợp với tài liệu giấy tờ viết lịch sử nhân dân lao động một cách cụ thể, sẽ làm chúng ta học được phương pháp điều tra điển hình, phương pháp « giải phẫu chim sẻ » mà Mao Chủ tịch dạy ta.

Điểm thứ hai. Thông qua việc viết lịch sử công nông, học sinh, bộ đội, giải quyết vấn đề khoa học lịch sử phục vụ cho chính trị, phục vụ cho kiến thiết xã hội chủ nghĩa.

Trước phong trào song phần, Hệ ta đã phạm khuynh hướng trọng cổ nhẹ kim nghiêm trọng, có người cho lịch sử cổ đại là trà đượm, cho lịch sử cận đại là nước lã. Qua biện luận vừa đó vừa chuyên, cải cách giáo dục, vấn đề trọng kim nhẹ cổ căn bản được giải quyết, nhưng vấn đề khoa học lịch sử làm thế nào để phục vụ công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa, còn chưa được giải quyết cụ thể, do đó mà tư tưởng chuyên nghiệp của một số học sinh còn chưa thật cứng cỏi. Qua lần xuống xưởng, mỏ, nông thôn, bộ đội, thương điền; học sinh đều khẳng định rằng khoa học lịch sử có thể phục vụ đấu tranh cách mạng hiện thời, phục vụ chủ nghĩa xã hội. Các bạn học dù đến đơn vị nào, vừa mới đề ra là vừa vào lao động và viết lịch sử cho họ, đều được hoan nghênh đặc biệt, họ đều nói « các đồng chí đến, tốt quá, chúng tôi đang định viết lại những sự việc trước kia ».

Vì sao quần chúng các đơn vị, các đồng chí lãnh đạo hoan nghênh như thế? Vì các đơn vị đều muốn tiến hành giáo dục chính trị cho các thành viên, mà lịch sử là tài liệu sinh động nhất để giáo dục xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Đảng chúng ta từ trước đến nay đã chú ý tiến hành giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng đối với đảng viên và quảng đại quần chúng. Trước giải phóng, trong những ngày đen tối, gian khổ, Đảng luôn luôn dùng kinh nghiệm đấu tranh gian khổ anh dũng của nhân dân Trung-quốc với đế quốc, phong kiến để giáo dục lãnh đạo và cổ vũ quần chúng. Dùng phương pháp tỏ khổ hồi ức, so sánh, tính nợ khêu gợi giác ngộ giai cấp của quần chúng lao động, phát động quần chúng nông dân đấu tranh chống địa chủ, kích động và cổ lệ chiến sĩ dũng cảm tiêu diệt giặc. Đây là kinh nghiệm trọng yếu và là truyền thống công tác tuyên truyền giáo dục tư tưởng của Đảng ta. Sau ngày giải phóng trong các phong trào, Đảng cũng dùng giáo dục lịch sử, so sánh trước nay để phát động quảng đại quần chúng.

Nhưng đôi với quần chúng và cấp lãnh đạo các xưởng, mỏ, nông thôn, đại đội mà nói ngoài tài liệu giáo dục lịch sử chung, còn thiếu loại tài liệu truyền thống đấu tranh cách mạng của đơn vị, sự tích đấu tranh người thật, việc thật làm để tài liệu lịch sử công xưởng, lịch sử mỏ, lịch sử hợp tác xã nông nghiệp, lịch sử đại đội. Mà yêu cầu này vừa hợp với yêu cầu của học sinh ta, do đó khắp nơi đều được đón tiếp niềm nở. Bản thảo đầu của lịch sử công, nông, thương, học sinh, bộ đội do học sinh viết như lịch sử xưởng dệt len dạ Thanh-hà, lịch sử hợp tác xã Điển-thôn v. v... đều gây tác dụng làm cho công nhân, nông dân càng yêu mến hiện tại, càng tích cực sản xuất.

Điểm thứ 3. Thông qua việc viết lịch sử nhân dân lao động, đôi với học sinh Hệ chúng tôi cũng là một lần giáo dục rất sinh động, quá trình viết cũng là quá trình được giáo dục, và cũng là quá trình cải tạo tư tưởng.

Trong quá trình viết, đôi với bản thân học sinh có những thu hoạch về nhiều mặt. Trước hết là do tham gia lao động, sản xuất, được rèn luyện lao động, được giáo dục lao động. Thứ đến là thông qua sự tiếp xúc với nhân dân lao động, được giáo dục giai cấp một cách sâu sắc, gây được tình cảm cách mạng với nhân dân lao động. Thí dụ : các đồng chí tham gia viết lịch sử xưởng dệt len dạ Thanh-hà, ban đầu đôi với cuộc sống không ra người của công nhân, trẻ em trước giải phóng, làm thế nào có thể bị lao động quá sức, chày đập thành kẻ thọt chân v. v..., hiểu biết vẫn không sâu sắc ; nhưng sau khi tham gia lao động, liền tự đáy lòng hiểu sâu sắc trong điều kiện lao động trước ngày giải phóng công nhân ngày trước bị bóc lột khổ sở như thế nào, đến công xưởng các bạn học sinh cảm động trước phẩm chất cao quý lao động quên mình, chí công vô tư của công nhân ; về nông thôn các bạn học sinh ta cảm động vì nhiệt tình lao động và đức tính thành thật giản dị ; với bộ đội các bạn học sinh ta hiểu được truyền thống chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giải phóng quân ; đến thương trường Thiên-kiểu các bạn học sinh ta cảm động vì tinh thần phục vụ, nghĩ mọi cách vừa lòng quần chúng của họ. Sau hết, thông qua giai đoạn công tác này, cũng nâng cao trí thức lịch sử và trình độ phân tích lý luận của học sinh. Các bạn học sinh đều nhận định rằng, những điều học tập được trong hai tháng này, hai năm học ở ghề nhà trường cũng không học được, các bạn học sinh vì phải tự tay viết, do đó phải đọc số sách liên hệ về lịch sử, tài liệu lịch sử, nghiên cứu đi nghiên cứu lại tài liệu có tính chất lý luận, bằng tự học một lần lịch sử hiện đại. Đã từng có kẻ hoài nghi học sinh rời phòng học đi vào lao động làm công tác nghiên cứu khoa học có thể giảm thấp chất lượng không ? Cũng có người lo lắng những học sinh lớp dưới còn chưa học lịch sử căn, hiện đại Trung-quốc có thể hoàn thành nhiệm vụ được không ? Trước sự thực, hoài nghi và lo lắng đều không giải quyết được gì, điểm này nói rõ học sinh Hệ Lịch sử chỉ cần lập trường, quan điểm được giải quyết, có tình cảm giai cấp, hoàn toàn có thể cùng nâng lên một lúc trí thức cơ sở và trí thức chuyên môn, đồng một lúc nâng cao học tập và công tác nghiên cứu khoa học, vừa học vừa nghiên cứu khoa học, và khẳng định có thể làm nên thành tích.

Người học lịch sử, nghiên cứu lịch sử, viết lịch sử, cần phải tham gia cuộc đấu tranh thúc đẩy lịch sử tiến lên, không chỉ dùng bút viết lịch sử, mà còn cần dùng hành động của mình viết lịch sử. Đảng ủy trường dệt len dạ Thanh-hà đều cho rằng phải cần đem việc các bạn học sinh ta xuống xuống viết lịch sử gây tác dụng thúc đẩy sản xuất viết vào lịch sử. Điều này nói rõ việc làm của chúng ta là đúng đắn. Chúng ta, những người học lịch sử cần phải đặt mình trong thời đại tiền vọt, tham gia cuộc đấu tranh sản xuất hiện thời và cuộc đấu tranh giai cấp làm một tên lính thúc đẩy lịch sử tiến lên.

II — LÀM THẺ NÀO VIẾT LỊCH SỬ NHÂN DÂN LAO ĐỘNG ?

Làm thẻ nào viết lịch sử nhân dân lao động ?

Trước hết phải viết thành một cuốn sách sự như thẻ nào. Lần này các bạn học sinh đều vấp phải vấn đề đó, không còn gì khác. Trong khi bắt đầu, trong đầu óc học sinh đều có một cái khung, muốn viết như sách giáo khoa, bài giảng của giáo thụ, tác phẩm của một nhà lịch sử nổi tiếng nào đó, mà sinh hoài nghi với tác phẩm mình sẽ viết ra, hoài nghi đây có thể gọi là lịch sử không ? có phải là sai lầm rồi không ?

Sách lịch sử viết thành như thẻ nào, quyết định ở mục đích và nhiệm vụ viết sách. Trên lịch sử, cái gì gọi là lịch sử, sách sử là như thẻ nào, không hề có cách thức nhất định, xưa nay tồn tại *Sử ký* (1) là sách sử, *Tự trị thông giám*, *Kỷ sự bản末* và các thẻ tài khác đều là sách sử, từ trước đến nay không có ai qui định ra một cách thức nhất định nào, tại sao ngày nay chúng ta lại hạn chế mình ? Chúng ta cần phải có phong cách chủ nghĩa cộng sản, phải sáng tác độc lập, người xưa đã dùng, chúng ta có thể dùng ; người xưa chưa dùng, chúng ta cũng dùng, trong thời đại tiền vọt cần phải dám nghĩ dám làm.

Chúng ta viết lịch sử, cho đến cùng sẽ viết thành hình thức thẻ nào ? Trước hết cần phải rõ ràng : vì viết lịch sử mà viết lịch sử ? Hay là viết lịch sử để phục vụ chính trị ? Muốn đọc giả nhượng bộ ý thích của ta hay là vì nhu cầu công tác ? Do đó nhân dân lao động yêu thích loại sách lịch sử nào, chúng ta sẽ viết ra loại sách lịch sử như thẻ, không có một khuôn khổ nhất định nào. Vì như, trọng kim nhẹ cỏ là khẳng định, nhưng trước giải phóng viết bao nhiêu chữ, sau giải phóng viết bao nhiêu chữ, không thể đặt một tỷ lệ cố định, cần căn cứ tình hình cụ thể các đơn vị mà định, bắt đầu viết từ đâu, viết đến đâu thì kết thúc, cũng cần phải phá vỡ qui cách cũ rích, những nhận thức chung đều cho lịch sử cần viết sự việc trước kia, việc hiện nay không thuộc vào lịch sử. Nhưng chúng ta viết các sách lịch sử đến cuối cùng đều có viễn cảnh và hy vọng đang lên. Như lịch sử Hợp tác xã nông nghiệp Điện - thôn, phác họa cả viễn cảnh năm 1962. Có thể viết như thẻ này không, còn cần phải thảo luận. Nhưng chúng ta có thể nghĩ một chút : Trước kia nhân dân lao động sống cuộc sống có bữa sớm không có bữa chiều, trước mắt lo còn không được, còn đâu nghĩ đến

(1) *Sử ký* sách của Tư Mã Thiên viết

tương lai ? Ngày nay nhân dân nắm chính quyền, nắm lấy vận mệnh của mình, nắm vững qui luật phát triển lịch sử, có thể đoán biết tương lai, sao không có thể ước biết ngày mai mà chúng ta thường ngưỡng vọng ? Vấn đề là ở chỗ viễn cảnh chúng ta phác họa sợ ước đoán còn chưa đủ, nếu như quần chúng có vũ thêm lòng hăng hái, có lẽ năm 1961 thậm chí năm 60 đã đến rồi.

Có người nói lịch sử ngày nay có khác gì với báo cáo tổng kết ? Viết lịch sử Thương trường Thiên-kiểu liền gặp vấn đề này, thực ra, các báo cáo tổng kết của các tổ chức Đảng, các đơn vị, khu vực, chính bản thân nó cũng là lịch sử. Sách lịch sử mà chúng ta chỉ ở đây khác với các báo cáo tổng kết là ở chỗ chúng ta viết một cách sinh động đối với tiền trình lịch sử, thông qua « bày việc thực » để « giảng lý lẽ » tổng kết kinh nghiệm lịch sử, hai thứ có khác nhau, hai thứ đó lại không thể tách ra. Lịch sử đã là tổng kết qui luật phát triển xã hội nhân loại, kinh nghiệm hoạt động xã hội nhân loại, tại sao không có thể đem kinh nghiệm và qui luật tổng kết trong công tác cụ thể làm một bộ phận của lịch sử sao ?

Viết một quyển sách lịch sử như thế hãy còn cần có những vấn đề như tài liệu quan điểm và cách viết. Viết lịch sử nhân dân lao động tài liệu và quan điểm phải thống nhất, khi đã có những tài liệu phong phú phải dùng những quan điểm đúng đắn, lại phân tích, hai điều này không thể tách rời được. Tài liệu nhất định phải xác thực. Nhân dân lao động rất yêu quý lịch sử của mình, nên không cho phép xuyên tạc những hiện tượng của họ. Những học sinh chúng tôi trong cuộc đi điều tra phỏng vấn, khi phỏng vấn những nhân viên còn ảnh hưởng cũ, họ thường khuếch đại một số sự việc, hoặc dấu diếm một số sự việc. Riêng những người công nhân, đảng viên, cán bộ thì nói nguyên sự việc có sao nói vậy, rất nhiều lần các đồng chí nhắc chúng tôi phải thực sự cầu thị, không nên bóp méo nói xấu đi, và cũng không nên cố ý tô son bôi đen làm cho thêm đẹp, bởi vì nhân dân lao động đã cần cù, chân thật sáng tạo ra lịch sử nên họ cũng yêu cầu phải cần cù, chân thật viết lịch sử họ. Về lời văn chữ nghĩa phải chính xác, rõ rệt, sinh động. Những điều này không thể tách rời với lập trường và quan điểm được.

Cũng tài liệu như thế, có thể viết được sinh động hay không, không phải ở chỗ gọt rũa những câu văn hay lời chữ mà vấn đề chân chính là tư tưởng tình cảm có cùng và phù hợp với nhân dân lao động không. Không có tư tưởng và tình cảm cùng với nhân dân lao động, dù văn chương có viết cho thật hoa mỹ, nhân dân lao động cũng không mặn ý; trái lại, nếu có những tình cảm trên, phản ánh chân thật sự lao động và đấu tranh của nhân dân lao động, dù văn chương lời lẽ bề ngoài nhìn có những phần thiếu sót, nhưng là những lời nói ý nghĩ tâm tình từ đáy lòng của nhân dân lao động thì họ vẫn thích. Họ thích những văn chương mộc mạc, giản dị, thật thà.

Nhưng, những tình cảm chân thật đối với nhân dân lao động kiến lập trên những cơ sở nào ? Một kinh nghiệm cơ bản nhất là đi tham gia lao động. Viết lịch sử của nhân dân lao động, viết sự sản xuất đấu tranh của họ, viết sự đấu tranh giai cấp, sự đấu tranh giữa tiến tiến

và lạc hậu, nhất định phải thành thạo sự đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp càng quan trọng hơn, là phải có tư tưởng tình cảm cùng với nhân dân lao động, chỉ có như thế thì mới có thể viết lết tả tình thần cũng như bộ mặt của họ. Do đó, bước đầu phải tham gia lao động, trong lao động cùng chan hòa đồng cam cộng khổ với đời sống mình định viết, cùng kết hợp với họ và phải làm một người lao động bình thường như họ, kinh nghiệm chứng minh, chỉ dùng những tài liệu sẵn có mà không thâm nhập vào nhà máy, công xưởng, nông thôn, dùng những không tưởng của mình thay thế cho sự tiếp xúc hiểu biết về cuộc sống sinh hoạt, thoạt nhìn thì thấy đơn giản tiện việc, nhưng thực tế là sẽ đi đường vòng. Vì thế nên về sau nếu có đi viết, việc thứ nhất là phải tham gia lao động.

Rồi làm thế nào có thể bắt đầu bước vào viết lịch sử của họ, phương pháp tốt nhất là phát động quần chúng và nhân dân lao động cùng viết, dùng phương pháp phỏng vấn điều tra cùng kết hợp với những tài liệu thanh vấn đề viết lịch sử những đơn vị sản xuất. Viết lịch sử nhân dân lao động, tài liệu thành văn cũng rất cần thiết. Nhưng không thể chỉ đọc dựa vào nó, những tài liệu của bọn phản động, viết trên lịch trường bọn phản động, đương nhiên sẽ xuyên tạc sự thật lịch sử. Có khi những tài liệu cách mạng bí mật của lịch sử hiện đại vì bị sự hạn chế của hoàn cảnh chính trị lúc đó nên không thể viết hoặc bảo tồn lại toàn bộ sự thật lịch sử, cho nên vẫn cần điều tra phỏng vấn để bổ sung thêm. Lần này các tổ đều làm như thế. Tại xưởng dệt len dạ Thanh-hà, sau khi phỏng vấn qua trên 200 người, những tài liệu thu được này mới là chân chính của nhân dân lao động rất sống và là tài liệu toàn diện. Điều tra phỏng vấn, là phương diện trọng yếu từ nay về sau dùng để thu thập tài liệu viết lịch sử hiện đại.

Và còn phải cùng với công nhân viết, tại xưởng dệt len dạ Thanh-hà ngoài việc viết những ký sự phỏng vấn ra còn phát động quần chúng viết nhiều bài, vì dù viết lịch sử phong trào công nhân mỏ An Nguyên Lộ, cũng phải phỏng vấn rất nhiều đồng chí đã tham gia đấu tranh khi đó, viết lịch sử phong trào học sinh trường Đại học Bắc-kinh cũng phải mời những đồng chí bản thân đã tham gia trải qua đấu tranh lại viết những hồi ký. Phải cùng với quần chúng viết, không thể chỉ dựa vào một mình viết được.

Muốn viết thành công những loại lịch sử này cần phải phát huy tính thần hợp tác tập thể, không kể người nhiều hay ít, chỉ cần mọi người cùng hợp tác, rất nhiều vấn đề sẽ có thể giải quyết được. Kinh nghiệm lần này cho chúng tôi biết nếu tập thể cùng nỗ lực, viết hoàn thành bản thảo đầu tiên không phải là một vấn đề khó khăn, nhưng đòi hỏi tài liệu vận dụng quan điểm giai cấp lại phân tích, sửa chữa lời văn cũng còn là một quá trình gian khổ, thường thường so với viết bản thảo đầu mắt nhiều thời gian hơn, phải lấy chính trị làm chủ soái phát huy lực lượng tập thể, thảo luận nghiên cứu, mở rộng phê bình, phải có tính thần trách nhiệm đối với nhân dân lao động, chỉ như thế mới có thể viết được thành công.

Sự lãnh đạo của Đảng là sự bảo đảm chủ yếu để viết thành công lịch sử của nhân dân lao động. Phải tranh thủ sự lãnh đạo của tổ chức

Đảng tại các đơn vị, bởi vì sự đấu tranh của nhân dân lao động những nơi này đều tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng, chiến lược và sách lược đấu tranh do Đảng đề ra và chỉ đạo. Cho nên Đảng hiểu thấu rõ rệt nhất sự sinh hoạt và đấu tranh của quần chúng, Đảng nắm vững tình hình tư tưởng quần chúng những nơi này. Nên chỉ có dựa vào Đảng mới có thể hiểu thấu được yêu cầu đã qua và hiện nay của quần chúng. Về phương diện này chúng tôi đã từng làm không đúng, đi theo đường vòng, nên tự hiểu rất là sâu sắc.

Đi viết lịch sử của nhân dân lao động phải tiến hành công tác kết hợp với nhiệm vụ trung tâm của các đơn vị, đơn vị sản xuất phải kết hợp với sản xuất. Nhiệm vụ sản xuất của các đơn vị sản xuất bao giờ cũng phải đặt hàng đầu. Nhiệm vụ viết lịch sử chỉ đặt hàng thứ yếu, không kết hợp với sản xuất thì không thể được sự giúp đỡ ủng hộ của tổ chức Đảng và quần chúng.

Tất nhiên trong tiêu tổ biên viết cũng phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường công tác tổ chức và công tác tư tưởng của Đảng. Không làm như thế thì không thể thực hiện lấy chính trị làm chủ soái, bài trừ mê tín, và cũng không thể hoàn thành nhiệm vụ theo phương châm nhiều, nhanh, tốt, rẻ được.

Trải qua đoạn thời gian vừa qua, những đồng chí chúng tôi đặc biệt cảm thấy những thu hoạch về biên viết cũng như thu hoạch về tư tưởng là do kết quả đã quán triệt phương châm giáo dục của Đảng, là do thực hiện quán triệt phương châm bốn điều kết hợp: học tập, lao động, cải tạo tư tưởng, nghiên cứu khoa học. Hôm nay chúng tôi tổng kết thu hoạch càng đặc biệt cảm thấy lời nói của thủ tướng Chu Ân Lai: «Trải qua công tác thực tiễn nghiệp vụ của mình là một trong những con đường để các người trí thức cải tạo mình... Lời nói này rất quan trọng. Trong bước tiền vọt về khoa học, tư tưởng chúng tôi cũng đã được nâng cao rất nhiều.

Trên đây là mấy vấn đề kinh nghiệm về viết lịch sử của nhân dân lao động, của công nhân, nông dân, học sinh, bộ đội mà chúng tôi đã thu được trong đợt khoa học tiền vọt lần này. Hệ Lịch sử của trường Đại học Bắc-kinh từ nay về sau dưới sự lãnh đạo của Đảng, dưới sự chỉ đạo của lý luận Mác — Lê và trước tác của Mao Trạch Đông sẽ mở rộng tiến hành sự nghiên cứu toàn diện, mở rộng sự nghiên cứu lịch sử giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa và cả sự nghiên cứu về các phương diện khác nữa, và những kinh nghiệm quý báu đợt đi viết lịch sử nhân dân lao động lần này, chúng tôi vẫn còn cần phải tiếp tục phát huy vì Mao Chủ tịch từ trước trong bài văn «Cải tạo sự học tập của chúng ta» đã chỉ bảo chúng ta, trong công tác và học tập phải thực hiện tác phong lý luận và thực tế thống nhất làm một của chủ nghĩa Mác — Lê, nghĩa là phải biết vận dụng phương pháp và lý luận Mác — Lê, đối với hoàn cảnh chung quanh phải tiến hành điều tra nghiên cứu có hệ thống và chu đáo. «Chúng ta phải xuất phát từ tình hình thực tế từ trong và ngoài nước, trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài huyện, trong và ngoài khu, từ đó rút ra những tính chất qui luật đúng có của

nó mà không phải tự ý tạo ra, tìm cho ra sự liên hệ của sự biến đổi giữa nội bộ và chung quanh bên ngoài, từ đó định ra những phương hướng để chúng ta hành động». Sự điều tra nghiên cứu cụ thể lịch sử nhân dân lao động cùng với qui luật phát triển toàn diện của lịch sử, sự nghiên cứu lý luận cơ bản về lịch sử, những sự quan hệ giữa nhau cũng đúng như thế. Chúng tôi muốn thông qua viết lịch sử nhân dân lao động để đề cao và thúc đẩy sự nghiên cứu về lý luận cơ bản của khoa học lịch sử, từ nay về sau chúng tôi vẫn còn tiếp tục đi vào nhân dân lao động để viết lịch sử của nhân dân lao động, nhưng không phải đem toàn bộ công tác nghiên cứu khoa học lịch sử của Hệ chúng tôi hạn chế bỏ trong sự nghiên cứu điều tra cụ thể của lịch sử những hăm mô, điều chủ yếu chính là từ những điều tra có hệ thống đó tìm ra những qui luật nội tại của nó. Chúng tôi từ nay trở về sau không bao giờ có thể đi lại con đường cũ, vùi đầu cặm cụi trong phòng sách hay văn hiến và lịch sử, mà phải dưới sự chỉ đạo của lý luận Mác — Lê đi ra khỏi nhà trường, thực hiện điều tra tìm tòi tài liệu (tài liệu đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động, đấu tranh sản xuất cùng những tài liệu đi thực tập khảo cổ hoặc đi điều tra các dân tộc, v.v...). Đem những tài liệu này kết hợp với tài liệu văn hiến, dùng phương pháp khoa học nghiên cứu phân tích tổng hợp, rồi viết thành lịch sử chân chính của nhân dân, tổng kết qui luật phát triển của lịch sử Trung-quốc, tổng kết sự tiên hành đấu tranh cách mạng cùng kinh nghiệm kiến thiết sản xuất của nhân dân Trung-quốc.

Dưới sự trực tiếp hướng dẫn và lãnh đạo của Đảng, chúng tôi sẽ sát cánh cùng với Hệ Lịch sử của các trường Đại học, các học viện trong toàn quốc không ngừng xúc tiến việc nghiên cứu khoa học lịch sử, khiến trong lãnh vực khoa học lịch sử sẽ luôn phóng được những thành tích «vệ tinh» (1) sắc bén.

Dịch Quang Minh nhật báo số 3377 ngày 27-10-58

NGUYỄN ANH THÁI

NGUYỄN VĂN HỒNG

Học sinh trường Đại học Bắc-kinh

Bắc-kinh, ngày 29-10-1958

(1) Ở Trung-quốc, những thành tích đặc biệt trong sản xuất kiến thiết đều được gọi là «vệ tinh».

THỦ' ĐÁNH GIÁ HỌC LẠC NHÀ THƠ' TRÀO PHÚNG MIỀN NAM

của HỒ TUẤN NIÊM

NÓI đến văn học trào phúng Việt-nam, ta không thể quên nhà thơ Học Lạc. Bên cạnh Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị là những nhà thơ ái quốc lớn, Học Lạc là một cây bút trào phúng tiêu biểu ở miền Nam. Ông đã từng nổi tiếng về những vần thơ đả kích bọn cường hào cộng tác với giặc trong những ngày đầu Nam-bộ mới bị chiếm đóng.

Số lượng sáng tác của ông không nhiều. Cho đến ngày nay thì vẫn truyền lại đích xác là của ông chỉ có trên 10 bài thơ nôm, hai đôi câu đối bằng chữ Hán và một bài hát ả đào.

Có thể vì chúng ta chưa sưu tầm hết nhưng chắc chắn đó là phần lớn danh văn của nhà thơ đã được truyền tụng. Phạm vi đề tài của Học Lạc cũng không rộng lớn như của Tú Xương và Nguyễn Khuyến là những nhà thơ trào phúng ở miền Bắc. Dĩ nhiên chúng ta sẽ không đánh giá Học Lạc quá mức. Song đứng về mặt chất lượng tư tưởng và nghệ thuật, nhất là về mặt hiện thực tính và nhân dân tính thì thơ ông cần phải có địa vị xứng đáng trong nền văn học trào phúng Việt-nam.

Những giá trị ấy bắt nguồn từ những điều kiện lịch sử nào và thể hiện như thế nào qua thi ca trào phúng của Học Lạc? Đó là vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu để thấy tác dụng nhà thơ trong quá khứ và hiện tại.

* *

I — VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ THỜI ĐẠI HỌC LẠC

Học Lạc sinh vào khoảng năm 1842 (1) và mất năm 1915. Ông chính tên là Nguyễn Văn Lạc, biệt hiệu Sầm Giang, quê làng Mỹ-chánh thuộc

(1) Trước đây người ta không biết năm sinh của ông. Hiện nay theo câu đầu bài hát ả đào của ông mới tìm thấy: «Năm kỷ Sửu tuổi vừa bốn tám» mà tính ra thì biết ông sinh năm nhâm dần (1842). (Theo Nguyễn Tử Năng — *Học Lạc, nhà thơ trào phúng miền Nam* — Nhà xuất bản Sống mới — 1957).

tỉnh Mỹ-tho. Những tài liệu về thân thế và gia đình ông không những quá ít ỏi, lại còn có chỗ đáng hồ nghi (1).

Cho đến ngày nay, căn cứ chính để biết về ông phần nhiều là qua lời thuật sơ sài của ông Nguyễn Liên Phong, người bạn tri kỷ của nhà thơ, trong quyển « Điều cô hạ kim thi tập ». Học Lạc vốn « hình trạng nhỏ thó, nước da trắng, thấp người, không râu, tiếng nói rang rang như chuông » (2). Ông là một nhà nho nghèo nhưng « ruột gan khí khái, trọng nghĩa sơ tài » (3). Về tài học, ông là người học trò giỏi, « luận theo văn học tài bộ thi sấm si với ông Đờ Chiêu và ông Cử Trị » (4). Ông không những hay chữ Hán mà « hơi thơ quốc âm cũng tao nhã lắm » (5) ngoài ra còn sở trường cả cầm, kỳ, y, số nữa :

- *Thi phú giọng hơi cao,*
Kim tranh phi ngón lệ (6).
- *Say dựa gối ngắm thơ cho vợ ngủ,*
Buồn chong đèn đánh kiệu với con chơi (7).
- *Đầu thang thuốc nổi danh,*
Bói dịch nghề hay quẻ (8).

Theo tài một nhà nho xưa mà nói thì ông là người gồm đủ cầm, kỳ, thi, họa và nho, y, lý, số.

Nhà nho Nguyễn Văn Lạc còn là một khách đa tình. Tương truyền rằng ông đã từng thơ từ đi lại với một tình nhân là nữ sĩ :

- *Đôi lời tình tự gửi Kim anh (9),*
Nữ phụ a dao mỗi chỉ mảnh . . .
.
- *Cánh hồng hoa đưa gửi bạn tương tri,*
Thập toàn còn đợi đương quy,
Mang hoài vọng quẻ chi khôn xiết . . .

Trong quá trình yêu đương ấy, nhà thơ đã bao lần :

Sầu tây phảng phất gió bạch đàn !
Thảm bắc ngắm ngùi hoa xích thước !

và tỏ tình tha thiết :

Thương người như gió thương mây,
Biết người người có thương đây chút nào ?

và trông đợi mơ màng :

Kiến sầu ở lại mơ màng,
Kiếp cánh lông hay chằng hỡi.

đề chờ ngày :

Phòng kỹ chẳng mai thì mới,
Hiệp hoan không sớm cũng chiều !

(1) Có người cho rằng ông vốn người huyện Bồng-sơn, tỉnh Bình-định, chính tên là Hồ Lạc sau vào Nam mới đổi là Nguyễn Lạc rồi Nguyễn Văn Lạc. Song chưa có căn cứ gì chắc chắn.

(2) Nguyễn Liên Phong - « Điều cô hạ kim chưa thi tập » (dẫn theo Nguyễn Tử Năng, sách đã dẫn).

(3), (4), (5) : Lời của Nguyễn Liên Phong.

(6) Nguyễn Liên Phong viếng Học Lạc.

(7) Bài hát ả đào của Học Lạc.

(8) Nguyễn Liên Phong viếng Học Lạc.

(9) Những chữ in đứng là tên các vị thuốc.

Có người ngờ rằng người nữ sĩ ấy là nữ sĩ Bấy Khánh tức vợ nhà thơ sau này. Nhưng chưa lấy gì làm chắc.

Hạc Lạc, con người hữu tài, đa tình ấy đã trải qua bao nhiêu long đong vất vả về sự nghiệp và đời sống.

Cũng như bao nho sĩ khác, lúc thiếu niên Học Lạc từng nhiều phen đua tài chốn trường van trận bút đề mong làm nên khoa giáp. Nhưng đời khoa trường lận đận của ông lại nhằm lúc Hán học về chiều. Lúc bấy giờ, chính sách văn hóa giáo dục của thực dân Pháp ngày một lấn dần nho học bằng các trường đào tạo thông ngôn, trường Pháp Việt v. v... Và cho đến 1867 nghĩa là nam ông 25 tuổi thì ở Nam-bộ có lệnh bãi thi chữ Hán. Thế là ông đành « lữ bước thanh vân » và cay đắng ôm mộng « công nghiệp » không thành cho đến già :

*Nhập thế cực bất khả vô công nghiệp,
Xuất mẫu hoài liên thị hữu quân thân (1).
Lúc thiếu niên đã lữ bước thanh vân,
Giờ lão cảnh phải cam bề bạch hổ !*

Theo ông Nguyễn Liên Phong kể lại thì về sau trước cảnh binh lửa do thực dân Pháp gây ra, ông đã phải bỏ làng Mỹ-chánh về tị nạn tại Thuộc-nhiều (thuộc Mỹ-tho). Tại đây ông cất ba gian nhà lá sơ sài để dạy học trò chữ nho và chuyên nghề làm thuốc, bói dịch nên đã cứu dân độ thế rất nhiều. Do đó ông được đồng bào kính mến và có ảnh hưởng về văn phong sĩ khí. Nhờ văn phong sĩ khí ấy, ông cũng được bầu bạn kính trọng. Trong « Nam thi hợp tuyển », ông Nguyễn Văn Thiết có cho ta biết : « Ông [Học Lạc] có tài làm thơ nôm, xuất khẩu thành thơ. Ông là bạn học với Thủ khoa Huân, thủ khoa Nghĩa, thủ khoa Thâm, tấn sĩ Đạo, tấn sĩ Thông v. v... Mấy ông này mặc dù đậu cao vẫn kính trọng ông về tài học ». Có tài mà không « đạt vận » cho nên ông đã sống trọn đời nghèo nàn và cam bề danh phận hèn hiu.

Tóm lại, cuộc đời Học Lạc là cuộc đời của một nho sĩ thất thế dệt nên bằng những bất mãn, chán chường và long đong nghèo khổ.

Nó diễn ra trong một hoàn cảnh lịch sử vô cùng hỗn độn và tối tăm của đất nước ta vào cuối thế kỷ XIX. Thời đại ông là thời đại xâm lược của đế quốc Pháp và đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn. Ông vừa lớn lên thì bắt đầu cuộc sống người dân mất nước. Năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ lọt vào tay thực dân Pháp với những điều ước nhục nhã. Năm 1874, triều đình Huế lại ký một hiệp định nữa để dâng nốt toàn bộ đất đai Nam-kỳ cho thực dân Pháp. Và cho đến năm 1884, hòa ước Patenôtre, một văn tự bán nước cuối cùng của triều đình Huế, đã công nhận nền đô hộ của thực dân Pháp trên nước Việt-nam. Nhưng thực dân Pháp chỉ chiếm được đất đai, chúng không chiếm được lòng dân. Nếu triều đình đã liên tục đầu hàng thì trái lại nhân dân kiên quyết kháng chiến đến cùng. Ngọn lửa căm thù của đồng bào miền Nam đã bốc cao dưới lá cờ khởi nghĩa của Trương Công Định, Nguyễn Duy Dương, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân, Phan Tôn, Lê Tấn Kế, Quản Hớn v.v. Nhưng rồi các cuộc khởi nghĩa ấy lần lượt đều bị dìm đi trong biển máu. Một hệ thống cai trị của thực dân

(1) Vào cuộc đời há nào không công nghiệp, lọt lòng ra đã nặng nghĩa quân thân.

ra đời. Ngay từ năm 1865, thực dân Pháp đã thành lập Hội đồng thành phố Sài-gòn rồi Phòng thương mại Sài-gòn (1868) rồi Hội đồng thuộc địa tức Hội đồng quản hạt Nam-kỳ (1880). Trong các tổ chức ấy, chúng chỉ chọn những người có văn bằng của Pháp hay đã đóng nhiều thuế cho chúng. Trong các tỉnh miền Đông thực dân Pháp đã tổ chức bộ máy thống trị với bảy khu vực quân sự : Sài-gòn, Chợ Lớn, Cần-giוע, Tây-ninh, Tân-an, Gò-công, Mỹ-tho, Biên-hòa và Bà-rija. Để thực hiện chính sách câu kết với phong kiến, ngoài việc lợi dụng triều đình Huế làm bù nhìn, tay sai, chúng mua chuộc được một số phong kiến lớn nhỏ để làm công cụ đàn áp khởi nghĩa và phỉnh phờ nhân dân như kiêu Trần Đình Lộc, Tôn Thọ Tường. Ở nông thôn từ cấp huyện trở xuống, chúng lựa chọn những tên vô học, lưu manh ra làm tri huyện, tổng, lý. Chúng còn lập ra một trường Nho sĩ (Collège des lettrés) ở Sài-gòn nhằm thu hút những nhà nho đầu hàng và duy trì trường học chữ Hán cũ. Nhưng rồi chẳng bao lâu Hán học đã lùi dần trước sự phát triển của các trường thông ngôn, trường Pháp Việt lấy chữ Pháp làm chính. Các trường này đã cấp tốc đào tạo ra một số thông ngôn, phiên dịch và cán bộ văn hóa cho thực dân Pháp.

Đi đôi với quá trình gây dựng và củng cố guồng máy cai trị, thực dân Pháp đã thi hành chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa ngày một nặng nề trong nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và bằng mọi chính sách thuế má, phu phen, tạp dịch khác. Đời sống nhân dân vốn đói khổ, lại ngày càng lâm vào tình trạng bần cùng, cơ cực. Lòng căm thù yêu nước vốn có thừa nhưng đành phải lắng xuống để chờ những « Vương tôn ». Thế mà « Vương tôn » lại ngày một vắng :

*Mạc vị quán trung vô Phiếu mẫu,
Chỉ hiềm lộ thượng thiều Vương tôn !*

(Câu đối của Học Lạc)

tạm dịch :

*Đừng bảo trong hàng không Phiếu mẫu (1),
Chỉ hiềm trên lộ vắng Vương tôn (2).*

Trong khi đó, do những thủ đoạn tổ chức cai trị, bóc lột và khai thác của thực dân Pháp, bộ mặt xã hội miền Nam đã thay đổi hẳn đi từ thành thị đến nông thôn. Một loạt những bọn lưu manh, bọn tư sản mại bản, bọn nhà nho vô sĩ, tóm lại lớp người « hạnh tiến » đã trở nên giàu có và quan cao chức trọng. Còn những người trí thức phong kiến chân chính thì từ địa vị đến đời sống cũng không hơn gì quần chúng lao khổ. Những « thuần phong mỹ tục » và « kỷ cương » phong kiến đã công nhiên bị vứt bỏ. Cả một lối sống « mới » xa hoa, truy lạc luôn luôn bày ra trước mắt nhà thơ. Cái xã hội thực dân, nửa phong kiến qua con mắt của nhà nho đạo đức và yêu nước là một cái gì xấu xa đáng phỉ nhổ. Những vần thơ đả kích, trào phúng của Học Lạc đã bắt nguồn từ hoàn cảnh lịch sử ấy.

(1) Phiếu mẫu: tên bà nhà hàng giúp Han Tin. Bà biết ông là người giỏi sẽ làm nên sự nghiệp.

(2) Vương tôn: Hàn vương Tôn tức Han Tin.

II — NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRONG THƠ TRÀO PHÙNG CỦA HỌC LẠC

Như trên ta đã thấy, Học Lạc xuất thân là một nho sĩ thuộc phong kiến lớp dưới. Khi ông lớn lên thì giai cấp ông — giai cấp phong kiến — đã tỏ ra hết sức bạc nhược suy yếu. Trước sự tấn công và thống trị của quân thù, hàng ngũ phong kiến đã phân hóa dữ dội khiến cho chính ngay nhà thơ cũng cảm thấy :

*Lớn rông chung rạch chia đôi ngõ,
Cũ mới phân nhau cũng một đò.*

(Mỹ-thơ tức cảnh)

Một bộ phận phong kiến lớp trên mà đại biểu là Tôn Thọ Tường thì cam tâm đầu hàng làm tay sai cho giặc. Một bộ phận thì đứng ra chống Pháp và tay sai hoặc bằng khí giới hoặc bằng văn học như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân và Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị. Còn một bộ phận thứ ba thì tuy vốn có lòng yêu nước, muốn giành lại chủ quyền nhưng lại tỏ ra bàng quan trước cuộc chiến đấu của dân tộc. Vì ngay từ đầu họ đã thiếu hẳn một lòng tin vào thắng lợi của kháng chiến. Học Lạc là một đại biểu của lớp nho sĩ này. Bài « Gà đá độ » sau đây của ông tiêu biểu cho loại tư tưởng đó :

*Hai bên chưa chắc dặng cùng khong
Thiên hạ ngày tròn mỗi mắt trông
Một trận quyết đեն ơn tẩm mẩn
Hai chàng chớ ngại nếm xương lòng
Rủi may đã có người hương khói
Khuya sớm cho cam kẻ ăm bồng
Lừng lẫy lẫy danh trong mấy nước
Làm sao năm đức giữ cho đồng (1).*

Tương truyền rằng ông viết bài này năm 1862 để thúc giục người ra ứng mộ đánh giặc dặng lấy lại ba tỉnh miền Đông mà triều đình Huế đã cắt nhượng cho Pháp. Nhưng tại sao trong lúc toàn dân nổi dậy sống mái với quân thù thì tác giả lại chỉ đứng ngoài cuộc mà « thúc giục ». Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi xét tới nhược điểm của ông. Ở đây chỉ theo dõi mặt thể hiện lòng yêu nước của nhà thơ mà thôi. Chúng ta biết rằng trong quá trình biến chuyển dữ dội của đất nước, bản thân nhà thơ cũng thất bại về con đường công danh khoa bảng. Ông muốn lần tránh cuộc đấu tranh và xáo trộn, đi ở ẩn một nơi để sống cho qua ngày đoạn tháng và mong bảo toàn danh tiết. Ông chủ trương yêu nước một cách tiêu cực. Bản thân cuộc đời ông đã thể hiện tư tưởng đó. Trong lúc thực dân Pháp hết sức mua chuộc sĩ phu bằng danh lợi, ông vẫn cam sống với « danh phận ti tiểu » và cảnh đời « bạc bở » của mình. Ông muốn gác ngoài tai những cái rối reng lung tung của thời đại, vì cảm thấy mình « bứt tài » :

*Nhìn thế sự nạy đà đời khác,
Ngẫm bắt tài nếm há để bốn chôn
Co tay một giấc hành môn.*

(1) Gà có 5 đức là : uy vũ, can đảm, gáy sáng, tháo ấu, khéo nuôi con.

Nhưng nào ông có « co tay » được trước cảnh « vắn minh nay đổi đời, tập tục ngày khác lễ » (1) đồng thời với nạn hoành hành ức hiếp của bọn cường hào « hạnh tiến ». Ông đã phải thốt ra những lời mỉa mai chua chát đầu với thái độ hàng quan tiêu cực :

*Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu
Trông thấy cảnh trời trời đã chiều
Hăm hở trẻ con múa lại hát
Đứa thì làm tướng đứa làm yểu.*

(Cảnh chiều)

Những đứa « làm tướng làm yểu » ấy không phải chỉ thừa thế quan thầy Pháp để đàn áp bóc lột nhân dân mà thôi đâu. Chúng xâm phạm tới cả cuộc sống của bản thân ông như bắt bớ, phạt vạ. Cho nên nhà thơ đau có muốn im hơi, lặng tiếng cũng không thể được. Vì nhu cầu bảo vệ cuộc sống, với khí tiết nhà nho, Học Lạc đã đứng về phía nhân dân để vạch trần chân tướng xấu xa của chúng. Ngòi bút châm biếm, đả kích của nhà thơ đã tập trung nhiều vào bọn này là vì vậy. Ông đã mượn đề tài con tôm, con trâu, chó chết trôi v.v... để nói lên tất cả cái căm ghét của ông đối với phường giá áo túi cơm, ý quyền cậy thế, lên mặt với đời. Ông thấy rõ uy thế của chúng chẳng khác nào uy thế « con trâu ». Trông bề ngoài thì có vẻ to xác và hung hãn nhưng thực tế cũng chỉ là cái thân « con trâu » :

*Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
Ngâm lại mà xem thật lớn đầu.*

Chúng chỉ « lớn đầu » làm tay sai, còn về học thức thì ngu xuẩn :

Trong bụng lam nham ba lá sách,

tư cách thì hèn nhát :

*Mắc mưu đốt đất tôi bởi chạy (2),
Làm lễ bói chuông nhưn nhác sầu (3).*

Vì chúng đã táng tận lương tâm, nên nếu đem lễ phải mà nói thì có khác nào « đàn gậy tai trâu » :

*Nghé ngoạ già đời quen ghé ngoạ,
Năm đây đàn gậy biết chi đâu.*

Trong bọn chúng phần nhiều là những tên lưu manh, vô học, cón đồ đều giả :

*Trong bụng trống trơn mang cỏ giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.*

mà thực đàn đã tạo thành những « ông làng » như kiểu « ông làng hát bội » (4) :

*Vào buồng gọi tổ cháu đầu lay,
Ra rạp rằng con nị nách mang.*

(1) Nguyễn Liên Phong điểu Học Lạc.

(2) Diên Đan, tướng Tề dùng kế tầm đầu vào đuôi trâu rồi đốt cho chạy sang hàng ngũ địch.

(3) Tục xưa khi đúc chuông lễ chuông nứt thì lấy máu trâu đổ bôi vào. Đây ý nói thái độ dốt nát sợ hãi của con trâu khi bị dắt đi để lấy máu bôi chuông.

(4) Ông làng hát bội là hình ông tổ của các gánh hát tuồng, trông giống con búp-bé.

Nhà thơ Học Lạc đã gọi tên chúng với một thái độ khinh bỉ :

Chi chi trong khám sắp ngang hàng

Nghĩ lại thì ra mấy bọm làng

và xem chúng là một lũ đều cang, mắt gốc :

Dám hỏi hàm ân người lớp trước,

Hay là một lũ những quân hoang.

Trước thái độ vênh váo của chúng, Học Lạc đã vì chúng với loài tôm « cút lộn đầu » :

Chẳng phải vương công chẳng phải hầu,

Học đòi dài kiếm lại mang râu,

Khoe khoang mặt đỏ trong giòng bích

Chẳng biết mình va cút lộn đầu.

Đối với ông, những hạng người đáng khinh ghét như thế, thì khi chết có hơn gì « chó chết trôi » :

Sống thì bắt thỏ, thỏ kêu rêu,

Thác thả dòng sông xác nổi phều.

Tiếng tăm của chúng là một thứ mùi hôi thối như bản bốc lên từ xác chết trôi nổi lênh bênh. Chỉ có những « bầy tôm tép », « lũ quạ diều » mới « bịn rịn » « lao xao » đến gần :

Vẫn vện xác còn phơi lửng đưng,

Thúi tha danh hầy nổi lều bều.

Tới lui bịn rịn bầy tôm tép,

Đưa đón lao xao lũ quạ diều.

Còn ông thì ông muốn :

Một trận gió dổi cùg sóng dập,

Tan tành xương thịt biết bao nhiêu !

Những ý muốn ấy đầu có thực hiện được trong thời đại của ông. Trái lại những phường « bắt thỏ » do thực dân Pháp nuôi dưỡng ngày một nhiều thêm, một hống hách thêm. Chính ngay bản thân ông cũng đã từng bị chúng gây gổ, làm khó dễ. Do đó ông càng căm tức, càng phải mài sắc ngòi bút trào phúng của mình. Hai bài thơ nổi tiếng của ông là bài « Ngồi trăng » và « Tạ hương đảng » đều bắt nguồn từ những mâu thuẫn trực tiếp giữa ông và bọn hương chức đương thời.

Về lai lịch bài « Ngồi trăng », ông Phan Văn Hùm có thuật lời của ông Nguyễn Tất Đại ở Cần-thơ, trước có quen biết ông Học Lạc, như sau :

« Trong làng ông Học Lạc có ông Nhiều Dự, ông này cũng nhà nho, nhưng học kém mới ra làm hương chức. Ông Lạc với ông Dự vốn không ưa nhau. Thường khi say rượu, ông Lạc vẫn đem ông Dự ra chửi. Ý quyền làm lộng, ông Dự bắt ông Lạc đóng trăng, một khi ông Lạc say rượu lại chửi ông như thường lệ. Khi ấy có người khách trú bị tội làm cái đánh bong vụ cũng ngồi chung. Ông Lạc mới làm bài thơ thuật lại sự đó » (1) :

(1) Dẫn theo Nguyễn Tử Năng - Sách đã dẫn.

*Hóa An-nam lữ khách trú,
 Trăng trời lẳng nhằng nhau một lũ.
 Ngoài mặt ngõ ngang lạ bắc nam,
 Trong tai các có xui đoán tụ.
 Bọn làng chẳng vị sĩ năm kinh,
 Ông Đồn không thương người bầy phủ.
 Phạt tạ xong rồi trở lộn về,
 Hóa thời hốt thuốc, lữ bong vạ.*

Bài thơ có một giá trị tố cáo, đả kích rất sâu mạnh. Bọn hương chức chỉ chuyên nghề thù vật và bắt bớ lung tung, bắt chấp người trí thức (*sĩ năm kinh*) hay kiều dân (*người bầy phủ*). Chúng toàn dở trò « lấy thọt dè người ». Tuy nhiên quyền uy của chúng chỉ thể hiện như một trò cười đáng khinh bỉ (*trăng trời lẳng nhằng*) và cuối cùng cũng chẳng làm gì được ai (*hóa thời hốt thuốc, lữ bong vạ*).

Về bài « Tạ hương đảng », có người kể rằng : Ngày xưa hể đến lễ Kỳ-yên thì viên quan, chức sắc trong làng phải đem một mâm xôi ra đình cúng thần, ông Học Lạc cũng là chân học sinh (1) nên phải làm theo lễ ấy. Có một lần, trên mâm xôi, ông đề hai chữ « Thăng Lạc » đề thay cho chức tước và tên họ của mình. Thấy thế, làng bắt vạ về tội ngạo mạn thần thánh và kể trên. Bởi vậy ông làm bài thơ này đề « tạ » lại :

*Vành mâm xôi đề thăng Lạc,
 Nghĩ mình ti tiểu không đui các.
 Văn chương chẳng phải bọn mèo quào,
 Danh phận không ra cái cóc rạc.
 Bờ thể bơ thờ thẹn núi sông,
 Dám dẫu lúc láo ngạo có bác.
 Việc này dẫu có thấu lòng chẳng,
 Trong có ông thần ngoài cặp hạc.*

Thông qua những lời thanh minh có vẻ « tâm sự », Học Lạc đã chửi ngọt « làng » một cách công khai. Ngụ ý của ông là vạch mặt các « cóc rạc » tuy « đai các » đấy nhưng « nghĩ kỹ ra thì rất ti tiểu », văn chương lại dốt nát như « mèo quào » mà không biết thẹn. Vì thế làng không thể hiểu ông và không đáng để ông nói chuyện. Thấu lòng ông chẳng, may chỉ có « ông thần » và « cặp hạc » mà thôi. Thật là mỉa mai, chua cay cho những « bọn làng » hay gây sự.

Qua những vần thơ châm biếm, đả kích trên đây, ta thấy rằng Học Lạc tuy ở thế yếu nhưng luôn luôn biết rõ sở trường của mình là tài học và đạo đức trong sạch (theo quan niệm phong kiến). Trái lại đối phương tuy có thế lực nhưng chỗ yếu của chúng là dốt nát và mất hết cả phẩm cách con người. Bởi vậy ông đã dùng sở trường của mình mà đánh vào nhược điểm đối phương những đòn nên thân.

(1) Học sinh cũng là một chức sắc ngang voi chức xã tổng do triều Nguyễn đặt ra.

III — HIỆN THỰC TÍNH VÀ NHÂN DÂN TÍNH TRONG VĂN CHƯƠNG HỌC LẠC

Chúng ta đều biết rằng xã hội Việt-nam — trước nhất là miền Nam — trong vòng nửa cuối thế kỷ XIX đã trải qua một thời kỳ đen tối chưa từng có trong lịch sử. Cuộc đời niên thiếu của Học Lạc lại nhằm vào giai đoạn khởi đầu thời kỳ này. Bấy giờ là lúc hàng ngũ phong kiến rã rời hoang mang. Quân thù thì ra sức củng cố chính quyền của chúng bằng súng và lưỡi lê. Bản thân nhà thơ có khác nào :

Thân hạt lúa nổi chìm trên mặt biển.

dầu tuổi thanh niên đang phơi phới mộng tang bồng như :

Cánh chim hồng bay bồng tận chân trời.

Tuy có cảm tình với kháng chiến, ông vẫn không đủ dũng lực cầm cờ khởi nghĩa như Trương Định, Thủ khoa Huân. Ông đành sống co lại ở nông thôn với bao nhiêu hờn căm tủi nhục. Những văn thơ trào phúng của ông ra đời chủ yếu vào giai đoạn này. Do đó nó đã in dấu một khoảnh khắc của thời đại và có một giá trị hiện thực phê bình khá sắc sảo. Đối tượng đả kích chủ yếu của ông là bọn hương chức đương thời. Ông đã tập trung bút lực đề tố cáo sự thất thật xấu xa của chúng về mọi phương diện. Nếu lúc bấy giờ bọn này đã nương hơi thực dân mà cầm đầu cưỡi cổ quần chúng, thì những văn thơ tố cáo của ông đã có tác dụng hạ uy thế chúng xuống. Ở đương thời, nhân dân đã truyền tụng thơ của ông không ngoài mục đích tự vỗ trang cho mình một thứ vũ khí chiến đấu.

Qua thơ ông, ta cũng thấy hiện lên hình ảnh của nông thôn phong kiến bị đảo lộn. Những người cầm đầu huyện, tổng, thôn, xã không phải là các ông quan thanh liêm hay chữ, thầy tổng, lý học thức như trong thời đại phong kiến ổn định, thịnh trị nữa. Trái lại, đó là những phường như kiểu nhiều Dụ :

— *Trong bụng lam nham ba lá sách,*

Trên cằm lém đém mấy chòm râu.

những đứ

— *Chẳng phải vương công chẳng phải hầu,*

Học đòi dái kiếm lại mang râu.

thậm chí cả một bầy « quân hoang » nữa. Bầy « quân hoang » này chính là những nhân viên được thực dân « cho họ có quyền uy nhưng bản thân họ thì không có uy quyền gì cả » (1). Ông mệnh danh cái xã hội ấy là họ nhà tôm « cứt lộn đầu ».

Lịch sử Việt-nam trong giai đoạn này không những đã ghi tình thần kháng chiến bất khuất của nhân dân (nông dân) mà còn cho ta thấy lòng yêu nước của phần đông nho sĩ đã bỏ làng ra đi chứ không bắt tay với kẻ thù. Hành động ấy đã gây khá nhiều khó khăn cho thực dân trong bước đầu lập « tề » ở xã thôn khiến cho chúng phải than rằng : « Những người An-nam có học thức... chỉ có thể xem chúng ta là kẻ thù » (2). Tình hình ấy đã phản ánh một phần trong thơ Học Lạc.

(1) Lời tên thực dân A-ri-et. Dẫn theo Trần Văn Giàu — Nam kỳ kháng Pháp.

(2) Lời tên thực dân Cultru. Dẫn theo Trần Văn Giàu — Sách dã dạn.

Phương châm xử thế tối thiêu của các nhà nho chân chính lúc bấy giờ là :

*Cang thường đạo trọng phải gìn xem,
Hơi hám cho nên phải cấm khem.*

Không cộng tác với giặc, họ đành sống nghèo khổ với những nghề nghiệp trong sạch của mình: làm thuốc, dạy học. Nhưng càng sống họ càng thấy bế tắc và « cương thường » càng bị xâm phạm. Cho nên trước sự dồn ép của lực lượng tay sai cho giặc, họ chỉ chửi vung lên mà không thấy một lối đấu tranh nào mới. Học Lạc đã từng bị chúng dày xéo chà đạp, nhưng ông cũng không cách đối phó nào khác ngoài cái lối cứ « làm đội » :

*Phạt tạ xong rồi trở lộn về,
Hóa thời hối thuốc, lư bong vư.*

Mỗi một bài thơ trào phúng của ông đều kết thúc bằng những ý gọn lỏn và chua chát cho ta có cảm tưởng như chứng kiến một thái độ lờm nguýt, hậm hực đối với bọn tề thói nát :

..... *Chẳng biết mình va cút lộn đầu.*

(Con tôm)

..... *Hay là một lũ những quân hoang !*

(Ông làng hát bội)

..... *Việc này đầu có thấy lòng chẳng*

Trọng có ông thần ngoài cặp hạc !

(Tạ hương đấng)

Tất cả giá trị hiện thực ấy đều bắt nguồn từ lòng yêu nước, căm thù và tự trọng của một nhà nho chân chính nhưng bất lực.

Hiện thực tinh trong thi ca của nhà thơ Đồng-nai bến Nghé cũng gắn liền với nhân dân tính. Là một nhà thơ đã cùng với nhân dân sống những ngày đau khổ, tất nhiên Học Lạc ít nhiều đã thể hiện trong sáng tác của mình những tâm tình, nguyện vọng và cuộc sống của quần chúng. Ở một trình độ nào đó, ông là người thư ký của nhân dân trong một giai đoạn lịch sử. Cho nên thi ca ông đã được trân trọng, phổ biến và truyền tụng cả ở đương thời và cho đến ngày nay.

Trương truyền rằng đôi câu đối :

Mạc vị quán trung vô Phiếu mẫu,

Chỉ hiếm lộ thượng thiêu Vương tôn.

Ông làm cho một người chủ quán bán hàng cơm và sau đó các quán cơm khác sao y nguyên văn đề dán lên quán mình. Không phải những quán cơm miền Nam hồi ấy muốn sử dụng đôi câu đối như những lời chiêu hàng mà chính vì họ tìm thấy trong đó những tiếng nói của lòng mình. Nhân dân vốn yêu nước căm thù, và đang sẵn lòng chờ đón những anh hùng cứu quốc.

Đây là một yêu cầu cấp bách do thời đại đặt ra hay cũng là lời tố cáo giai cấp phong kiến đầu hàng.

Nhưng đến quán cơm lại không phải là những « Hàn Vương tôn » mà là những « con trâu », « con tôm », những « bọm làng ».

Đối với chúng, nhân dân đã từng lên tiếng cảnh cáo chửi rủa :

— Chớ tham đồng bạc con cò,
Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa.
— Gáo vàng đem múc giếng Tây,
Khôn ngoan cho lắm tớ thấy người ta.

Phan Văn Trị đã từng quát mạnh vào mặt chúng :

Lung lay lòng sắt đã mang như,
Chẳng biết phận mình khéo nói vơ.
Người trí mông lo danh chẳng chối,
Đưa ngu lường sợ tuổi không chờ.

Đến Học Lạc, chúng càng hiện ra một cách như bản qua những vần thơ đã kích cay độc của ông.

Ai đã đọc bài « Chó chết trời » mà không căm ghét tên Việt gian nằm trong quan tài cùng với bầy tay sai lớn nhỏ và khoái trá trước lời cảnh cáo :

Một trận gió đời cùng sóng dập,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu !

Ai đã đọc những lời « Tạ hương đảng » và bài « Ngồi trăng » mà không thông cảm với tác giả một nụ cười khinh bỉ. Ai đã nhìn hình thù « Ông làng hát bội » mà không ngấy lên đến tận cổ cái « lũ quân hoang » đang múa may quay cuồng. Tiếng cười nhà thơ đã vọng lên từ nỗi lòng uất ức của nhân dân trước thời cuộc. Nó đã được nghệ thuật hóa khá cao nên có tác dụng kích thích tinh thần đấu tranh bất khuất của quần chúng đối trước lực lượng đen tối đang đè nặng lên xã hội.

Nhân dân càng căm ghét bọn này bao nhiêu thì càng nhớ nước và trân trọng những linh hồn ái quốc bấy nhiêu ! Tình cảm này cũng đã được nhà thơ nói lên, Học Lạc ít đề cập tới các anh hùng cứu quốc, nhưng cũng có lúc ông nhắc tới với cả một tấm lòng hâm mộ :

Trương văn giời kẻ thù rồng cạp,
Miếu võ thờ tay trí bá tông.

Có giả thuyết cho rằng hai câu này chỉ vào Thủ khoa Huân, một anh hùng kiêm tài văn võ ở Mỹ-tho. Nhưng dầu nó chỉ vào Thủ khoa Huân hay một anh hùng cứu quốc nào khác thì vẫn là thể hiện nỗi lòng tôn kính của thời đại đối với các liệt sĩ đã hy sinh. Lòng nhớ nước của nhân dân đã thấm qua nhà thơ mà đi sâu vào tinh thần :

Hai chữ tương tư đầy nặng gánh,
Nước non thăm thẳm biết hay không ?

(Tống Nguyễn Liên Phong)

và phảng phất qua cả những lời thơ gửi tình nhân :

Thảo quả (1) dạ hằng thương nhớ bạn,
Bạc hà lỏng ứ bởi nơi ai ?
Dư lương từ lúc chia hai,
Khiếm thiệt nhớ cơn lẻ một.

(1) Những chữ in đậm là tên các vị thuốc.

Nó còn đi vào những cảnh vật thiên nhiên của đất nước thanh tú nhẹ nhàng và sinh động :

*Phổ cát vờ vời xanh tựa lục,
Bướm dong lên xuống trắng như cò.*

hoặc : *Lục thụ lâu song ngạn,
Hồng nhật chiếu cổ châu*

tạm dịch : *Bờ theo cây biếc chạy,
Thuyền chở ánh hồng đi.*

Những ngày ở Thuộc-nhiều, nhà thơ đã từng chan hòa trong cuộc sống cần cù của đồng bào nông dân. Chắc hẳn không khí lao động và cảm tình của quần chúng đã làm nguồn an ủi cho cuộc đời ông. Do đó, ông đã dành một bài thơ đề ca tụng « thú quê » và cảnh đẹp nơi quê hương thứ hai của ông tức là bài « Thuộc-nhiều tức cảnh ». Trong đó có những câu :

*Đất linh bồi đắp cuộc Ba-giờng,
Cảnh Thuộc-nhiều nhiều khách ngợp trông...
.....
Cứng cát thú vui quên tục cũ,
Thêm dẫu ruộng lúa để cho không.*

Tình cảm ghét, yêu và lòng ước vọng của ông in dấu trong sáng tác ít nhiều đã hòa chung một nhịp với nỗi lòng của nhân dân, của thời đại. Phần cống hiến chủ yếu của ông về phương diện nhân dân tính là ở chỗ đó.

*
* *

Giá trị thi ca của nhà thơ Học Lạc bắt nguồn từ sự gặp gỡ giữa bản chất yêu nước của nhà nho và tư tưởng tinh cảm của quần chúng bị trị. Nhưng ta vẫn không quên rằng, Học Lạc là một sĩ phu phong kiến vốn mang trong mình ý thức hệ một giai cấp đã suy tàn. Cũng như bao nhiêu nhà thơ trào phúng khác cùng thời đại ở Nam, Trung, Bắc, ông đã không thoát khỏi những nhược điểm do hoàn cảnh lịch sử hạn chế : Không vạch ra được con đường giải phóng dân tộc nghĩa là không đánh thẳng và đánh mạnh vào kẻ thù số một tức thực dân Pháp.

Tuy nhiên ở Học Lạc ngoài nhược điểm vốn có của giai cấp ông, còn thể hiện cả những khuyết điểm của phần số sĩ phu do ông đại diện. Phần số này, như ta biết, đã tỏ ra bàng quan tiêu cực ngay từ khi giặc Pháp mới đặt chân lên nước ta. Trước nạn xâm lăng của chúng, các sĩ phu yêu nước đồng thanh thét lớn :

*Thà thác mà dựng cầu địch khải, về theo tổ phụ phụ cũng vinh?
Hơn là còn mang chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.*

(Nguyễn Đình Chiểu)

Thế mà ông lại đi ở ẩn một nơi trong lúc cờ nghĩa dấy lên khắp chốn.

Xét về mặt thi văn, ông cũng không có những thành tích chiến đấu như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị.

Ông Nguyễn thì khích lệ lòng yêu nước diệt thù. Ông Phan thì vạch mặt tên Việt gian đầu sỏ Tôn Thọ Tường

Học Lạc tuy cũng có bài thơ cổ động kháng chiến lúc đầu (Gà đá độ) nhưng cũng chỉ thoáng qua một cách yếu ớt bên lề cuộc chiến đấu sôi nổi của dân tộc. Trong sáng tác trào phúng của ông thì tuyệt nhiên không hề thấy bóng dáng một tên thực dân.

Không phải là ông không biết rằng chúng còn hung hãn hơn cả những « bọm làng ». Chỉ vì tình yếu đuối và tư tưởng bàng quan mà ông đã không muốn nhún nhường vào mặt kẻ thù chính của dân tộc đó thôi.

Phải chăng ông cũng là người trong số mà Nguyễn Đình Chiểu đã « phê bình », qua bài « Văn tế tử sĩ lục tỉnh » :

*Bọn Tam giáo quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh làm nghèo,
Bầy Cửu lưu cứ giữ nghề xưa, thăm tửi vô có chịu cực.*

Do đó ta không lấy làm lạ là cái bất lực, nỗi buồn rầu chán nản ở ông cũng biểu lộ khá nặng nề. Từ Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị đến Tú Xương, Nguyễn Khuyến, các nhà thơ ấy đều có những phút thở than nhưng không đến mức độ như Học Lạc.

Bên cạnh hay theo sau những vần thơ trào phúng ở Học Lạc vẫn phảng phất một nỗi niềm u uất :

*Danh phận không ra cai cóc rác
Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông . . .*

Nỗi niềm ấy nếu có hòa với lòng nhớ nước thì lại gọi lên một không khí « hoài niệm cổ quốc » xa xăm như khói hương mờ :

*Le the một cụm Thuộc-nhiều dòng
Chân bước đi rồi mắt lại trông
Chỉ nhận lừng nhằng cỏ vương cánh
Bãi lau lùn quần cá quên sông
Tắm lòng qua lại cầu Ba Bể
Khúc ruột quanh co rạch Lão Tông
Hai chữ tương tư đầy nặng gánh
Nước non thăm thẳm biết hay không?*

(Tống Nguyễn Liên Phong)

Nhưng chủ yếu là nó biểu lộ trong những tiếng thở dài cay đắng và mất tin tưởng :

*Để muốn ăn chơi thế vậy a!
Người đời thăm thoắt bóng câu qua
Tháng ngày thoi trở năm càng thúc
Tơ tóc sương bay tóc cũ già
Khiến hững hờ né mùi Quảng-Long
Tiêu sầu quay mặt rượu Lang-sa
Trái xem ai nấy đều mê mệ
Há để mình ta tỉnh đặng mà!*

(Ăn Tiêu lâu)

Rõ ràng là từ bài thơ những tiếng sầu não ruột đã tỏa ra mệnh mông, bát ngát. Nó tiêu biểu cho trạng thái tinh thần tàn tạ của một lớp sĩ phu vốn có lòng yêu nước mà bó tay trước cảnh non sông bị đầy xéo.

Những nhược điểm và khuyết điểm ấy đã hạn chế một phần không nhỏ giá trị thi ca của ông, nhất là về mặt tư tưởng tình.

Chúng ta vẫn kính trọng và thương mến nhà thơ có văn tài và đạo đức mà bị xã hội Bất công chà đạp. Chúng ta vẫn trân trọng giá trị tư tưởng, nghệ thuật của ông để lại. Song không phải vì thế mà không phê phán những chỗ yếu của ông để có một sự đánh giá đúng mức.

IV — NGHỆ THUẬT TRÀO PHÚNG CỦA HỌC LẠC

Cuộc đời Học Lạc có những điểm tương đồng với Tú Xương. Cả hai nhà thơ nghèo xơ xác đều xuất thân phong kiến lớp dưới, đều có tài năng nhưng cũng đều thất cơ lỡ vận. Học Lạc tuy sinh trước Tú Xương 28 năm (1) nhưng cũng đều lớn lên trong hoàn cảnh lịch sử tương tự. Nếu người thanh niên Mỹ-tho đã sống tuổi mình giữa miền Nam bị chiếm liên tiếp thì nhà thơ trẻ sông Vị cũng trưởng thành trong những ngày miền Bắc bị giặc tấn công và đặt ách đô hộ (2). Do đó, văn chương trào phúng của hai ông đã gặp nhau ở tính chất mỉa mai, bêu diếu một cách hần học bọn người hạnh tiến. Có người cho Học Lạc là Tú Xương nhỏ ở miền Nam cũng vì vậy.

Nhưng Học Lạc vẫn có nhiều điểm khác Tú Xương. Tú Xương sống ở thành thị, gia đình ông có pha nghề buôn bán. Trái lại Học Lạc suốt đời ở nông thôn. Cả hai tuy đều khổ sở về cảnh khoa trường nhưng Tú Xương đã kiếm được « chút » Tú tài và vẫn có trường thi đề hy vọng tiến thân (3) còn Học Lạc không những đã hỏng thi nhiều lần mà lại sớm vỡ mộng « thanh vân ». Trường thi chữ Hán bị bãi bỏ (1867). Con đường công danh bị chặn lại. Một bế tắc không sao vượt qua được ! Thất vọng đau đớn ấy đã vò xé ông suốt đời như ta đều biết.

So với Nguyễn Khuyến, Học Lạc càng khác xa. Vì nhà thơ Yên Đổ là một sĩ phu đạt vận có địa vị trong xã hội, ông bất mãn cho giai cấp ông nhiều hơn là cho bản thân ông. Vì có những nét sống không giống Tú Xương và khác xa Nguyễn Khuyến, nhà thơ Đồng-nai Bến Nghé đã có một phong cách nghệ thuật riêng :

Tiếng cười của Học Lạc là tiếng cười *gay gắt mà kín đáo, sâu cay mà rõ ràng*. Nó khác với tiếng cười Tú Xương ở chỗ Tú Xương thì gọi tên, chỉ mặt mà sõ sàng chửi thẳng, còn Học Lạc thì chửi bằng cách đặt cho đối phương một cái tên thích hợp hay nhét chúng vào một cái lốt con vật rồi mới đay nghiến, dè beo : cùng một mục đích thỏa mạ phùng tuồng chính trị, Tú Xương viết :

*Nào có ra chi một lũ tuồng,
Cũng hồ cũng hét cũng y uồng.
Dẫu rằng đối được dân con trẻ,
Cái mặt bói với nghĩ cũng buồn !*

(1) Học Lạc sinh năm 1842, Tú Xương, 1870.

(2) Pháp đánh Hà-nội lần thứ nhất (1873), lần thứ hai (1882), đánh Nam-định: 1874, 1883.

(3) Ở miền Bắc, mãi đến 1918 mới bãi thi chữ Hán.

Học Lạc thì tả hình thù « ông làng » (1) rồi mới kết luận là lũ « quần hoang » :

*Chi chi trong khám sấp ngang hàng
Nghĩ lại thì ra mấy bọm làng
Trong bụng trống trơn mang cõ giữa
Trên đầu trọc lóc bị khăn ngang
Vào buồng gọi tở châu đầu lay
Ra rập rững con nịt nách mang,
Dám hỏi hàm ân người lớp trước
Hay là một lũ những quần hoang.*

So với Nguyễn Khuyến thì tiếng cười Học Lạc lại khác cả về tính chất.

Cùng một ý mỉa mai bợn dốt nát, vô dụng, Nguyễn Khuyến viết :

*Ghế treo lọng xanh ngồi bánh chọe
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi !*

Học Lạc đã mượn « con tôm » mà chửi :

*Chẳng phải vương công chẳng phải hầu
Học đòi dài kiếm lại mang râu...*

Nguyễn Khuyến cười nụ, nụ cười có vẻ thâm thúy và trang nghiêm. Học Lạc thì vừa cười vừa tức nên có vẻ đay nghiến hậm hực. Tiếng cười Nguyễn Khuyến là tiếng cười của đấng trượng phu. Tiếng cười Học Lạc đúng là tiếng cười của người nông dân bị chèn ép.

Một đặc sắc trong phương pháp nghệ thuật của Học Lạc là tài vận dụng vần trắc. Thể tài phổ biến của các nhà thơ đương thời là thơ Đường luật. Nhưng Đường luật trong tay Học Lạc đã phải phục tùng ngôi bút điêu luyện của ông. Những bài « Ngồi trắng », « Tạ hương đảng » đã nổi tiếng về những vần trắc của nó. Mỗi một vần ông đeo xuống nghe như có trọng lượng của những lời chống đối :

*Vành mâm xôi dề thẳng Lạc
Nghĩ mình ti tiểu không dài các...
..... Danh phận không ra cái cóc rác...
(Tạ hương đảng)*

hay vang lên tiếng cười khinh bỉ, bất chấp :

*Trắng trời lằng nhằng nhau một lũ
Trong tai các có xui đoàn tụ
... Phạt vạ xong rồi trở lộn về,
Hóa thời hết thuốc lứ bong vạ.*

Những vần trắc ấy đã góp phần tăng thêm mức độ hằn học chống đối trong thơ ông.

Một đặc sắc nghệ thuật khác của Học Lạc là phương pháp vật hóa. Muốn cụ thể hóa những thẳng người mất hết nhân cách, ông đã tả chúng qua hình thù « tôm », « trâu », « chó » v.v... Nhưng không vì vậy mà ngôi bút tả chân của ông bị gò gập, trái lại rất thanh thoát, nhẹ nhàng. Những hình tượng trong thơ ông vừa quen thuộc với quần chúng vừa tập trung những nét bản thủ xấu xa của bọn cường hào

(1) Xem chú thích (4) ở trang 48.

vô loại ở nông thôn. Vì vậy mà các bài thơ đầu có ngụ ý kín đáo vẫn được quần chúng thông cảm nhanh chóng và làm cho quần thù cay cú mà không có lý do bắt bẻ. Đó là một tính chất chiến đấu của phương pháp nghệ thuật ông.

V — KẾT LUẬN

Thời đại nhà thơ Học Lạc đã chìm vào dĩ vãng xa xăm. Nhưng giá trị thi ca ông vẫn còn mãi mãi với chúng ta. Nhất là hiện nay xã hội miền Nam (trong đó có quê hương ông) đang sống tăm tối dưới ách Mỹ — Diệt thì những giá trị ấy càng có ý nghĩa thời sự nóng hổi : tố cáo bộ mặt xấu xa của quân thù ; kích thích tinh thần đấu tranh của quần chúng. Bọn Mỹ — Diệt toan kéo lùi miền Nam về quá khứ. Nhưng lịch sử không bao giờ lặp lại. Ai cũng biết rằng thời đại chúng ta không còn là thời đại « Phiếu mẫu » chờ « Hàn vương tôn » nữa. Đảng của giai cấp công nhân đã ra đời 28 năm nay với khí thế mặt trời đang lên. Đảng mang trong mình sức sống mạnh mẽ của dân tộc, đang lãnh đạo xây dựng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà đến toàn thắng. Những tiếng rên rỉ than vãn của giai cấp phong kiến bắt lức đã nhường chỗ cho tiếng hát yêu đời của giai cấp công nhân anh dũng. Với những tiền đề lịch sử này, chúng ta sẽ không có Học Lạc yếu đuối khóc lóc nữa. Chỉ có những « Học Lạc » đang nâng giá trị hiện thực thông thường của mình lên trình độ hiện thực cách mạng, nâng nhân dân tính của mình lên trình độ đảng tính của giai cấp công nhân.

Cũng cần nói thêm rằng bản thân cuộc đời Học Lạc hình thành trong sự xô đẩy của lịch sử đã đưa lại cho ta một bài học. Điềm nổi bật ở Học Lạc là mọi giá trị sáng tác của ông đều bắt nguồn từ cuộc sống lao khổ của nhân dân. Chừng nào ông nhìn và cảm bằng cặp mắt và tâm tư quần chúng thì tạo ra những vần thơ hiện thực và thấm nhuần nhân dân tính. Trái lại ý thức hệ phong kiến suy tàn lộ ra ở đâu thì ở đấy chỉ có buồn nản và than van. Ta có thể đi đến một kết luận có nội dung thực tế là : một nhà văn muốn có chất lượng sáng tác cao thì tự mình phải tôi luyện lâu dài trong cuộc sống quần chúng.

Một bài học thực tiễn mà nhà thơ để lại cho chúng ta là ở chỗ đó.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU.

XII

ĐIỀU mà chúng ta nhận thấy : một số bài thơ ca trong thời kỳ Đông-kinh nghĩa thực cũng như những ngày vong quốc khác do các sĩ phu làm ra, bên tấm lòng yêu nước một cách yếu ớt, thường là những giọng thương đời, trách mình, than vãn thời cục, không biết lối ra. Trong những tiếng kêu gọi, người ta thường gọi đến hồn nước. Hồn nước là gì ? Phải chăng là tinh thần của dân tộc, truyền thống của dân tộc đã thấm nhuần trong tâm khảm mọi người trên đất nước ? Nhưng các nhà nho ta ngày trước mỗi khi gọi đến hồn nước thì thường phát ra những tiếng bi ai, não nuột... Mấy bài « gọi hồn nước » mà chúng tôi dẫn ra đây cũng cùng một khẩu khí ấy. Có khác là các nhà nho của Đông-kinh nghĩa thực có khuynh hướng tư sản bấy giờ gọi hồn nước đi theo con đường của bọn tư bản Âu Mỹ đã đi và tưởng thế là lợi dân, là ích nước, là duy tân, là tự cường :

*Hồn xưa dòng dõi Lạc-long,
Con nhà Nam Việt, người trong giống vàng.
Chi-na (1) chung một họ hàng,
Xiêm-la, Nhật-bản cùng làng Á đông.
Trời Nam một giải mệnh mông,
Nghìn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn.
Từ khi đá lở sóng cồn,
Nước non trơ đó mà hồn ở đâu ?*

(1) Tức là Trung-quốc.

Chốc đà đã bấy nhiều lâu,
 Bơ vơ như thể bèo trôi dạt.
 Xịch đâu một cuộc doanh hoàn,
 Ngàn đông nổi gió, sóng tràn biển nam.
 Người đi gọi, kẻ đi tìm,
 Biết đâu đài múa (1) mà đem hồn về.
 Mấy lần vạ ám mây che,
 Bâng khuâng như tỉnh như mê nửa phần.
 Hay là ở đám thôn dân,
 Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi ?
 Hay là ở đám đống chơi,
 Hồn còn ham muốn cuộc chơi li bì ?
 Hay là ở chốn sơn khê,
 Hồn còn ngỡ ngàng chưa nghe chuyện gì ?
 Hay là ở đám khoa thi,
 Hồn còn mãi miết giữ nghề văn chương ?
 Hay là ở đám quan trường,
 Hồn còn tấp tễnh toan đường tìm ra ?
 Hỏi xem hồn ở đâu xa,
 Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.
 Xin hồn đã lĩnh đường mê,
 Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhau.
 Khuyên nhau lấy chữ đồng bào,
 Lấy câu ích quốc, lấy điều lợi dân.
 Đường bảo chúng (2), nghĩa hợp quần,
 Tự cường thế ấy, duy tân thế nào.
 Sự học ta lấy làm đầu,
 Công, thương mọi việc liệu sao tỉnh dần.
 Cùng trong phần tử quốc dân,
 Giang sơn cũng phải gánh phần trên vai.
 Hỡi ơi, hồn nước ta ơi,
 Tỉnh nghe ta gọi mấy lời đồng tâm.

Và một bài khác :

Hồn cố quốc biết đâu mà gọi,
 Thói khóc than rồi lại xót xa.
 Trời Nam xanh ngắt bao la,
 Nghìn năm cơ nghiệp ông cha còn gì.

(1) Chữ Hán: vũ đài, ý nói trường hoạt động.

(2) Giữ giống.

*Thôi đừng trách kẻ kia rằng tẻ,
 Ngẫm mà xem thôi thế cũng không đau.
 Dân ta là chủ nước non,
 Ta không giữ lấy lại còn trách ai ?
 Kia nước Phổ với người nước Mỹ,
 Cũng có phen truân bĩ (1) từ xưa.
 Bởi làm sao có bây giờ,
 Non sông Pura mặt cũng nhờ về dân.
 Huống ta cũng tay chân tai mắt,
 Cũng đứng trong trời đất là người,
 Có sao ta chẳng bằng ai ?*

Ngày nay đọc lại những bài này, ta đừng trách các nhà nho hồi ấy sao lại cổ động quốc dân đi theo con đường mạo lộ của tư bản chủ nghĩa vạch ra, sao lại noi gương các đế quốc Đức và Mỹ ? Nhớ lại xã hội Việt-nam bấy giờ, các sĩ phu duy tân và các nhà công, thương mới ra đời còn có thể nhìn thấy đâu khác hơn là các cường quốc Âu Mỹ ? Tư bản chủ nghĩa đã bước sang thời kỳ già nua rầy chết là đế quốc chủ nghĩa rồi, nhưng còn mười năm nữa mới nổ ra Cách mạng tháng Mười ở Nga. Các nhà nho của ta có chỗ tiến bộ là đã nhìn thấy những cái lỗi thời của phong kiến, nhưng nhất định chưa thể nhìn thấy những cái lỗi thời của chủ nghĩa tư bản, đó cũng là một điều dĩ nhiên.

Cũng cùng một lối kêu gọi như trên, nhưng bài dưới đây có vẻ phần khích hơn và nhắm vào phương hướng độc lập dân tộc :

*Đã sinh ra ở trên đời,
 Cũng tai, cũng mắt, cũng người trần gian.
 Mang danh là giống da vàng,
 Nỡ nào tỳ tất nỡ nhan (2) cho đành.
 Ngánh xem những nước văn minh,
 Nào ai có chịu như mình thế đâu !
 Kia nước Nhật, nọ nước Tàu,
 Bấy lâu cũng phải người Âu chen vào.
 Nhưng rồi cả nước xôn xao,
 Ăn gan rút ruột, ai nào sợ đâu !
 Sao mình chẳng biết bảo nhau,
 Chỉ cam một lệ cúi đầu làm tôi.*

(1) Khó khăn lung tung.

(2) Con đời đầy tớ qui gối cui đầu

Người tham trước, kẻ tham ngôi,
 Ăn đờ bịt mũi, ngậm mồi đờp câu.
 Chỉ chuyện làm hại lẫn nhau,
 Trăm năm chẳng quản kẻ sâu người ché,
 Thôi thôi chuyện cũ kể chi,
 Anh em ta phải liệu đi thế nào.
 Liệu làm sao, tỉnh làm sao,
 Làm sao cho được bảnh bao như người.
 Mai sau may có như lời,
 Lên đài độc lập, hát bài tự do.
 Mấy lời khuyên nhủ nhỏ to,
 Xin người trong nước đừng cho làm thương.

Cũng thời bấy giờ (1907-1908), thực dân Pháp phát hành một loại tiền sắt và thu tiền kẽm lại. Mặc dầu tiền sắt này do chúng phát ra, nhưng nhân dân ta đem nộp thuế, mua hàng ngoại hóa hay vé xe lửa tàu thủy thì chúng lại không nhận. Tiền sắt lâu ngày bị rỉ vứt đi. Nó trở thành một tai vạ cho các tầng lớp nhân dân. Bài « Thiết tiền ca » sau đây của Nguyễn Phan Lãng đã nói lên những bất bình của người đương thời :

Tiền với bạc đó là máu mủ,
 Không có tiền no đủ được sao !
 Một ngày là một tiêu hao,
 Máu rơi, mủ hết sống sao được mà.
 Trời đất hỡi, dân ta khốn khổ,
 Đủ các đường thuế nợ thuế kia.
 Lưới vây, chài quét trăm bề,
 Róc xương, róc thịt còn gì nữa đâu ?
 Chợt lại thấy bắt tiêu tiền sắt,
 Thoạt tai nghe bần bật khúc lòng.
 Trời ơi, có khổ hay không ?
 Khổ gì bằng khổ mắc trong cường quyền ?
 Họ khinh lũ đầu đen chẳng biết,
 Đem mẹo lừa giết chết dân ta.
 Bạc vào đem sắt đồ ra,
 Bạc kia thu hết, sắt mà làm chi ?
 Họ tỉnh lại suy đi đã kiệt,
 Trói chân tay để chết người mình.
 Anh em thử nghĩ cho tỉnh,
 Sẽ đem soi xét tâm tình họ xem.

Họ không muốn người Nam buồn ban,
 Để một ngày một cạn của đi.
 Còn tro đồng sắt đen xì,
 Bạc kia không có lấy gì thông thương ?
 Dầu có muốn xuất dương thương mại,
 Đem sắt tiêu, ai dại với mình ?
 Rồi ra luồn quần loanh quanh,
 Vốn kia không có lợi sinh được nào.
 Nó lại thấy lương cao muốn chiết,
 Sợ người mình thấy thiệt thì kêu.
 Nó đưa tiền sắt cho tiêu,
 Tuy rằng không chiết mà hao thiệt nhiều.
 Ấy nó nghĩ mưu cao như thế,
 Chỉ tìm đường làm tẻ nước ta.
 Làm cho kẻ xót người xa,
 Làm cho lớn, bé, trẻ, già bỏ nhau.
 Làm cho muốn cất đầu không được,
 Làm cho đi một bước không xong.
 Muốn công cũng chẳng nên công,
 Muốn nông không vốn thì nông thế nào.
 Muốn buôn bán không đào ra vốn,
 Muốn học hành phí tốn lấy đâu ?
 Bấy giờ ta mới biết đau,
 Dại rồi cần rốn, vật đầu được chi !
 Nếu họ có bụng vì ta nữa,
 Sao họ không mở cửa thông đồng ?
 Nhà đoan, kho bạc tiêu chung,
 Lúc buôn, lúc bán, lúc cùng vào ra.
 Sao nó chỉ bắt ta tiêu lẫn,
 Mà nó không chịu bán đến mình.
 Chẳng qua giữ thói ma tinh,
 Ra tay hiềm độc lừa quanh dấy mà.
 Không biết ai khởi ra nghị định ?
 Không biết ai trưng lĩnh thi hành ?
 Sao không thăm lý, đạt tình (1) ?
 Sao không cứ phép công minh mà làm ?
 Người Pháp với người Nam như một (!)
 Bảo họ thì chỉ cốt thuận dân.
 Lẽ đâu cậy thế cậy thần ?
 Lẽ đâu trái lý cầm cân công bình ?

(1) Xét lẽ thấu tình.

Nào Hiệp-biên (1), Văn-minh (2) đầu đó,
 Nào Thượng-thư (3), Đốc-bộ (4) là ai ?
 Nào là phủ, huyện, quan sai ?
 Hội viên, thông, ký là người nước ta ?
 Ai trách hạch cho ra lẽ phải ?
 Ai dám đem lời cãi cho mình ?
 Thị phi ai biện cho rành ?
 Búa rìu chẳng nhụt, lời đình chớ kính.
 Làm cho cửa dân mình đỡ hại,
 Làm cho tiền hoàn lại mới nghe.
 Bảo nhau mạnh cánh, mạnh bè,
 Cho người lừa đảo hết nghề, hết khôn.
 Tôi xin nhớ như chôn vào ruột,
 Tôi xin châm lửa đốt, hương châm.
 Tôi xin tạc chữ đồng tâm,
 Dựng đài kỷ niệm trăm năm phụng thờ

Bài trên đây, tác giả nêu lên sự thiệt hại về tiền sắt đối với các tầng lớp nhân dân Việt-nam, đặc biệt là đối với các nhà buôn bán và công chức. Đây cũng là tiếng kêu bất bình của các giới nhân dân ta trước những quyền lợi thiết thân bị xâm phạm ; nhưng về căn bản, là cả một chế độ bóc lột của thực dân Pháp. Tuy vậy, sau khi vạch rõ cái dã tâm của bọn thống trị, tác giả đề ra một giải pháp không phải kêu gọi các tầng lớp nhân dân đoàn kết chống chính sách bóc lột nói chung, chống lại việc lưu hành tiền sắt nói riêng ; mà chỉ kêu gọi các người làm việc trong bộ máy thực dân và phong kiến đứng trên cương vị của họ mà lên tiếng phản đối để « cứ phép công minh », để « bảo hộ cốt thuận dân », để « người Pháp với người Nam như một », nói tóm lại là đấu tranh trong vòng hợp pháp. Đây cũng là khuynh hướng cải lương của một số tư sản và trí thức bấy giờ.

Ngoài những bài kêu gọi chung, Đông-kinh nghĩa thực còn có những bài kêu gọi từng giới của các tầng lớp xã hội. Bài thì kịch liệt ; bài thì ôn hòa của nhiều tác giả khác nhau.

Đây đây là bài « *Gọi thiếu niên* » :

Ngồi mà ngắm năm châu trên trái đất,
 Bể văn minh rầm rập nổi phong trào.
 Ấy kia ai : người thì khôn, đất thì rộng, của thì nhiều,
 Nào có phải trời riêng yêu trong một cõi !

(1), (2), (3), (4) Những chức quan của Nam triều.

Sao ta cứ dă man quen thói,
 Đem thân nô mà luồn lổ dưới cường quyền ?
 Hú ba hồn mấy chú thiếu niên,
 Vì kém sức phải nên gắng sức.
 Trí não tiệm tòng tân học đăc (1),
 Phương chăm tu tậ nhiệt thành lai (2).
 Giắt tay nhau lên chốn vũ đài,
 Cho tỏ mặt nhân tài trong Á hải.
 Người ưu thẳng sao ta đành liệt bại,
 Đem dân quyền kéo lại giữa trời Nam.
 Rõ ràng nhất đăng kỳ nam ! (3).

Đây đây là bài «*Khuyên phụ nữ kén chồng*». Đọc bài dưới đây, chúng ta thấy là một cô gái phong kiến, nhưng không thích những nhà khoa bảng của giai cấp phong kiến nữa, mà lại thích những trang anh hùng mới của giai cấp tư sản :

Trong bốn bề tri âm ai đó tá ?
 Giữa trần ai, ai đã biết ai ai.
 Trên lầu trang cửa đóng then cài,
 Những bấy lâu đổng Á, tây Âu, dư đồ lịch sử.
 Tai văng vẳng mái ngoài nghe thử.
 Trong văn minh năm ba chữ đuổi dôn.
 Như sóng vỗ, như mưa luôn, như mưa rào, như
 Lên đài mùa biết bao tay tuần kiệt. [gió giục.
 Chị em hỏi, biết chăng chăng biết ?
 Bạn quần thoa ta phải đổng nữ quyền.
 Giang tay vào xen lấy gánh thiếu niên,
 Cho rõ mặt thuyền quyền trong Á hải.
 Trai kinh sử nhớn như vòng hủ bại,
 Áo mà chi, mảo mà chi, cán đai vòng lọng nữa mà
 Côi trần mấy mặt tương tri, [chỉ !
 Biết đâu Thịnh Đốn (4), A-khuê (5) anh hùng ?
 Bỏ công trang điềm má hồng !

(1), (2) Ý nói theo tân học sẽ học được những điều khôn, có lòng hăng hái sẽ tìm ra đường lối để tiến bước.

(3) Người con trai lạ hạng nhất.

(4) Hoa-thịnh-đốn (Washington), người đánh đuổi quân Anh, dựng ra nước Hợp-chung (Mỹ) và là vị Tổng thống đầu tiên nước Mỹ (1789 — 1797).

(5) A-khuê, vị anh hùng của Phi-luật-lân chống lại quân Tây-ban-nha.

Này đây là bài « Khuyên các nhà tu hành » :

Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh an thái, ở chùa duy tân.
Ngày đêm tụng niệm ân cần,
Cầu cho ích quốc lợi dân mới là !
Tu cho mở trí dân nhà,
Tu cho độ được nước ta phú cường.
Lòng thành thập một tuần hương,
Nam vô Phật tổ Hồng-bàng chứng minh.
Tu hành một dạ đĩnh ninh,
Nắng mưa dám quản công trình một hai.
Chắp tay lạy chín phương trời,
Kêu trời phù hộ cho người nước tôi.
Tiều tôi mong đừng mong ngời,
Mong sao cho được giống nòi vẻ vang.
Nào là tin nữ thiện nam,
Nào là con cái thập phương giúp cùng.
Tiều tôi đúc quả chuông đồng,
Cho thành quả phúc, ta cùng hưởng chung.

Này đây là bài hát ả đào để tuyên truyền các đạo hát :

Đầu thì đầu,
Chúng em là những cô đầu,
Trời sinh kiếp trước cái nợ hồng lâu, em phải chịu
Trông ra ngoài mặt địa cầu, [đầu.
Tự do tràn khắp năm châu một nhà.
Thương thay cái phận đàn bà,
Gươm đeo, súng cắp, em trông thấy người ta mà lại
Cái phận hèn em lại tủi thân em, [thèm.
Ngày ngày đàn phách, đêm đêm rượu chè.
Mặc dầu bướm chán ong ché,
Phấn son đua bạn trắng huê suốt đời.
Than ôi ! cũng một kiếp người,
Thân em phận gái mà lại ở cái đời văn minh.
Em biết thân em khó đừng một mình,
Má hồng nở để ó danh tôi đời.
Thôi từ rày, em xin trả bạn làng chơi,
Tu thân ta quyết chị em ơi một lòng.
May ra gặp đấng anh hùng,
Phong trào lừng lẫy, mây rồng vẻ vang.
Tội gì đeo kiếp bình khang !

Kịch liệt hơn nữa là bài tuyên truyền binh lính người Nam trong hàng ngũ quân đội Pháp từ hải ngoại gửi về (1) :

*Các chú tập binh !
Chú An-nam sinh.
Chú An-nam trưởng.
Chú sung chú sướng.
Chú hủ chú hé,
Chú mẫn hạn về,
Thuế sưu chú chết.
Họ đương chú quệ kiệt,
Thân thích chú xác xơ.
Chú nghĩ đã biết chưa ?
Tây công ân gì chú ?
Tây thương yếu gì chú ?
Yếm bà lại buộc cổ bà !*

Và không quên kêu gọi cả bọn mật thám, lính kìn đương làm chó săn cho giặc :

*Hỡi những người tuần đình, mật thám,
Hại đồng bào đã thắm nhường bao.
Gây nên xương trắng máu đào,
Cầu sao cho được công lao với người.
Đâu biết nó là loài phản trắc,
Dầu có công phụ bạc như không.
Ai ơi ngánh lại mà trông,
Đề bia miệng thề nuốc trong một đời.
Nguyễn Văn Trường là người bán nước,
Mở cờ hàng ra trước nước ta.
Nghĩ mình công cán ai ưa,
Ngục trầm luân đã đầy ra hải tuyền (2).
Gửi bụng cá khôn phân phải trái (3),
Áo quần không lại phải qui tiên (4).
Ấy là ân báo ngài đền,
Chó săn kia vẫn giữ bèn tính xưa.*

(1) Bài này có đăng trong Việt-nam vong quốc sử.

(2), (3), (4) Nguyễn Văn Trường sau khi hàng Pháp bị chúng đem đày đi Côn-lôn, kể đó đem ừi đày ở đảo Ha-i-ti ở Thái-bình dương rồi chết ở đó. Người ta đồn Trường bị Pháp lột trần rồi ném xuống bể ; nhưng sự thực, chúng có cho đem xác Trường về chôn ở quê làng.

Kia Lãnh Tân (1) tro tro gương đỏ,
 Bất Đốc Kiên (2) chịu khó nhường bao.
 Tướng là đã có công lao,
 Công thời chẳng được phải sao đi đày.
 Nông nổi ấy biết chẳng chẳng biết,
 Mật thám kia còn thiết vì đâu ?
 Sớm không biết tội quay đầu,
 Rồi ra « cần rốn » còn đâu là đời.
 Tướng rằng khôn lắm đại nhiều,
 Cùng nhau nói giống coi nhau như thù.
 Nghĩ mình đầy những nhược như
 Cẩn gà công rắn, đầy mỡ rước voi.
 Ai ơi, ngảnh lại mà coi !

Nhưng kêu gọi các giới vẫn không tha thiết bằng « Vợ
 khuyên chồng » theo lối hát dặm Nghệ Tĩnh (3) :

Chàng hỏi chàng !
 Xin chàng ngồi lại
 Thiếp khuyên giải đôi lời.
 Hơn bốn mươi năm trời,
 Đem thân làm nô lệ.
 Cúi đầu làm nô lệ.
 Nỗi đắng cay xiết kè,
 Nói ra những sầu bi
 Chàng nam tử tu mi,
 Tại làm sao không biết ?
 Tại thế nào không biết ?
 Chỉ nguyệt hoa hoa nguyệt.
 Chỉ chè rượu bạc cờ
 Chỉ hồ hững hững hồ,
 Chịu làm dân mất nước.
 Chịu làm người mất nước.
 Thử nhìn xem sau trước.
 Kia các nước lân bang.
 Bọn nam tử đường đường
 Sỉ xanh còn ghi đê,
 Bia vàng còn tạc đê.

(1) (2) Việc này, chúng tôi không biết rõ.

(3) Bài này không rõ tác giả là ai. Có người nói bài mới làm sau
 cuộc đại chiến thứ nhất, còn đương tra cứu.

Chàng con nhà thi lễ,
Vẫn nói giống Lạc Hồng,
Lễ nào chịu trong vòng,
Cho quân Tây đầy đọa.
Cho quân thù đầy đọa.
Thiếp xin chàng tạc dạ.
Này cách mạng, cơ quan ;
Mâu tồ chức kết đoàn.
Làm sao cho nghiêm ngặt,
Làm thế nào nghiêm ngặt.
Còn như việc gia thất,
Đã có thiếp lo trông.
Chàng không phải bận lòng
Không ăn năn chi cả.
Không phân nản chi cả...

(Còn nữa)
TRẦN HUY LIỆU

ĐÍNH CHÍNH

Tập san số 45, mục «Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn», trang 47, nói về «Giời thiếp ca» có câu :
«... từ khi vua Nghiêu lấy hai vợ là Nga hoàng và Nữ Anh» xin đổi lại là vua Thuấn.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ĐỀ GÓP PHẦN XÂY DỰNG QUYỀN THÔNG SỬ VIỆT NAM :

MẤY Ý KIẾN ĐỐI VỚI MẤY BỘ SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

NHÂN dân miền Bắc chúng ta đang nhận nhíp tiến vào con đường chủ nghĩa xã hội : Ở công trường, ở nông trường, ở xí nghiệp, ở thành phố, ở nông thôn, đâu đâu cũng rộn lên cái không khí tung bừng lao động xã hội chủ nghĩa tự nguyện thay thế cho cái lao động cưỡng ép của chế độ thực dân. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội muốn tiến hành thuận lợi, phải tiến hành một cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng. Đảng và Chính phủ đã nhìn thấy tính chất trọng yếu của cách mạng văn hóa và tư tưởng, cho nên từ ngày hòa bình lập lại đã đặc biệt chú ý phát triển văn hóa và giáo dục.

Trong công tác giáo dục tư tưởng, công tác rèn luyện con người về lập trường, quan điểm, võ trang cho con người những võ khí tinh thần sắc bén để ai nấy đều có thể là người thợ tốt trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, thì công tác giáo dục lịch sử dân tộc đóng một vai trò hết sức trọng yếu. Lịch sử dân tộc là môn học có khá nhiều điều kiện và khả năng để giáo dục lòng yêu nước, giáo dục ý thức giai cấp, quan điểm và lập trường giai cấp. Không có ý thức giai cấp sâu sắc, không nắm vững lập trường, quan điểm giai cấp, thì không những không thể là một người thợ tốt xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà còn không thể là người công dân tốt, người học sinh tốt nữa. Sự thực đã chứng minh : bọn phá hoại Nhân văn — Giai phẩm không những là bọn chống cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà còn là bọn trụ lạc, vô kỷ luật về sinh hoạt nữa. Khi bọn Nhân văn — Giai phẩm định biến nhà trường thành một « pháo đài » chống chế độ, tách nhà trường ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng, một phần cũng vì chúng thấy nhà trường chúng ta sơ hở nhất về mặt giáo dục ý thức giai cấp, rèn luyện lập trường, quan điểm giai cấp. Nói chúng ta sơ hở về mặt giáo dục ý thức giai cấp, rèn luyện lập trường giai cấp, trong một hạn độ nhất

định là nói chúng ta lơ là về mặt giáo dục lịch sử dân tộc. Kiểm điểm lại công tác giáo dục lịch sử dân tộc trong thời kháng chiến và từ ngày hòa bình được lập lại, chúng ta lại càng thấy rõ là trong hơn mười năm qua, chúng ta quả là đã không quan tâm đúng mức công tác giáo dục lịch sử dân tộc ở trong nhà trường cũng như ở ngoài nhà trường.

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, quyển *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim hầu như là quyển sách lịch sử dân tộc duy nhất để giảng dạy ở các nhà trường. Quyển *Việt-nam sử lược* không phải là quyển sách chỉ chứa đựng sai lầm này hay khuyết điểm khác, mà là quyển sách biên soạn theo lập trường, quan điểm phong kiến và thực dân, do đó, tác dụng của nó là đề cao thực dân, đề cao phong kiến, chống lại lợi ích của dân tộc. Nhiều nhà phê bình đã vạch ra tính chất phản động cực nguy hại của quyển sách lịch sử ấy; ở đây chúng tôi tưởng không cần gì phải nhắc lại nữa.

Nhận thấy tác dụng trọng yếu của khoa học lịch sử trong công tác giáo dục tư tưởng, ông Minh Tranh năm 1954 đã gắng biên soạn *Sơ thảo lược sử Việt-nam* hoàn toàn theo lập trường và quan điểm mới: Lập trường giai cấp công nhân và quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây là bộ sách lịch sử dân tộc đầu tiên được biên soạn theo phương pháp khoa học. Ông Minh Tranh không phạm định thời kỳ lịch sử theo triều đại phong kiến như *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim, mà căn cứ vào quan hệ sản xuất để vạch ra thời đại này là thời đại cộng sản nguyên thủy, thời đại khác là thời đại chiếm hữu nô lệ, thời đại khác nữa là thời đại phong kiến. Trong thời đại cộng sản nguyên thủy, ông Minh Tranh lại căn cứ vào công cụ sản xuất mà cho chúng ta biết rằng giai đoạn lịch sử này là giai đoạn đồ đá, sau đó là giai đoạn đồ đồng, đồ sắt; khi người Việt xưa đã có « đồ dùng bằng kim khí » thì nghề làm ruộng phát triển, rồi tiến tới nghề thủ công. Tiến lên một bước, ông Minh Tranh lại nhìn thấy vai trò trọng yếu của nhân dân lao động trong lịch sử dân tộc, ông đã cho ta thấy nhân dân lao động là kẻ sáng tạo ra lịch sử dân tộc, khai thác và xây dựng nên đất nước Việt-nam. Đứng trên quan điểm lịch sử, ông Minh Tranh đã cố gắng đánh giá vai trò các anh hùng dân tộc, kẻ đã đứng ra tổ chức, lãnh đạo dân tộc đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ v.v... Ông đã là một trong những nhà sử học đầu tiên nhìn thấy tác dụng có tính chất tích cực của các nhân vật lịch sử thường bị mặt sát như Hồ Quý Ly chững hạn.

Đó là những ưu điểm lớn của *Sơ thảo lược sử Việt-nam*. *Sơ thảo lược sử Việt-nam* viết ra trong một thời gian gấp rút nhằm đáp ứng lại nhu cầu học hỏi cấp bách của nhân dân và cán bộ về mặt lịch sử dân tộc, cho nên nó có nhiều thiếu sót, nhiều khuyết điểm về mặt tài liệu lịch sử. Trên cơ sở những tài liệu lịch sử thiếu sót ấy, ông Minh Tranh đã đưa ra các nhận định về quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam; nhiều nhận định của ông do đó thiếu cơ sở khoa học, đôi khi đến vũ đoán.

Trong điều kiện nhân dân và cán bộ đang thiếu sách lịch sử dân tộc biên soạn theo phương pháp, lập trường, quan điểm mới, *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh Tranh đã có một tác dụng nhất định. Trong một thời gian nhà trường và cán bộ đã dùng *Sơ thảo lược sử Việt-nam* làm công cụ giáo dục tư tưởng. Nhưng khi trình độ nhận thức của nhân dân và cán bộ về mặt khoa học lịch sử đã được đề cao một bước, thì những quyển sử viết ra phải được sâu sắc và chắc chắn hơn nữa.

Sau ông Minh Tranh, năm 1955 ông Đào Duy Anh cho xuất bản *Lịch sử Việt-nam* gồm hai quyển (quyển thượng và quyển hạ). Theo « Lời đầu sách », thì *Lịch sử Việt-nam* được biên soạn lần đầu tiên ở Thanh-hóa, và năm 1949 đã xuất bản với cái tên là *Việt-nam lịch sử giáo trình*. « Đầu năm 1952 khi công tác ở Vụ Văn học Nghệ thuật tại Việt-bắc », ông Đào Duy Anh đã « viết lại toàn bộ và sửa chữa, bổ khuyết những chỗ sai lầm và thiếu sót quan trọng trong bản cũ ». Cũng theo ông Đào Duy Anh, bộ sách lịch sử của ông, đầu năm 1954, khi ông dạy lịch sử Việt-nam ở trường Dự bị Đại học tại Thanh-hóa được một số người góp ý kiến, lại được ông sửa chữa lần thứ ba, và cuối năm 1951 trở về Hà-nội khi hòa bình đã được lập lại, được ông « Trần Đức Thảo giúp thêm ý kiến về nhiều vấn đề », lại được ông sửa chữa lại một lần nữa rồi mới cho xuất bản với cái tên là *Lịch sử Việt-nam* gồm có quyển thượng và quyển hạ như đã nói ở trên.

Ông Đào Duy Anh là người theo đuổi công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam đã lâu năm, ông đã đem vốn liếng và kiến thức lịch sử mà ông tích lũy được trong quá trình nghiên cứu lịch sử dân tộc từ hàng chục năm vào công tác biên soạn bộ *Lịch sử Việt-nam*. Do đó về mặt tài liệu lịch sử, *Lịch sử Việt-nam* là một bộ sách khá phong phú. Đọc *Lịch sử Việt-nam* của ông, người ta có ấn tượng là tác giả — ông Đào Duy Anh — không những đã soạn bộ lịch sử dân tộc của ông trên cơ sở những tài liệu rút ra ở các sách về lịch sử Việt-nam do người Âu châu, nhất là người Pháp viết, ở các sách về lịch sử Việt-nam hoặc có liên quan đến lịch sử Việt-nam do người Trung-quốc viết hoặc người Nhật bản viết, ở các sách lịch sử Việt-nam do người Việt-nam viết như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Lịch triều Hiến chương loại chí* v.v..., mà ông còn rút tài liệu ở các bộ sách văn học như *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*, *Thượng kinh ký sự* v.v... nữa. Về tài liệu, bộ *Lịch sử Việt-nam* có nhiều tài liệu chính xác, nhưng một mặt khác nó lại có những tài liệu không đúng lắm. Xin cử ra đây vài thí dụ. Ông Đào Duy Anh cho thủ lĩnh quân Đông-sơn là « một hào trưởng đất Đông-sơn (Định trường) là Đỗ Thanh Nhơn lấy danh nghĩa ủng hộ họ Nguyễn nổi binh chiếm lấy được dinh Phiên-trấn » (*Lịch sử Việt-nam* quyển hạ trang 325). Thật ra Đỗ Thanh Nhơn không phải là người ở đất Đông-sơn (Định-trường), và thật ra cũng không có đất nào gọi là đất Đông-sơn ở Gia-định cả. Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 28, thì Đỗ Thanh Nhơn là người quê quán ở huyện Hương-trà tỉnh Thừa-thiên. Đỗ Thanh Nhơn đang giữ chức hữu đội trưởng (chức võ quan của chúa Nguyễn) chiến thuyền của Nguyễn Phúc Thuần, thì Phú-xuân bị

quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm ; Nguyễn Phúc Thuần vội chạy vào Quảng-nam rồi vào Gia-định, Đỗ Thanh Nhơn cũng vượt biển chạy theo. Ở Gia-định Thanh Nhơn được giai cấp địa chủ ủng hộ đã lập ở Ba Giồng (1) một đội quân gọi là quân Đông-sơn với dụng ý là chống lại quân Tây-sơn của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ. Đông-sơn như vậy chỉ là một cái tên do Đỗ Thanh Nhơn tự đặt ra để đối chọi lại với Tây-sơn là tên của nghĩa quân Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, chứ tuyệt nhiên không phải là một tên đất nào ở Định-tường.

Về mặt tài liệu lịch sử, một mặt tác giả *Lịch sử Việt-nam* biết khai thác các tác phẩm văn học như *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* v.v... để rút ra những sử liệu quý báu, nhưng một mặt khác tác giả lại tỏ ra quá tin ở các tác phẩm có tính chất văn học như *Thiên Nam ngữ lục* chẳng hạn. *Thiên Nam ngữ lục* là một tác phẩm văn vần (nôm) chép các sự kiện lịch sử từ thời kỳ nguyên thủy đến thời kỳ nhà Lê trung hưng. Đây là một bộ sách có nhiều tính sử, nhưng đồng thời cũng có nhiều tính nghệ thuật. Để đạt mục đích nghệ thuật — mà cũng là mục đích chính trị — tác giả đã sửa đổi hoặc uốn nắn nhiều sự kiện lịch sử, như trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, tác giả đã bịa ra việc Tô Định bị chém đầu ở mặt trận, bịa ra việc hai Bà giảng hòa với Mã Viện, và Mã Viện đã bằng lòng

Cát giới phân chu (châu)

Man-thành lập cõi ấy là Tư-Minh.

Tác giả *Thiên Nam ngữ lục* còn bịa ra việc hai Bà Trưng tự nhiên mắc bệnh rồi mất :

Ai ngờ tạo hóa đến kỳ,

Tiên hồn lại nhớ tiên về tiên gia.

Chị em nhiễm tật yén hà,

Nửa đêm bỏ đất ruổi xa lên trời.

Khi miêu tả cuộc chiến tranh chống quân Nguyên, tác giả *Thiên Nam ngữ lục* cũng tỏ ra có khuynh hướng tiểu thuyết hóa các nhân vật lịch sử như khi tác giả biểu hiện các hành động anh hùng của Yết Kiêu, Dã Tượng v.v. Sự tình này chính tác giả *Lịch sử Việt-nam* cũng nhìn thấy, cho nên tác giả đã viết : « Sách *Thiên Nam ngữ lục* là sách ở thời Lê, về cuối thế kỷ XIV, chép chuyện Trưng Trắc phần nhiều là theo truyền thuyết và có lẽ cũng nhiều nơi chính tác giả đã thêm dệt cho hay câu chuyện » (*Lịch sử Việt-nam* quyển thượng trang 103 Nhà xuất bản Văn hóa). Nhưng rồi ông Đào Duy Anh vẫn cứ coi nhiều tài liệu khác về cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng trong *Thiên Nam ngữ lục* là chính xác. Ông viết : « Phần nhiều tài liệu chỉ nói trống là Thi bị Tô Định giết, duy có thuyết của *Thiên Nam ngữ lục* thì cho rằng Thi bị tử trận trong cuộc đụng binh đầu tiên. Không rõ sách ấy căn cứ vào đâu, song thấy thuyết ấy rất là có lý, nên chúng tôi theo » (Sách đã dẫn trang 103). Chúng tôi không hiểu tại sao tác giả *Lịch sử Việt-nam*

(1) Giồng tiếng địa phương Nam-bộ là cồn cát, Ba Giồng có nghĩa là nơi có nhiều cồn cát, chữ Hán là Tam-phụ. Quân Đông sơn đã dựa vào thế đất có nhiều cồn cát làm căn cứ đánh lại quân Tây-sơn.

chỉ tin việc Thi Sách bị tử trận ở trận tiền là có lý, còn việc Tô Định bị chém đầu ở trận tiền, thì tác giả lại không nói gì đến. Vì *Thiên Nam ngữ lục* cũng chép Tô Định bị Trưng Trắc chém đầu khi y giao chiến với Trưng Trắc kia mà. Theo *Thiên Nam ngữ lục*, thì khi Tô Định

... cùng nàng giáp can qua,
Nàng giơ hoàng việt chém pha một hồi.
Thế bằng hùm sói tranh mỗi,
Chưa ăn đã hết nào ai đứng nhìn.
Cầm đầu Tô Định giơ lên,
Quán Ngó trông thấy mới liền đảo qua.

Thiên Nam ngữ lục chép rõ ràng trên giấy trắng mực đen rõ ràng như vậy đấy. Tuy vậy, chúng tôi vẫn cho rằng đó chỉ là sự việc do tác giả *Thiên Nam ngữ lục* bịa đặt ra nhằm tô điểm thêm cái uy thế anh hùng của hai Bà Trưng mà thôi. Chứ thật ra Tô Định không bị tử trận bao giờ cũng như Thi Sách không tử trận bao giờ. *Thiên Nam ngữ lục* là một tác phẩm có nhiều tính nghệ thuật, nhiều đoạn văn trong sách có dáng vẻ một bản anh hùng ca, do đó, tài liệu ở sách đó không thể tin theo một cách dễ dàng được.

Ông Đào Duy Anh nói « Sách *Thiên Nam ngữ lục* là sách ở thời Lê, về cuối thế kỷ XIV ». Bảo *Thiên Nam ngữ lục* là sách ở thời Lê thì đúng, nhưng bảo sách đó viết vào cuối thế kỷ XIV thì thật là sai. Vì ở *Thiên Nam ngữ lục* có đoạn miêu tả việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê dựng nên nhà Mạc và đoạn nhà Lê được họ Trịnh tôn phủ nổi lên đánh đuổi được họ Mạc, và thu phục lại Thăng-long. Xét lịch sử Việt-nam, thì năm Trịnh Tùng khôi phục được Thăng-long là năm 1593. Như vậy thì rõ ràng như hai với hai là bõn là *Thiên Nam ngữ lục* dứt khoát không phải là sách « về cuối thế kỷ XIV » như ông Đào Duy Anh viết được. Những câu sau này :

— Trung hưng ra sức tôn phủ
Lê triều đem lại cựu đô Long-thành...
— Cửu-chân tử hải châu về,
Xem công Trịnh chúa đề bia hoàng triều...
— Khen thay Trịnh chúa lòng tin
Một quyền Y Doãn hai quyền Chu Cơ...
— Cờ kim quán thần khôn bí
Hạ thì thần Mỹ, Lê thì Trịnh vương...

Ở *Thiên Nam ngữ lục* lại càng chứng minh rằng : *Thiên Nam ngữ lục* không thể là sách viết ra ở cuối thế kỷ XIV, mà chỉ có thể là sách viết ra vào khoảng thế kỷ XVII khi nhà Lê đã trung hưng. Đây không phải là một giả định, một suy luận, mà là một sự thật có ghi chép rõ ràng bằng giấy trắng mực đen ở ngay *Thiên Nam ngữ lục* vậy. Nhận định của ông Đào Duy Anh về *Thiên Nam ngữ lục* khiến cho chúng tôi phải tự hỏi : Không rõ ông đã đọc hết sách *Thiên Nam ngữ lục* chưa ? Vì khi đã đọc hết *Thiên Nam ngữ lục* từ đầu cho đến cuối, thì không thể cho rằng sách đó viết vào cuối thế kỷ XIV được.

Về cổ sử, tác giả *Lịch sử Việt-nam* có đưa ra nhiều tài liệu, và trên cơ sở những tài liệu này, ông đã đưa ra nhiều giả thuyết về tổ tem của người Việt nguyên thủy, giả thuyết về văn hóa Đông-sơn, văn hóa Lạc Việt v.v... Nhưng tác giả phần nhiều lại căn cứ vào các tài liệu lịch sử, các ý kiến của các nhà sử học Pháp, nhất là các nhà sử học Pháp đã công tác ở trường Viễn Đông Bác cổ cũ mà đưa ra các giả thuyết, vì vậy các giả thuyết của ông chỉ có giá trị khi các tài liệu của ông có cơ sở khoa học mà thôi. Nhưng tài liệu của ông phần nhiều lại rút ra từ tài liệu của các nhà sử học Pháp, do đó cần phải được kiểm tra lại, phê phán thêm mới có thể biết là chính xác hay không. Các nhà sử học Pháp, nhất là các nhà sử học Pháp công tác ở trường Viễn Đông Bác cổ trước kia khi nghiên cứu lịch sử Việt-nam, viết về lịch sử Việt-nam, phán đoán các sự kiện lịch sử Việt-nam, họ có đứng trên lập trường kẻ xâm lược, dựa theo quan điểm thực dân hay không? Đó là một vấn đề mà các nhà sử học Việt-nam không thể coi thường được.

Bên những khuyết điểm kể trên, về tài liệu *Lịch sử Việt-nam* có một số khuyết điểm khác mà chúng tôi thấy cần phải đem ra đây thảo luận với các bạn yêu lịch sử dân tộc để tìm cho thấy lẽ phải ở chỗ nào.

Khuyết điểm quan trọng của *Lịch sử Việt-nam* theo chúng tôi là khuyết điểm về quan niệm phân định thời kỳ lịch sử. Ai cũng biết ông Đào Duy Anh là một nhà học giả đã nghiên cứu chủ nghĩa Mác từ mấy chục năm nay. Bản thân ông cũng thường tuyên bố là phương pháp nghiên cứu lịch sử của ông là phương pháp duy vật lịch sử. Trong bài giới thiệu *Lịch sử Việt-nam* đăng trong *Tạp san Đại học sư phạm* số 4 tháng 11, 12 — 1955, ông Trần Văn Giàu đã viết: « Về phương pháp phân kỳ lịch sử cũng như cách viết, cách bố trí chương mục, tôi thấy ông Đào Duy Anh nghiên cứu bộ « *Lịch sử Liên-xô* » để học tập kinh nghiệm ». Tôi xác nhận ý kiến ông Trần Văn Giàu là đúng sự thật: Ông Đào Duy Anh là một trong những nhà học giả đã đọc rất nhiều bộ « *Lịch sử Liên-xô* » (Histoire de l'URSS) quyển thứ nhất, quyển thứ hai cũng như quyển thứ ba. Nếu trí nhớ của tôi không lầm, thì khi phụ trách Ban Sử Địa của Vụ Văn học Nghệ thuật (1950 — 1952) ông Đào Duy Anh đã cho phiên dịch bộ sách trên ra tiếng Việt nữa. Nhưng đối với ông Đào Duy Anh, thì việc đọc « *Lịch sử Liên-xô* » và việc học tập kinh nghiệm biên soạn « *Lịch sử Liên-xô* » để rút ra những giáo huấn bổ ích cho công tác biên soạn lịch sử Việt-nam là hai việc khác hẳn nhau. Cho nên ở *Lịch sử Việt-nam* của ông không những chúng ta thấy thiếu những điều mà chúng ta thấy ở *Lịch sử Liên-xô*, mà chúng ta còn thấy những điều trái với *Lịch sử Liên-xô* nữa (1). Dĩ nhiên những điều trái với *Lịch sử Liên-xô* mà tôi nói đây là những điều thuộc về phương pháp sử học, lập trường giai cấp, quan điểm duy vật lịch sử, tuyệt đối không phải là những điều thuộc về sự kiện lịch sử.

(1) Chủ ý chúng tôi nêu ra việc này chỉ muốn chứng minh rằng tác giả *Lịch sử Việt-nam* không có ý học tập gì ở bộ « *Lịch sử Liên-xô* » chứ chúng tôi không có ý chứng minh rằng phương pháp của bộ « *Lịch sử Liên-xô* » là đúng

Phương pháp phân định thời kỳ lịch sử ở bộ *Lịch sử Liên-xô* chủ yếu dựa vào phương thức sản xuất. Phương pháp này căn cứ vào những biến chuyển của hạ tầng cơ sở mà giải thích các biến chuyển của thượng tầng kiến trúc do đó đã giải thích được các hiện tượng lịch sử đúng với yêu cầu của khoa học. Ở *Lịch sử Việt-nam*, ông Đào Duy Anh đã dựa vào sự thay đổi triều đại, hay nói rõ hơn sự thay đổi pháp quyền phong kiến từ dòng họ này vào tay dòng họ khác mà phân định thời kỳ lịch sử. Vì vậy ở *Lịch sử Việt-nam*, ngoài đoạn « chế độ cộng sản nguyên thủy », ta lại thấy các đoạn như « Dưới sự áp bức của các triều đại Trung-quốc », « Bước đầu của nhà nước phong kiến dân tộc », « Sự hoàn thành của nhà nước phong kiến dân tộc », « Nguyên cơ của nhà nước phong kiến dân tộc thế kỷ XIV », « Bước phát triển mới của nhà nước phong kiến dân tộc tập quyền », « Bước đầu phân liệt của nhà nước phong kiến tập quyền », « Sự suy đốn của nhà nước phong kiến ở thế kỷ XVII và XVIII », « Sự sụp đổ của các thế lực phong kiến cũ. Nhà Tây-sơn », « Sự phục hưng của nhà nước phong kiến thống nhất Nhà Nguyễn », « Bước suy vong của nhà nước phong kiến » v.v...

Phương pháp phân định thời kỳ lịch sử của ông Đào Duy Anh về căn bản không khác gì phương pháp phân định thời kỳ lịch sử của Trần Trọng Kim ở *Việt-nam sử lược*. Giữa ông Đào Duy Anh và Trần Trọng Kim chỉ có sự khác nhau về một số thuật ngữ, còn nội dung của từng giai đoạn lịch sử, thì ông Đào Duy Anh không hơn gì Trần Trọng Kim mấy tý. Ở *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim ta thấy « Thượng cổ thời đại », rồi đến « Bắc thuộc thời đại », rồi đến « Tự chủ thời đại » v.v..., ở *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào Duy Anh những thuật ngữ trên được thay bằng « Chế độ cộng sản nguyên thủy », rồi đến « Dưới sự áp bức của các triều đại Trung-quốc », « Bước đầu của nhà nước phong kiến dân tộc » v.v...

Phương pháp phân định thời kỳ lịch sử của ông Đào Duy Anh là phương pháp phi duy vật chủ nghĩa, nó khiến cho ông không giải thích nổi nhiều sự kiện lịch sử, thí dụ như ông không giải thích được rõ ràng tại sao nhà nước phong kiến dân tộc Việt-nam hồi thế kỷ XIV và XV lại cần phải tập quyền, cũng như ông không giải thích được xác đáng tại sao Gia-long vừa đánh đổ xong nhà Tây-sơn và vừa thống nhất được đất nước, thì phong trào nông dân đã nổi lên chống lại triều đình. Đọc *Lịch sử Việt-nam* vì vậy, người ta chỉ thấy : một triều đại mới thành lập thường thường là thịnh trị, vì các vua chúa còn sẵn sóc đến dân sinh, nhưng khi các vua chúa ưu du hưởng lạc, thì triều đại bắt đầu suy yếu rồi đổ sụp để nhường chỗ cho một triều đại khác lên thay, và triều đại mới này lại đi theo con đường thịnh suy của triều đại trước ; những nguyên nhân làm cho nhà Lý phải nhường chỗ cho nhà Trần về căn bản cũng không khác gì những nguyên nhân khiến cho nhà Trần phải nhường chỗ cho Hồ Quý Ly...

Bây giờ chúng ta đi đến khuyết điểm thứ hai ở *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào Duy Anh. Khuyết điểm thứ hai này là khuyết điểm về

lập trường, khác với khuyết điểm trên là khuyết điểm về phương pháp. Đối với các cuộc ngoại xâm, cụ thể là cuộc ngoại xâm do Mã Viện chỉ huy, ông Đào Duy Anh đã coi nó có tác dụng tích cực đối với sự tiến hóa của xã hội Việt-nam. Về cuộc xâm lăng của Mã Viện, tác giả *Lịch sử Việt-nam* đã viết như sau : « Có thể nói rằng trong thời Đông Hán, nhất là sau cuộc kinh lý của Mã Viện, phương thức sản xuất tiên nô lệ ở thời Âu Lạc đã nhường chỗ cho phương thức sản xuất phong kiến, không những là trong các đại điền trang dưới sự bóc lột trực tiếp của bọn quý tộc Trung-quốc, mà cả trong các công xã nông thôn và trong các bộ lạc thượng du và trung du » (*Lịch sử Việt-nam* quyển thượng trang 115 Nhà xuất bản Văn hóa). Cũng ở *Lịch sử Việt-nam* và cũng trang 115, ông Đào Duy Anh còn thêm : « So với hình thái tiên nô lệ ở thời Âu Lạc thì hình thái phong kiến hình thành dưới ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc — chúng tôi tán thành chủ trương cho rằng ở Trung-quốc chế độ phong kiến tập quyền bắt đầu từ đời Tần — là một hình thái tiến bộ hơn ».

Có thật Mã Viện đã đem theo một hình thái bóc lột « tiến bộ hơn » — hình thái bóc lột phong kiến — du nhập vào Việt-nam để thay thế cho hình thái bóc lột tiên nô lệ không ? — Tôi ngờ lắm. Lợi ích bọn xâm lược thường buộc họ duy trì ở tất cả những nơi chúng chiếm cứ chế độ bóc lột đã man nhất, lạc hậu nhất. Nước Việt-nam sau tám mươi năm thuộc Pháp vẫn là một nước kinh tế phong kiến chính là vì thực dân Pháp không muốn mở mang xây dựng ở Việt-nam những cái gì có thể khiến cho nước Việt-nam tiến bộ về kinh tế cũng như về chính trị. Thực dân Pháp không những coi chế độ phong kiến là sự cản trở cho chính sách bóc lột của chúng, mà trái lại, chúng còn thấy ở chế độ phong kiến một lực lượng chặc chắn nhất sẵn sàng bảo vệ quyền lợi của chúng, cho nên suốt thời Pháp thuộc, chúng là kẻ bảo vệ hàng hai nhất cho chế độ phong kiến Việt-nam. Do đó, chúng ta khó mà tin được rằng sau khi đánh bại nghĩa quân của hai Bà Trưng và chiếm cứ được Giao-châu, Mã Viện đã đem chế độ phong kiến tiến bộ của nhà Đông-Hán để thay thế cho chế độ tiên nô lệ lạc hậu ở Giao-châu Thái độ lệch lạc của ông Đào Duy Anh đối với cuộc xâm lược của Mã Viện không phải chỉ dừng lại ở đấy mà thôi, mà còn dẫn tới một nhận định nguy hiểm khác nữa. Thật vậy, nếu cuộc xâm lược đã có tác dụng tích cực đối với lịch sử dân tộc, thì cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng thất bại không những không có gì đáng phàn nàn, đau xót, mà trái lại lại là một cái may cho lịch sử Việt-nam, vì sự thất bại của hai Bà Trưng chính là cái tiền đề cần thiết cho xã hội Việt-nam bước sang một giai đoạn lịch sử mới tiến bộ hơn — giai đoạn chế độ phong kiến do Mã Viện đưa sang.

Trước khi phê bình điểm khác của *Lịch sử Việt-nam*, chúng tôi thấy cần phải thêm rằng thái độ của ông Đào Duy Anh đối với cuộc xâm lăng của Mã Viện trong *Lịch sử Việt-nam* quyển thượng do Nhà xuất bản Văn hóa tái bản có hơi khác với thái độ của ông đối với cuộc xâm lăng của Mã Viện ở *Lịch sử Việt-nam* quyển thượng in lần đầu. Ở *Lịch sử Việt-nam* quyển thượng in lần đầu (1955), ông Đào Duy Anh

có viết một đoạn như sau : « Nhưng gần đây (năm 1952 và 1953) Lịch sử Nghiên cứu sở của Khoa học viện Liên-xô trong cuộc nghiên cứu thảo luận về lịch sử cổ đại lại phát biểu một văn kiện chủ trương rằng ở Trung-quốc chế độ nô lệ mở đầu từ thời Ân kéo dài mãi đến thời Lương Hán và thời Tam quốc, và nói thêm rằng, trong khoảng thế kỷ III và IV sau công nguyên « tại miền Đông Ấn-độ-chi-na, dưới ảnh hưởng Trung-quốc, quan hệ nô lệ hình thành trong địa khu Việt-nam ». Nếu chủ trương là đúng thì chế độ quận huyện và pháp luật mới do Mã Viện du nhập tất là chế độ hành chính và pháp luật nô lệ chế ».

Như vậy là thái độ ông Đào Duy Anh ở *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng in lần đầu và ở *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng in lần thứ hai có khác. Ở *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng in lần đầu, nhận định của ông có vẻ dè dặt, ông còn tỏ ra chủ ý tham khảo công trình nghiên cứu của Khoa học viện Liên-xô. Nhưng ở *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng in lần thứ hai, tác giả dĩ cắt bỏ hẳn đoạn trên đề mà có cơ sở đặt chủ tri cái ý kiến cho rằng Mã Viện dĩ du nhập vào đất Giao-châu một hình thái bóc lột tiến bộ — hình thái bóc lột phong kiến.

Khi trích dẫn một đoạn của *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng in lần đầu như bên trên, tôi không có ý cho rằng ý kiến của Khoa học viện Liên-xô về chế độ nô lệ ở Việt-nam là đúng sự thật hay không, mà tôi chỉ có ý muốn vạch ra rằng trong công tác biên soạn lịch sử Việt-nam, ông Đào Duy Anh không nghiên ngẫm bộ « *Lịch sử Liên-xô* » để học tập kinh nghiệm » như ông Trần Văn Giàu đã viết ở *Tập san Đại học sư phạm* đầu.

Do nơi thiếu lập trường giai cấp rõ rệt, ông Đào Duy Anh đã nhìn kẻ thù của dân tộc (Mã Viện) ra ân nhân của dân tộc. Khi đã hiểu sự lầm lẫn về lập trường của tác giả *Lịch sử Việt-nam*, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy ông coi Phan Thanh Giản một tên quan lại đầu hàng giặc đã dâng Nam-kỳ cho giặc là một nho sĩ khai thông (*Lịch sử Việt-nam* quyền hạ trang 403). Những việc thực dân Pháp ca tụng Phan Thanh Giản, coi Giản là một nhà ái quốc chân chính, và sau khi Giản uống thuốc độc tự tử, đã nâng đỡ nhiều con cháu Giản, tưởng cũng nói rõ Giản là kẻ chỉ làm lợi cho giặc, và đã có những hành động chống lại lợi ích của Tổ quốc. Tám chữ « *Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân* » (1) viết ở cờ của nghĩa quân Trương Định lại càng chứng minh thêm rằng Giản chỉ là một kẻ bán nước giấu tên, nhưng không giấu nổi.

Nói đến những nguyên nhân khiến cho các cuộc khởi nghĩa của văn thân Bắc-kỳ và Trung-kỳ khi vua Hàm Nghi hạ chiếu cần vương, tác giả *Lịch sử Việt-nam* cũng có những nhận định sai lầm nguy hiểm. Theo tác giả, có bốn nhược điểm làm cho phong trào Văn thân bị thực dân đánh bại, một trong bốn nhược điểm ấy « là ở trên cơ sở kinh tế lạc hậu, võ khí thô sơ các đám nghĩa binh chỉ có thể dùng chiến thuật du kích tiêu quy mô mà quấy phá quân địch ở những

(1) Phan là Phan Thanh Giản, Lâm là Lâm Duy Hiệp; tám chữ nghĩa là : Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp bán nước triều đình bỏ dân.

chỗ sơ hở của chúng, không có thể phát triển lực lượng cho ngang và hơn địch, cho nên lực lượng càng ngày càng hao mòn» (*Lịch sử Việt-nam* quyển hạ trang 438). Nhận định của ông Đào Duy Anh quả là sai lầm nguy hiểm như tôi đã nói ở trên. Vì nhận định đó chỉ có một tác dụng là làm nản lòng dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống kẻ xâm lược mà thôi. Thật vậy, một nước bị xâm lược thường là một nước kinh tế lạc hậu, võ khí thô sơ. Vì kinh tế lạc hậu, võ khí thô sơ, cho nên nhân dân nước ấy trong cuộc đấu tranh giành độc lập chống kẻ ngoại xâm phải vận dụng chiến thuật du kích. Sự tình này hầu như đã thành ra một quy luật của cuộc chiến tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên hồi thế kỷ XIII, cuộc kháng chiến chống quân Minh hồi thế kỷ XV, cuộc kháng chiến trường kỳ trong chín năm vừa qua đã chứng minh rõ ràng trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược, nhân dân ta vừa vận dụng chiến thuật du kích vừa phát triển được lực lượng cho đến khi lực lượng ta ngang lực lượng quân giặc, rồi hơn lực lượng quân giặc để quay lại đánh quy hãn quân giặc đi.

Đã đành rằng tác giả *Lịch sử Việt-nam* đưa ra bốn nhược điểm làm cho cuộc kháng chiến của Văn thân phải thất bại. Nhưng nhược điểm mà tôi nói ở trên, tác giả *Lịch sử Việt-nam* chỉ nêu lên đơn giản như thế, thì rất có thể làm cho người ta phải hiểu lầm, và có thể đưa đến những hậu quả nguy hại.

Tác giả *Lịch sử Việt-nam* đã đánh giá quá cao những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ. Ông đã dành cho những đề nghị này tám trang ở *Lịch sử Việt-nam* quyển hạ (có tất cả là 213 trang). Ông coi « những đề nghị cải cách ấy chính là thuộc về hệ thống ý thức tư sản » (sách đã dẫn trang 414). Hệ thống ý thức tư sản Việt-nam đã có vào khoảng thời gian từ năm 1861 đến năm 1871, nghĩa là trước khi giai cấp tư sản Việt-nam đủ điều kiện hình thành một giai cấp hàng giả nửa thế kỷ? Trong lịch sử Việt-nam có thể có hiện tượng oái oăm như thế được không? — Tôi quả quyết là không. Đề nghị của Nguyễn Trường Tộ chỉ là đề nghị của một phần tử phong kiến khai thông, cải lương, thấy phải thi hành nhiều cải cách cần thiết về chính trị, về kinh tế, về giáo dục, về tài chính, về xã hội, về quân sự, về ngoại giao, thì mới cứu vãn được chế độ phong kiến đang khủng hoảng sâu sắc. Nhưng Nguyễn Trường Tộ là một nho sĩ không tưởng, không nắm được thực tế của xã hội Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XIX, cho nên đề nghị của ông đã bị bọn quan lại bác bỏ đi. Nói rõ hơn, đề nghị của Nguyễn Trường Tộ bị bác không phải chỉ vì tinh chất tiến bộ của nó, mà còn vì nó ra đời quá chậm. Thật thế, nước Việt-nam khoảng năm 1871 đã đứng trước một tình thế tối nguy nan, sáu tỉnh Nam-kỳ phi nhiêu đã mất vào tay thực dân Pháp, thực dân Pháp đang chuẩn bị lực lượng để tiến ra đánh chiếm Bắc-kỳ và Trung-kỳ, và đến năm 1873 chúng sai Phờ-răng-xi Gác-ni-ê mang quân ra Bắc gây chuyện để đánh chiếm Hà-nội. Trong một tình thế khẩn cấp như thế, giả sử đề nghị của Nguyễn Trường Tộ có được Tự Đức chấp nhận và cho thi hành cũng không có đủ thì giờ để phát sinh hiệu lực.

Vi chưa dứt khoát về lập trường giai cấp, cho nên tác giả *Lịch sử Việt-nam* có thái độ thiếu rõ ràng đối với các nhân vật lịch sử. Như ở bên trên chúng tôi đã nói, tác giả coi Phan Thanh Giản là một nho sĩ khai thông, nhưng ở trang 132, tác giả lại viết : « Hòa ước 1862 đã ký, Trương Định nêu lên cờ nghĩa những chữ « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân » để tiếp tục kháng chiến ». Thế thì thật sự Phan Thanh Giản là một nho sĩ khai thông hay chỉ là một tên bán nước hèn nhát như nghĩa quân của Trương Định đã nhận định ?

Ở *Lịch sử Việt-nam* câu hỏi đó vẫn không được ông Đào Duy Anh giải đáp. Do đó đối với Phan Thanh Giản, thái độ của nhiều người cho đến nay vẫn lơ mơ không rõ Giản là phản dân hay yêu nước.

Đối với hai Bà Trưng, thái độ của tác giả *Lịch sử Việt-nam* cũng không rõ rệt. Có chỗ tác giả viết : « Cuộc khởi nghĩa thành công mau chóng, dễ dàng là nhờ ở tinh thần đoàn kết của các nhà quý tộc được nhân dân theo, mà tinh thần đoàn kết giữa các bộ lạc thì đã nảy mầm từ thời kháng chiến chống quan Tần, trải qua hai trăm năm dưới sự thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán lại được rèn luyện thêm nữa » (*Lịch sử Việt-nam* quyển thượng trang 103 Nhà xuất bản Văn hóa). Như vậy là tác giả có ý tán dương cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Nhưng khi tác giả cho Mã Viện đã mang vào đất Giao-châu một hình thái bóc lột tiến bộ hơn — hình thái bóc lột phong kiến —, thì ta lại có ấn tượng là tác giả không hoan nghênh cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng.

Đối với nhiều nhân vật lịch sử khác, tác giả *Lịch sử Việt-nam* cũng giữ một thái độ không dứt khoát, do đó, người đọc không rõ những nhân vật đó thật sự là đáng chê hay đáng khen, là tiêu cực hay tích cực.

* *

Kiểm diễm sơ lược bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh Tranh, và bộ *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào Duy Anh, chúng ta có thể đi tới những nhận xét sau đây :

Bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* là bộ sách lịch sử dân tộc có nhiều ưu diễm về lập trường, quan diễm, nhưng về mặt tài liệu lịch sử, thì lại phạm một số sai lầm, thiếu sót.

Bộ *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào Duy Anh có nhiều tài liệu hơn bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh Tranh, nhưng về mặt phương pháp, lập trường, lại phạm những sai lầm nghiêm trọng không lợi cho công tác giáo dục nhân dân về mặt tư tưởng và do đó cũng không lợi cho cả công tác giáo dục lịch sử dân tộc nói chung nữa.

Muốn biên soạn một bộ lịch sử Việt-nam tương đối tốt, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử trước hết phải chú ý những ưu diễm của *Sơ thảo lược sử Việt-nam* và của *Lịch sử Việt-nam*, cũng như những khuyết diễm, sai lầm của hai bộ sách ấy. Nói rõ hơn, bộ lịch sử Việt-nam cần cho chúng ta ngày nay chỉ ít phải là bộ sách có đủ mấy điều kiện dưới đây :

1. — Bộ lịch sử Việt-nam cần cho nhân dân ta lúc nay phải là bộ sách biên soạn theo phương pháp duy vật lịch sử, và lập trường cách mạng của giai cấp công nhân. Đó phải là bộ sách viết ra nhằm mục đích giáo dục tư tưởng yêu nước cho nhân dân, làm cho mọi người tin tưởng ở khả năng và lực lượng của dân tộc ta là một dân tộc có tinh thần bất khuất, có ý chí bền bỉ đấu tranh, chịu đựng gian khổ; dân tộc ta là một khối thống nhất từ Mục Nam quan cho đến Mũi Cà Mau, kiên quyết không thể để cho ai chia rẽ đất nước, bán rẻ Tổ quốc cho đế quốc. Bộ lịch sử Việt-nam đó phải là bộ sách có tác dụng tích cực đối với sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Bộ sách đó phải là một công cụ giáo dục tư tưởng tốt.

2. — Bộ lịch sử Việt-nam mà chúng ta cần có phải có những tài liệu lịch sử phong phú và chính xác để đo đó mà có thể rút ra những nhận định đúng đắn, khoa học. Về tài liệu lịch sử trước hết chúng ta phải khai thác những tài liệu của chúng ta vẫn có ở *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử lược*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam trích quái* v.v... Ngoài ra chúng ta cũng cần tham khảo các sách như *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*, *Thượng kinh ký sự*, các gia phả, tộc phả có không ít tài liệu lịch sử quý giá. Thứ nữa, chúng ta phải khai thác các sử sách của Trung-quốc, của Pháp, của Nhật v.v... có liên quan đến lịch sử Việt nam, hoặc chuyên nói về lịch sử Việt-nam. Những tài liệu ở các sử sách ngoại quốc chỉ có thể tiếp thu sau khi đã so sánh, phê phán kỹ càng.

3. — Bộ lịch sử Việt-nam của chúng ta nên chú ý nhiều đến khoảng thời gian từ khi Ngô Quyền dựng nền độc lập cho đến Cách mạng Tháng Tám, tức thời gian từ năm 939 đến năm 1915. Thời gian này là thời gian tương đối có nhiều tài liệu nhất và cũng cần thiết nhất cho công tác giáo dục tư tưởng. Còn thời gian từ thời nguyên thủy đến trước cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền, chúng ta chỉ nên chú ý viết đến một chừng mực vừa phải, không nên kéo dài, cụ thể là không nên kéo dài như *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng của ông Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng của ông Đào Duy Anh (do nhà xuất bản Văn hóa xuất bản) có tất cả 324 trang, thì tác giả đã dành cho phần cổ sử đó tới 162 trang — một nửa quyền sách. Vẫn biết rằng công tác nghiên cứu cổ sử cần cho sự hiểu biết cận đại sử hay hiện đại sử; vẫn biết rằng có cổ rồi mới có kim; nhưng đồng thời chúng ta lại không được quên rằng địa hạt cổ sử hiện giờ còn là khoảng đất chưa khai phá được bao nhiêu, những kiến thức của chúng ta về khoảng đất ấy thật ra còn là những kiến thức giả định chưa thật sự có giá trị khoa học. Đi sâu vào cổ sử, vì vậy, để viết một chuyên sử thì còn được, nhưng đi sâu vào cổ sử để viết một bộ sách lịch sử phổ thông nhằm mục đích giáo dục tư tưởng trong giai đoạn tiến lên chủ nghĩa xã hội hiện tại của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa là làm một công tác không thiết thực, ít kết quả cụ thể, ít có tác dụng phục vụ.

Trong điều kiện hiện giờ của nước Việt-nam đang bị chia cắt làm hai miền ít được liên lạc với nhau, thiếu tài liệu, thiếu thì giờ cần thiết để đi sâu vào việc nghiên cứu, phân tích và phê phán tài liệu, biên soạn một bộ thông sử Việt-nam hoàn bị không phải là một công tác dễ, nếu không nói là một công tác chưa thể làm được. Nhưng mặc dầu khó khăn trở ngại đến mức nào, bộ lịch sử Việt-nam cần thiết cho chúng ta cũng phải hơn bộ *Lịch sử Việt-nam* của ông Đào Duy Anh về mặt phương pháp và lập trường giai cấp và hơn bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh Tranh về mặt tài liệu, thì nó mới có thể là công cụ giáo dục tốt cho chúng ta trong giai đoạn tiến lên xã hội chủ nghĩa này.

Hai điều kiện kể trên, theo tôi, chúng ta có thể làm được đầy đủ trong hoàn cảnh hiện thời, nếu chúng ta có kế hoạch cụ thể, và nhất là có quyết tâm.

Tháng 11 - 1958

VĂN TÀN

*
*
*

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC TRONG VĂN THƠ CỦA TÚ XƯƠNG

VỀ thơ văn của Trần Tế Xương, cho đến nay có rất nhiều ý kiến sáu nóng khác nhau, hoặc người thì nhận định riêng về khía cạnh này, hoặc người thì nhận định riêng về khía cạnh khác. Nay nhân sắp đến ngày kỷ niệm ngày mất (1) của Trần Tế Xương, chúng tôi đăng bài sau đây của ông Trần Thanh Mai, mong sẽ có những ý kiến trao đổi rộng rãi hơn nữa về nhà thơ xuất sắc đất Vị-xuyên.

LỜI TÒA SOẠN

XU A nay chúng ta vẫn quen gọi Tú Xương là một nhà thơ trào phúng. Ít ai thấy ở Tú Xương một nhà thơ của chủ nghĩa hiện thực. Nhưng có lẽ phải gọi Tú Xương là một nhà thơ hiện thực chủ nghĩa, hoặc một nhà thơ trào phúng hiện thực chủ nghĩa thì mới đúng hơn, mới đầy đủ ý nghĩa hơn.

Tú Xương là một nhà thơ hiện thực chủ nghĩa, trước hết vì nội dung văn học của Tú Xương rất hiện thực, hoàn toàn hiện thực.

Không thể nào không nhìn nhận một nghệ sĩ là hiện thực khi nội dung sáng tác nghệ thuật của người ấy là một nội dung hiện thực hoàn toàn. Nội dung hiện thực hoàn toàn là điều kiện tiên quyết, không thiếu được của văn học hiện thực chủ nghĩa.

Nội dung văn thơ Tú Xương thế nào mà gọi là hoàn toàn hiện thực? Trước hết, chúng ta thấy văn thơ ông là cả một bức tranh xã hội trong đó xã hội Việt-nam thuộc địa mới hình thành trong những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX phơi bày hết bộ mặt lố lăng đơ dảng của nó. Đó là cuốn phim dài nêu lên bản chất rác rưởi thời

(1) Trần Tế Xương mất ngày 21 tháng giêng 1907.

tha của thời đại : chính quyền tư bản thực dân và phong kiến bù nhìn, chế độ thi cử, tinh hình nho học, những kiểu người ngòm trơ trên, bản thủ chạy theo đồng tiền tư bản chủ nghĩa và bị đồng tiền tư bản chủ nghĩa tước lột hết cả nhân phẩm, lương tâm. Toàn bộ bức tranh đó, cuốn phim đó như kêu lên với chúng ta : « Đấy ! văn minh tư bản thực dân ! Đấy ! xã hội Việt-nam thuộc địa ! »

Giá trị hiện thực của nội dung văn học Tú Xương càng lớn khi, trong bức tranh đó, trong cuốn phim đó, bên cạnh lũ người ghê tởm kia, chúng ta còn thấy một số khác, số những người ru thời mẫn thế yêu nước thương dân, căm ghét thực dân và bè lũ tay sai, họ luôn luôn chống đối, luôn luôn phỉ nhổ vào cái xã hội lở lang điên đảo trước mắt, nhưng họ thấy mình bất lực, hết thời, thậm chí thấy một cách xót xa mình là con người thừa, con người vô tích sự. Họ là những người tốt, nhưng là những người yếu. Họ chỉ thấy cái thất bại tạm thời của dân tộc mà tưởng đó là cái thất bại lâu dài, vĩnh viễn. Đó là lớp người điển hình của thời đại Tú Xương, lớp người trí thức Việt-nam trong những năm bản lề của hai thế kỷ XIX và XX. Đó là tất cả nội dung đầy yếu tố hiện thực của văn học Tú Xương.

Nhưng nếu thơ văn Tú Xương có nội dung hiện thực như thế rồi, mà chỉ có nội dung thực hiện không thôi, thì cũng chưa đủ để xếp Tú Xương vào hàng các nhà thơ hiện thực chủ nghĩa.

Về văn học lành mạnh của bất kỳ thời đại nào mà không phản ánh hiện thực của xã hội ? Mọi văn học đều có thể phản ánh hiện thực xã hội hoặc trung thành chân thật, hoặc một cách không trung thành chân thật, một cách xuyên tạc. Nhưng những nhà thơ, nhà văn lớn còn tên tuổi lưu truyền trong lịch sử văn học dân tộc trước hết là vì nội dung văn học của họ đã phản ánh chân thật và trung thành những hiện thực xã hội của thời họ. Hiện thực xã hội càng được phản ánh trong tác phẩm chân thật và sâu sắc bao nhiêu thì giá trị của tác phẩm, giá trị của nhà thơ, nhà văn càng lớn bấy nhiêu. Đương nhiên, trong điều kiện xã hội mà chủ nghĩa Mác — Lê-nin chưa ra đời, chưa có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó, thì những nhà văn nhà thơ quá khư, đứng về chủ quan mà nói, rất có thể có những nhận định sai lầm về thực tế xã hội của thời họ. Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* đã biểu lộ những quan điểm triết lý xã hội sai lầm. Mặc dù thế, *Truyện Kiều*, đứng về khách quan mà nói, vẫn thể hiện xã hội thời Nguyễn Du một cách vô cùng tinh vi chân thật.

Tuy nhiên không phải hề cứ có một nội dung văn học có nhiều yếu tố hiện thực thì người sáng tác ra văn học ấy đã là một tác gia hiện thực chủ nghĩa. Như trên đã nói, có một nội dung hiện thực là điều kiện cần thiết, tiên quyết, nhưng như thế vẫn chưa đủ. Còn phải có thêm một điều kiện quan trọng nữa : phải có một phương pháp sáng tác đặc biệt, là *phương pháp của chủ nghĩa hiện thực.*

Phương pháp sáng tác của chủ nghĩa hiện thực, hay nói cách khác, phương pháp hiện thực chủ nghĩa, là phương pháp nghệ thuật phản ánh chân thật đời sống xã hội, thực tế xã hội, *bằng những hình thức của bản thân đời sống xã hội, bằng những tư liệu mà bản thân thực tế xã hội đó cung cấp cho.* Chính ở chỗ này chủ nghĩa hiện thực khác

hắn với chủ nghĩa cổ điển. Những tác phẩm cổ điển chủ nghĩa — không nên lầm lẫn với khái niệm : tác phẩm cổ điển — về nội dung cũng là những tác phẩm có phản ánh nhiều hay ít hiện thực xã hội, do đó, nó đều có nhiều hay ít giá trị hiện thực. Nhưng nói chung, các tác phẩm cổ điển chủ nghĩa phản ánh hiện thực của một xã hội nhất định nào đó, của một giai đoạn lịch sử nhất định nào đó; không phải bằng những hình thức rút ngay từ trong bản thân xã hội ấy, không phải bằng tư liệu do bản thân giai đoạn lịch sử ấy cung cấp, mà thường thường bằng những hình thức vay mượn ở một xã hội khác, ở một giai đoạn lịch sử đã diễn ra trước đó lâu rồi, ở một cuộc sống đã qua lâu rồi, hoặc là bằng những hình thức đã bị công thức hóa đi, tượng trưng hóa đi, « điển cố hóa » đi.

Về yếu tố « phản ánh hiện thực xã hội bằng hình thức của bản thân đời sống xã hội, bằng nguyên vật liệu do bản thân thực tế xã hội cung cấp », thì trong văn thơ Tú Xương chúng ta thấy rất rõ. Ở đây chúng tôi chỉ xin nhắc qua đề gợi ý, không thể phân tích sâu.

Chúng ta thấy từ đề tài, cho đến ngôn ngữ, hình tượng, lối diễn đạt, Tú Xương đều lấy ngay trong bản thân cuộc sống xã hội thời ông. Những đề tài như: vợ chồng toàn quyền Đu-me và công sứ Đác-ơ đến chứng kiến lễ xướng danh khoa thi, tên cô Hà-nam, cô ký chủ hiệu xe tay, cô Tây đi tu, sư đi lọng, sư ở tù, các ông cử tân khoa, ông phán, ông ký, cậu bếp cậu bồi, anh hàng sắt, lão thành Pháo, cho đến chú Mán, bà Tú Xương, ông thủ khoa Phan, v.v... đó hoàn toàn là những chủ đề lấy ra từ cuộc sống xã hội thời Tú Xương. Thời gian đó là giai đoạn thống trị Pháp đã củng cố chính quyền của chúng: đó là khoa thi năm Đinh Dậu (1897); đó là trận lụt năm Bính Ngọ (1906); đó là việc Phan Bội Châu xuất dương năm Giáp Thìn (1904); đó là tình trạng nho học suy đồi sau chính sách đổi thi của thực dân năm canh tý (1900). Thời gian được xác định cụ thể rõ ràng như vậy, chứ không phải đặt tượng trưng vào một đời Đường, đời Tống, một triều Long-khánh, Gia-tĩnh nào. Cùng gắn liền với thời gian tức có không gian, có địa điểm thì địa điểm trong văn thơ Tú Xương cũng đều rất cụ thể. Nó không phải ở đâu xa lạ, mà ở ngay thành phố Nam-định. Đó là non Côi, sông Vị, chợ Rừng, chợ Bến; đó là hàng Nâu, hàng Song, chứ chẳng phải Tiêu-tương, Hàm-dương nào, chẳng phải Lâm-truy, Vô-tích nào.

Những hình tượng như « bà đầm ngồi dít vịt », « ông cử ngồng đầu rồng », « quan trường âm oẹ thét loa », « sĩ tử lỗi thời đeo lọ », những hình ảnh « sư đi lọng », « Mán ngồi xe », bọn bếp bồi « tháng rét quạt lông, mùa hè bít tất », bọn thông phán « tối rượu sấm banh sáng sửa hồ », bọn vợ quan lớn « mơ lòng từ tô tượng đúc chuông, che miệng thế đong dầu rót mật », v. v. . . rõ ràng đó là những hình tượng rút ngay từ bản thân thực tế của xã hội Việt-nam trong bước đầu thuộc địa hóa của nó.

Ngôn ngữ cũng hoàn toàn là ngôn ngữ của xã hội đó, thời đại đó. Không những nó là thứ ngôn ngữ quen thuộc, đầy màu sắc và âm thanh của dân tộc, thứ ngôn ngữ của tục ngữ, ca dao, của tiểu lâm, cò tích; mà chính nó là ngôn ngữ của nhân dân Việt-nam thời toàn quyền Đu-me, của nhân dân thành phố Nam-định thời có cô me Tây, có ông thông,

ông ký, cậu bếp, cậu bồi. Cho nên những « tiếng Tàu », tiếng Tày, tiếng lóng, tiếng lái, tiếng chửi, tiếng xô không hiếm trong thơ van Tu Lương bên cạnh những tiếng phong lưu, đài các, trang trọng văn hoa. Đến như lối diễn đạt thì cũng là lối diễn đạt của xã hội thời buổi đó. Có me Tây thì nói « vứt cái mè đay », « tháo nhẫn ma dê », chị em cô đầu túng tiền tiêu Tết thì đòi « Bán váy », anh « phi lu » ở sông bạc thì được đãi cái « tử cù », bọn lên đồng cô bóng cậu thì thủ thủ thủ nhận « chẳng sướng gì hơn lúc thượng đồng », anh mời vôi tiền công thì thề « việc bác không xong tôi chết ngay », nhà nho ghét chế độ thực dân thì nói dối với vợ: « thôi thôi lạy mợ xanh cẳng lạy, mả tổ tôi không táng bút chi ».

Đứng về tư tưởng tính mà xét, thời phương pháp hiện thực chủ nghĩa là phương pháp phản ánh chân thật và sâu sắc thực tế cuộc sống xã hội bằng cách biết nêu, dám nêu những vấn đề căn bản, những mâu thuẫn chủ yếu của một xã hội nhất định, trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Chính chỗ này là chỗ khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn.

Những tác phẩm lãng mạn có giá trị đều có ít nhiều giá trị hiện thực ; cái đó là dĩ nhiên. Nhưng tìm giá trị hiện thực trong một tác phẩm lãng mạn chủ nghĩa rất khó, vì rất hiếm ; thường thường thì giá trị đó rất yếu ớt. Những tác phẩm lãng mạn chủ nghĩa cũng biểu hiện trong một chừng mực nào thực tế của cuộc sống xã hội. Nhưng thường thường những vấn đề mà tác phẩm đề cập đến, những mâu thuẫn mà nó thể hiện đều không thuộc về bản chất của xã hội, bản chất của thời đại của nó. Chủ nghĩa lãng mạn sợ những vấn đề mấu chốt của xã hội nó ; nó sợ những mục tiêu đấu tranh trung tâm của thời đại nó. Chủ nghĩa lãng mạn lần tránh vào những thế giới mơ mộng ảo huyền, hoặc thi vị hóa những tệ nạn xã hội mà nó không có gan có tim ra nguyên nhân chính xác để đòi tiêu diệt nguyên nhân đó. Trong khi thống trị thực dân Pháp chìm phong trào cách mạng Xô viết Nghệ-an của ta trong bể máu, trong khi mâu thuẫn gay gắt nhất tiếp diễn ra giữa công nhân ở các xí nghiệp bị bóc lột tàn tệ, giữa nông dân bị bần cùng hóa đến phá sản, với chủ nghĩa đế quốc và bè lũ phong kiến tay sai, trong khi Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo toàn dân đấu tranh làm cách mạng phản đế phản phong, thì Khải Hưng lại đi viết *Hồn bươm mơ tiên*, *Nửa chừng xuân*, *Gánh hàng hoa*, Nhất Linh viết *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*, *Đời mưa gió*, nêu lên những vấn đề thật là xa xôi, lạc lõng, phá bĩnh đối với những vấn đề căn bản, những vấn đề sống mái của thời đại thuở bấy giờ...

Về mặt này : nêu lên được những mâu thuẫn trung tâm của thời đại mình, những vấn đề xung yếu của xã hội mình, thơ van Tú Xương, với những hạn chế lịch sử của nó, cũng đã làm được một phần.

Mâu thuẫn giữa tên cò với người thị dân hay người nông dân ngoại ô ; mâu thuẫn giữa người học trò thi với chính sách khám xét, tuần tra, dò la, khủng bố ; mâu thuẫn giữa người ưu thời mẫn thế với chính quyền thực dân, với bọn quan lại a dua, với bọn đục nước béo cò, xét cho đến cùng, chính là mâu thuẫn sâu xa giữa thống trị thực dân và phong kiến bán nước một bên, với toàn thể dân tộc ta một bên, không có gì khác hơn. Tình cảnh « đày đoạ dân cày cuốc », « bát gạo

Đồng-nai », « con thuyền quý tỵ », tình cảnh « núi non đào cửa, sông bèo khơi đường », há chẳng phải là những vấn đề nóng hổi, sôi sục của thời đại đó sao ?

Một yếu tố quan trọng khác chứng minh phương pháp nghệ thuật của Tú Xương đúng là phương pháp của chủ nghĩa hiện thực: ấy là nghệ thuật điển hình hóa được nâng lên một mức khá cao ở trong thơ Tú Xương.

Cần nói qua một tí: nghệ thuật điển hình hóa gắn chặt một cách hữu cơ với phương pháp hiện thực chủ nghĩa. Có chủ nghĩa hiện thực thì mới có nghệ thuật điển hình hóa *thực sự*. Điển hình hóa là nhân tố cơ bản của chủ nghĩa hiện thực. Trong chủ nghĩa cổ điển, vấn đề điển hình hóa không có điều kiện để hình thành, vì phương tiện thông thường của chủ nghĩa cổ điển là lý tưởng hóa kia. Những nhân vật mà chúng ta vẫn gọi là nhân vật điển hình trong chủ nghĩa cổ điển chẳng qua chỉ là những nhân vật được nhào nặn trong những khuôn đã đúc sẵn, theo mẫu mực nhất định *do mục đích và yêu cầu giáo huấn* của chủ nghĩa cổ điển ấn định. Nếu như chúng ta thấy trong tác phẩm cổ điển chủ nghĩa vĩ đại nhất của chúng ta là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, có những nhân vật điển hình *thực sự*, như Tú Bà, Sở Khanh, Hoạn Thư, Cờ Hải v. v..., sự đó chứng tỏ rằng thiên tài của Nguyễn Du đã *cổ phá vỡ khuôn khổ của chủ nghĩa cổ điển*; Nguyễn Du đã *muốn chống lại phương pháp lý tưởng hóa của chủ nghĩa cổ điển để đi gần tới phương pháp hiện thực chủ nghĩa*.

Truy nguyên ra, chúng ta thấy nghệ thuật điển hình hóa có nguồn gốc xã hội của nó. Trong một giai đoạn lịch sử nhất định, khi mâu thuẫn xã hội trở thành gay gắt, khi đấu tranh giai cấp tiến triển đến một mức độ quyết liệt, thì thực tế mâu thuẫn đó, thực tế đấu tranh đó bắt buộc người ta phải mở to mắt nhìn thẳng vào nó, không thể lơ đãng, không thể bàng quan. Nhà văn nhà thơ thiên tài là những người biết nhìn thẳng vào hiện thực cuộc sống xã hội và biết phản ánh nó chân thành và sâu sắc vào văn thơ mình. Nhà văn nhà thơ phát hiện ra được những quy luật cá biệt, độc đáo trong từng đối tượng mà họ nghiên cứu, do đó, xây dựng dần dần nghệ thuật điển hình hóa của họ và hình thành trong những điều kiện ấy phương pháp hiện thực chủ nghĩa cho văn học.

Nếu chúng ta liên hệ Tú Xương với Hồ Xuân Hương, thì chúng ta thấy Hồ Xuân Hương đã sống trong những điều kiện lịch sử chưa cho phép bà phát hiện được những quy luật cá biệt của từng đối tượng; Hồ Xuân Hương chỉ mới nêu lên được hiện tượng, cụ thể là những chứng hư tật xấu của xã hội thời mình, nhưng nhà thơ phụ nữ thiên tài chưa ghi khắc được *những nét điển hình* sâu sắc của hiện tượng, chưa nhào nặn ra được những nhân vật thật điển hình hoạt động trong những trường hợp thật điển hình.

Khi Hồ Xuân Hương nói:

Khéo khéo đi đâu lữ ngàn nẻo,

Lại đây cho chị dạy làm thơ, v. v...

thì chúng ta phải dùng trí óc mới *doán* được đây là muốn nói lữ học trò dốt nát mà buông tuồng. Chúng ta thấy đây là những lời đả kích

tự chủ quan nhà thơ nói ra, chứ nhà thơ không để cho nhân vật tự nó nói lấy bằng những nét, những cử chỉ cụ thể của nó.

Hồ Xuân Hương hình như có lệ tả một nhân vật, cảnh vật hay sự việc nào, thì chỉ có nêu tên nó lên ở một trong hai câu đầu (câu phá hoặc câu thừa), xong rồi thì bỏ đấy để đi vào những hình ảnh kêu gọi chung chung. Ví dụ, tả cảnh Đèo Ba đội, bà giới thiệu rất tài tình:

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo...*

Như thế là thôi đấy. Đoạn sau bà lại lằm lằm cầm voi những hình ảnh thích thú của bà, không còn gì là nét điển hình, trường hợp điển hình. Những hình ảnh này giá đem áp dụng vào bất cứ cảnh núi non nào, hang động nào, rừng rú nào, ghềnh đá nào đều được cả, không cứ gì cảnh đèo Ba đội. Vì ở đâu mà chả có « *dú xanh, rêu lùn phủn* », « *cửa đỏ nóc tím hum* » ; ở đâu mà chả có « *gió thốc cảnh thông* », « *sương gieo lá liễu* » ?

Ở phần lớn những bài tả cảnh khác cũng thế, chúng ta cứ thấy đi về những hình tượng chung chung « *từng trêu diễm tuyết* » « *thốt dưới pha sương* » ; « *gan nghĩa dãi ra* » ; « *khởi tình cơ mãi* » ; những hình tượng công thức « *miệng dáy càn khôn* », « *đòn càn tạo hóa* » « *giọt nước hũu tình* », « *con thuyền vô tạo* » ; v. v. . .

Trên đây chúng tôi nêu lên mấy điểm liên hệ như thế không phải để kết luận rằng Hồ Xuân Hương kém giá trị, thua Tú Xương. Nhưng nêu lên như thế để thấy rằng Tú Xương đã dùng một phương pháp nghệ thuật khác với phương pháp nghệ thuật của Hồ Xuân Hương. Phương pháp nghệ thuật của nhà thơ phụ nữ mặc dù đã biểu hiện được khá nhiều yếu tố hiện thực vẫn còn nằm trong khuôn khổ của chủ nghĩa cổ điển ; còn Tú Xương thì đã có điều kiện lịch sử xã hội để bắt đầu đi vào hiện thực chủ nghĩa rồi.

Nhìn lại thơ văn của Tú Xương, chúng ta thấy nó cũng không nhiều. Nói chung nó cũng đều có tinh chất lễ tế, rời rạc, hầu như không có hệ thống. Nhưng nhìn bao quát các bài thơ Tú Xương vẫn nêu lên được những nhân vật điển hình hoạt động trong những trường hợp điển hình. Xuyên qua các bài, người ta vẫn thấy nổi lên một số nhân vật, chính diện có, phản diện có, tất cả đều khá rõ nét, khá sinh động.

Chính diện thì trước tiên có nhân vật Tú Xương — nhân vật trong văn thơ ông, chứ không phải Tú Xương trong đời thực — rồi bà Tú Xương, các nhà hoạt động cách mạng, chú Mán, v.v. . .

Phản diện thì có tên cò, thằng sứ, mù dầm, cô kỹ, ông cử, chị lái buôn, anh hàng sắt, bà phu nhân, bọn công tử, bếp bồi, sư sãi, quan lại, đồng cốt, khổ đỏ, khổ xanh ..

Nhân vật có tả mặt mũi, quần áo, dáng điệu, lối nói, bằng một vài câu, có khi chỉ bằng năm ba chữ, nhưng mỗi chi tiết đó, tự nó, đủ nói lên điều kết luận mà nhà thơ muốn đi đến là nêu lên tâm trạng đau thương của người ưu thời mẫn thế trước thời cuộc, hoặc vạch mặt cái xã hội lố lăng, rác rưởi, bỉ ổi, điên cuồng là xã hội Việt-nam thời đô hộ Pháp.

Nhân vật Tú Xương thi :

*Râu rậm như chổi,
Đầu to tay giảnh...
Một tuồng rách rưới con như bố
Ba chữ nghèo ngao vợ chán chồng v.v...*

Nhân vật bà Tú thi :

*Mặt nhăn nhui, chân tay trắng trẻo,
Ai dám chê rằng béo răng lùn ;
Người ung dung, tính hạnh khoan hòa,
Chỉ một bệnh hay gan hay dở v v...*

Ông ấm con quan thi :

Lưng ông mốc thếch như trần gió...

Anh hàng sắt thi :

Mũi nó gồ gồ, trán nó dồ.

Cò lái buồn thi :

Chiều khách quá hơn nhà thổ ê,

Bọn công tử bột thi :

Ổng diều xe dài độ mấy gang, v.v...

Một điều đáng chú ý là xuất thân từ một nhà nho, lại sống trong lòng trào lưu văn học cổ điển chủ nghĩa, Tú Xương không hề dùng điển cố, dùng sự tích xưa, chủ đề xưa để thể hiện hiện thực của xã hội mình. Như trên đã nói, bằng ngữ ngôn, hình tượng, lễ lối điển đạt của người đương thời, ông tấn công thẳng vào mục tiêu đối tượng của ông, chỉ đúng tên, vạch đúng mặt, phê phán rõ hiện tượng, tố cáo rõ tội ác, ít khi nói xa xôi, quanh co, úp mở.

Đương nhiên thơ ông gồm những bài ngắn, rời rạc, ít liên tục. Và thể thơ cũng chưa thoát khỏi các thể thơ thông dụng của chủ nghĩa cổ điển, chủ yếu là thể thơ Đường luật. Tú Xương chưa có điều kiện nghệ thuật như người viết tiểu thuyết, kịch bản của những thời sau. Do đó, cách xây dựng nhân vật điển hình ở ông có phạm vi nhất định của nó, không thể vượt ra ngoài.

Với những điều kiện bị hạn chế như vậy, Tú Xương đã đóng góp phần của mình trong việc tiếp tục truyền thống hiện thực của Hồ Xuân Hương, nhất là của Nguyễn Du, phát huy những kinh nghiệm nghệ thuật đó lên nữa để mở đường cho các nhà thơ cách mạng, các nhà thơ của các cuộc vận động duy tân hội và Đông-kinh nghĩa thực sắp đến sau, gây dựng thành trào lưu hiện thực chủ nghĩa. Trào lưu văn học này sẽ phát triển mãi mãi, song song với đà đấu tranh của nhân dân, của dân tộc chống áp bức bóc lột, của chế độ thực dân nửa phong kiến, với những nhà thơ Tú Mỡ, Đồ Phồn, những nhà văn Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Hồng, Ngô Tất Tố.

Chủ nghĩa hiện thực với Cách mạng tháng Tám thành công và kháng chiến thắng lợi, và dưới sự lãnh đạo sáng suốt của giai cấp công nhân thông qua Đảng Lao động Việt-nam, trở thành chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt-nam, ngày nay đang phát triển với triển vọng ngày càng tươi đẹp rực rỡ.

TRẦN THANH MAI

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

CÔNG TÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở BUN-GA-RI TRONG HAI NĂM 1956 — 1957

SAU khi nước Bun-ga-ri được giải phóng khỏi ách quân chủ phát xít ngày 9-9-1944, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri, nền khoa học lịch sử đã được phát triển mạnh mẽ theo đường lối Mác — Lê-nin. Trong khi gìn giữ những truyền thống tốt của nền khoa học lịch sử cũ, các nhà sử học Bun-ga-ri đã kiên quyết đấu tranh chống xu hướng tư sản xuyên tạc lịch sử. Việc bồi dưỡng cán bộ sử học mới và việc cải tạo tư tưởng cho các nhà sử học tư sản cũ đã được song song tiến hành có kết quả nhờ ở sự có mặt ở Bun-ga-ri từ trước ngày giải phóng những nhà sử học theo chủ nghĩa Mác và nhờ ở sự áp dụng triệt để những kinh nghiệm sử học của Liên-xô.

Song song với việc phát triển cán bộ sử học mác-xít, các tác phẩm sử học mác-xít cũng phát triển về chất lượng và số lượng. Nhiều báo chí nghiên cứu lịch sử của Viện Hàn lâm khoa học Bun-ga-ri và của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Bun-ga-ri cũng như nhiều tác phẩm nghiên cứu lịch sử nối theo nhau ra đời đã đánh dấu một thời đại mới trong công tác khoa học lịch sử ở Bun-ga-ri.

Tác phẩm chủ yếu của các nhà sử học Bun-ga-ri từ trước đến nay là cuốn «Lịch sử Bun-ga-ri», một công trình tập thể in thành hai tập. Sau khi tập II của quyển sách đó được in ra năm 1955, các nhà sử học Bun-ga-ri đều nhận thấy nó còn có nhiều thiếu sót nên đã đề ra việc nghiên cứu sâu hơn nữa các vấn đề lịch sử quan trọng như: sự phát triển xã hội kinh tế Bun-ga-ri trong thời phong kiến và tư bản, sự đấu tranh của nhân dân Bun-ga-ri chống đế quốc Thổ-nhĩ-kỳ, phong trào công nông, lịch sử Đảng Cộng sản Bun-ga-ri, quan hệ giữa Bun-ga-ri và các nước láng giềng đặc biệt là với Liên-xô v. v... Đồng thời các nhà sử học Bun-ga-ri cũng đặt kế hoạch xuất bản những quyển sử liên quan tới lịch sử trung thế kỷ, cận đại và hiện đại Bun-ga-ri,

và dĩ nhiên là ngoài việc đặt trọng tâm nghiên cứu những vấn đề lịch sử quan trọng trên, các nhà sử học Bun-ga-ri vẫn tiếp tục nghiên cứu những vấn đề hay chuyên đề khác.

Trong năm 1956, những tạp chí nghiên cứu lịch sử đã đăng nhiều bài nghiên cứu có giá trị đặc biệt là những bài nói về sự phát triển xã hội kinh tế của Bun-ga-ri trước và sau cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách nô lệ của phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ.

Song song với những tạp chí nghiên cứu lịch sử, nhiều công trình nghiên cứu lịch sử của nhiều tác giả khác nhau cũng đã được xuất bản trong năm 1956, như những tác phẩm nói về:

— Phong trào giải phóng của nông dân Bun-ga-ri nửa thứ hai thế kỷ XIII.

— Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Bun-ga-ri đầu thế kỷ XX.

— Hoạt động khoa học và cách mạng của Đê-mi-tờ-rốp Bla-gô-ép, người con ưu tú của nhân dân Bun-ga-ri.

— Phong trào đấu tranh của nhân dân Bun-ga-ri chống ách nô lệ của phong kiến Thổ.

— Ảnh hưởng của cách mạng Nga 1905 tới phong trào công nhân và đòi tự do dân chủ ở Bun-ga-ri.

— Quan hệ kinh tế giữa Liên-xô với Bun-ga-ri từ 1917 tới 1944 và nhất là sự giúp đỡ kinh tế của Liên-xô đối với Bun-ga-ri sau ngày giải phóng 9-9-1944 khỏi ách quân chủ phát xít.

— Cuộc đảo chính của bọn phát xít ngày 9-6-1923 và sự đấu tranh của nhân dân Bun-ga-ri chống bọn phát xít v. v...

Sang năm 1957, các nhà sử học Bun-ga-ri đã rất mực chú ý nghiên cứu những vấn đề nói về ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga tới Bun-ga-ri. Nhiều tác phẩm đã được xuất bản như các cuốn:

« Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và cuộc đấu tranh cách mạng ở Bun-ga-ri năm 1917 — 1919 » trong đó nói tới ảnh hưởng về các mặt của Cách mạng tháng Mười tới đời sống của nhân dân Bun-ga-ri.

« Sự khủng hoảng cách mạng ở Bun-ga-ri năm 1918 — 1919 » trong đó có nói kỹ về các hoạt động của giai cấp công nhân và của quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri cũng như vai trò phản cách mạng của giai cấp tư sản Bun-ga-ri và hoạt động của bọn đế quốc, đặc biệt là đế quốc Mỹ trong thời gian trên ».

Năm 1957, các tạp chí nghiên cứu lịch sử cũng đăng nhiều bài nói tới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với phong trào cách mạng và nền văn học Bun-ga-ri đồng thời cũng đăng nhiều bài nghiên cứu lịch sử Bun-ga-ri, lịch sử Đảng Cộng sản Bun-ga-ri và lịch sử thế giới. Việc chuẩn bị để sửa chữa và tái bản cuốn « Lịch sử Bun-ga-ri » cũng được tập thể các nhà sử học Bun-ga-ri tiến hành trong năm 1957. Đồng thời nhiều chuyên đề nghiên cứu các vấn đề lịch sử phong kiến và hiện đại cũng đã được xuất bản.

Trong hai năm vừa qua, nhiều nhà sử học Bun-ga-ri đã có gửi bài đăng trên các báo chí nước ngoài.

Nhìn chung, công tác nghiên cứu lịch sử trong hai năm 1956, 1957 ở Bun-ga-ri đã tiến bộ nhiều về nội dung cũng như phương pháp và đặc biệt là đã thu được nhiều thành tích trong việc đi sâu vào những vấn đề lịch sử cách mạng, lịch sử đấu tranh của giai cấp công nhân, của Đảng Cộng sản Bun-ga-ri v. v... điều mà bọn sử gia tư sản trước kia đã xuyên tạc hay chỉ nghiên cứu một cách rất hời hợt.

Theo tạp chí Liên-xô

« Những vấn đề lịch sử » số 7 — 1958

* *

CUỘC THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TRIỀU TIÊN

Từ sau ngày giải phóng, các nhà sử học Triều-tiên đã biên soạn được nhiều tác phẩm sử học và đã tiến hành thảo luận để giải quyết những vấn đề lịch sử Triều-tiên quan trọng như sự phân kỳ lịch sử, chế độ nô lệ, tính chất sở hữu ruộng đất phong kiến, sự thành hình bộ tộc và dân tộc, sự nảy sinh quan hệ tư bản chủ nghĩa, bá quyền của giai cấp vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc v. v... Dưới đây là những ý chính trong cuộc thảo luận về sự phát sinh chế độ phong kiến và tính chất sở hữu ruộng đất phong kiến ở Triều-tiên.

Vấn đề phát sinh chế độ phong kiến ở Triều-tiên có liên quan mật thiết tới vấn đề chế độ xã hội có trước chế độ đó. Vì vậy trước tiên là phải giải quyết xem ở Triều-tiên có chế độ nô lệ hay không.

Về vấn đề này, ngay từ trước khi Triều-tiên được giải phóng khỏi ách đế quốc Nhật-Bản và liền ngay sau khi đó, nhiều nhà sử học Triều-tiên đã có phát biểu nhiều ý kiến rõ rệt.

Nhiều nhà sử học trong đó có Bạch Nam Vân, viện trưởng Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên, Hàn Cát Ngạn, tác giả cuốn « Triều-tiên lịch sử nghiên cứu luận văn tập », Lý Ứng Chu, tác giả cuốn « Triều-tiên nô lệ thời đại sử nghiên cứu » .. đều cho rằng thời Triều-tiên chia làm ba nước: Tân-la, Cao-cư-ly, Bách-tế (1) (cuối thế kỷ I trước công nguyên tới thế kỷ VII) thì xã hội Triều-tiên đã thuộc hình thái nô lệ.

Các sử gia này đã cho rằng hình thức sở hữu nhà nước là hình thức chủ yếu trong ba nước chứ không phải là hình thức sở hữu cá nhân như trong những nước có chế độ nô lệ điển hình đồng thời quan hệ sản xuất trong ba nước đó về thực chất khác với quan hệ sản xuất phong kiến tuy lúc ấy những nông dân sản xuất riêng lẻ chỉ phải nộp thuế cho nhà nước (những người nông dân bị phụ thuộc này cũng không thể coi là nông nô). Họ cũng cho rằng quan hệ sản xuất thời đó rõ ràng là quan hệ nô lệ tuy số nô lệ chỉ có ít (cả số nô lệ gia trưởng lẫn số nô lệ nhà nước) và hình thức nhà nước thời đó là hình

(1) Thời kỳ này gọi là thời Tam quốc.

thức chuyên chế. Theo họ thì phải đến tận thế kỷ VII khi Tần-la đã thống nhất được cả ba nước thì Triều-tiên mới chuyển sang hình thái phong kiến.

Nhưng không phải tất cả các nhà sử học Triều-tiên đều đồng ý với thuyết ấy. Trong cuộc thảo luận do Viện Hàn-lâm khoa học tổ chức đầu 1953 và sau đó vẫn tiếp tục sôi nổi trong mấy năm gần đây, một số quan trọng các nhà sử học đã lại chủ trương rằng chế độ xã hội kinh tế thời Tam-quốc ở Triều-tiên là chế độ tiền phong kiến, nghĩa là thời kỳ đó là thời kỳ bắt đầu thành hình những quan hệ phong kiến. Do đó họ chủ trì rằng sau khi chế độ công xã nguyên thủy bị tan rã thì xã hội Triều-tiên đã bỏ qua chế độ nô lệ để chuyển luôn sang chế độ phong kiến tuy sự chuyển biến đó đã trải qua một thời gian rất lâu dài. Nguyên nhân của sự vượt bậc đó là ảnh hưởng các di tích của chế độ cộng sản nguyên thủy, sự phát triển sức sản xuất và sự tiếp thu được nhiều kinh nghiệm sản xuất cũng như tổ chức xã hội của nhân dân Trung-quốc làm cho chế độ nô lệ không thể thành một hình thái rõ rệt mà chỉ mới có những mầm mống. Cũng theo họ hình thức bóc lột nông dân chủ yếu trong thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy bị tan rã là tô ruộng và những «nô bộc» trong thời kỳ Tam quốc thực ra chỉ là nông dân sản xuất riêng lẻ rồi nộp tô (thóc, cá, muối).

Ngoài hai chủ trương đối lập nhau nói trên, cũng còn có chủ trương khác cho rằng chỉ có hai nước Cao-cư-ly và Bách-tế là thuộc hình thái nô lệ, còn nước Tần-la phát triển sau hơn thì lại thuộc hình thái phong kiến. Lại có những nhà sử học cho rằng không thể nối liền sơ kỳ của thời Tam quốc với văn kỳ của chế độ công xã nguyên thủy; trái lại, muốn tìm mầm mống của xã hội có giai cấp thì cần phải tiến xa hơn nữa. Sau nữa, cũng có nhà sử học cho rằng đến tận thế kỷ thứ X, xã hội Triều-tiên mới thực chuyển sang hình thái phong kiến...

Như vậy là các nhà sử học Triều-tiên cho đến nay vẫn chưa thống nhất với nhau về thời kỳ phát sinh chế độ phong kiến ở Triều-tiên cũng như tính chất và đặc điểm của chế độ phong kiến.

Gần đây trong Viện Hàn lâm khoa học Triều-tiên lại có cuộc tranh luận sôi nổi về một trong những vấn đề căn cốt của chế độ phong kiến là vấn đề: tính chất sở hữu ruộng đất phong kiến Triều-tiên thời trung thế kỷ.

Từ khi cuốn «Triều-tiên phong kiến xã hội kinh tế sử» của Bạch Nam Vân được xuất bản từ 1937 và cho tới sau ngày giải phóng, các nhà sử học Triều-tiên đã cho rằng nét đặc biệt của chế độ phong kiến ở Triều-tiên là hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất. Bạch Nam Vân đã lấy ý kiến của Mác cho rằng trong các nước Á châu nhà nước là kẻ sở hữu tối cao về ruộng đất đem áp dụng vào hoàn cảnh Triều-tiên nhưng lại chưa giải quyết được rõ ràng vấn đề liên quan giữa hình thức sở hữu nhà nước với hình thức sở hữu cá nhân. Do đó, khi nghiên cứu về vấn đề này, gần đây, nhiều nhà sử học Triều-tiên như Phác Thời Hanh, Kim Xôi Hôn.. đã cho rằng hình thức sở hữu nhà

nước về ruộng đất thời phong kiến ở Triều-tiên không có tầm quan trọng quyết định, mà chính là hình thức sở hữu cá nhân về ruộng đất (của bọn phong kiến riêng lẻ và của nông dân) mới là yếu tố chính trong sự phát triển quan hệ phong kiến.

Theo Phác Thời Hanh thì nguyên tắc sở hữu nhà nước về ruộng đất đã có từ thời Tam quốc chỉ có nghĩa là nhà nước có quyền thu thuế về tất cả các sở ruộng đất trong nước và thực tế, cho đến thế kỷ XIV — XV ruộng công cũng chỉ chiếm độ 1/10 toàn bộ diện tích trồng trọt, còn 9/10 thì là ruộng tư của nông dân và bọn đại địa chủ. Các hình thức phân cấp công điền chỉ có nghĩa là nhà nước phong kiến cho những kẻ được phân phong quyền thu thuế về những ruộng phong. Theo một sử gia khác thì chỉ những ruộng thuộc quyền sở hữu trực tiếp của họ nhà vua và của các tổ chức nhà nước mới là ruộng công, còn những ruộng khác thì đều thuộc quyền sở hữu tư nhân vì những người chủ ruộng này có quyền cho, bán, cầm cố hay để lại cho con cháu...

Phân biệt quyền sở hữu ruộng đất của bọn đại phong kiến và của những nông dân riêng lẻ, Kim Xốc Hôn đã chứng minh rằng quyền sở hữu của nông dân tuy có nhưng đã rất bị hạn chế vì nhà nước phong kiến có thể chiếm đoạt mùa màng của những nông dân gọi là tự do, bắt nông dân đi phu sai tạp dịch và tìm mọi cách hạn chế quyền tự do của họ.

Trái với các nhà sử học trên, một số nhà sử học khác đã nhấn mạnh vào vai trò bóc lột quần chúng của nhà nước phong kiến. Họ không tán thành ý kiến cho rằng nông dân có quyền sở hữu ruộng đất và đã đi đến kết luận là không những nhà nước phong kiến chiếm hữu một bộ phận quan trọng ruộng đất cày cấy và làm chủ toàn bộ ruộng đất hoang và rừng rú mà còn có quyền kiểm soát (và thu thuế) tất cả ruộng đất thuộc quyền bọn địa chủ phong kiến.

Năm 1957, một nhà sử học Triều-tiên sau khi phân tích về các kiểu quan hệ ruộng đất trong thời phong kiến ở Triều-tiên — quan hệ giữa bọn phong kiến quý tộc và nô tì, giữa bọn quý tộc và nông dân tự do, giữa nhà nước phong kiến và nông nô của nhà nước, giữa nhà nước và nông dân tự do — đã đi đến kết luận là kiểu quan hệ phong kiến chính cốt thời đó là quan hệ giữa bọn quý tộc và nô tì của chúng, vì bọn chúng đã chiếm đại bộ phận ruộng đất ở Triều-tiên thời đó.

Trên đây chỉ mới là một số ý kiến đã được đề ra trong cuộc thảo luận về thời kỳ phát sinh và tính chất của chế độ phong kiến ở Triều-tiên. Nhiều ý kiến khác được đề ra trong cuộc thảo luận và cuộc thảo luận về các vấn đề trên vẫn chưa kết thúc. Chắc rằng các sự tìm tòi sau này của các nhà sử học Triều-tiên sẽ giải quyết các vấn đề đó sẽ cho thêm khoa học lịch sử những kết luận mới làm rõ thêm con đường phát triển của chế độ phong kiến ở Triều-tiên.

Theo tạp chí « Đòng phương học Liên-xô »

số 2 — 1958

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

ANALYSE DE QUELQUES ARTICLES PARUS DANS LA REVUE DES ÉTUDES LITTÉRAIRES, HISTORIQUES ET GÉOGRAPHIQUES

N° 47 — Décembre 1958

LA FONDATION DU COMITÉ NATIONAL DES SCIENCES

Se basant sur la situation et les besoins de l'heure, l'Assemblée nationale du Viêt-nam a adopté, dans sa 8^e session, une proposition concernant la fondation d'un Comité national des Sciences. Le Conseil du gouvernement a nommé un comité préparatoire chargé de réaliser cette décision. Ce dernier a organisé des rencontres entre un certain nombre de travailleurs des sciences sociales et des sciences de la nature pour un échange de vues sur la mission du Comité national des Sciences et l'organisation de son travail. Il a présenté au Conseil du gouvernement un rapport dont voici les points principaux :

- a) La situation actuelle et les besoins de l'heure ;
- b) La mise à profit des avantages aux moments opportuns ;
- c) La voie de la science vietnamienne et ses tâches (la théorie doit être liée à la pratique ; — la science doit adopter la ligne des masses ; — la science doit être planifiée ; — il faut prendre exemple sur l'Union soviétique, la Chine et les pays frères) ;
- d) Les tâches immédiates de la science vietnamienne ;
- e) La création du Comité national des Sciences est d'un besoin pressant.

*
**

INTRODUCTION SOMMAIRE A L'ETHNOLOGIE MARXISTE

par NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Dans son article, Nguyễn Lương Bích met ressortir l'importance des études ethnologiques marxistes et expose en même temps les points essentiels concernant la tâche, l'objet, le contenu, les principes directeurs, les méthodes et la position idéologique de cette science.

L'auteur brosse également un tableau sommaire du processus des études ethnologiques au Viêt-nam au cours de dix dernières années à partir de la Révolution d'Août jusqu'à nos jours. Il insiste particulièrement sur l'ethnologie marxiste dans la période actuelle de l'édification du socialisme au Viêt-nam.

*
* *

OPINIONS SUR QUELQUES OUVRAGES HISTORIQUES DÉJÀ PARUS

par VÃN TÃN

Depuis la Révolution d'Août, deux livres d'histoire du Viêt-nam ont été édités : *Esquisse d'une histoire abrégée du Viêt-nam* par Minh Tranh et *Histoire du Viêt-nam* par Đào Duy Anh. L'*Esquisse d'une histoire abrégée du Viêt-nam* est rédigée dans un esprit nouveau, mais elle contient des erreurs et lacunes dans la documentation, ce qui a conduit son auteur à un certain nombre de conclusions inexactes. L'*Histoire du Viêt-nam* n'est pas conçue sur une position qui est franchement celle de la classe ouvrière. Écrite selon un point de vue non matérialiste, ses conclusions fausses et dangereuses nuisent au travail d'éducation.

La rédaction d'un livre d'histoire générale du Viêt-nam s'avère en ce moment indispensable pour l'éducation du patriotisme, le renforcement de l'esprit de lutte pour la réunification du pays et l'élévation de la conscience politique dans l'édification du socialisme au Nord Viêt-nam.

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

SOMMAIRE

N° 47 — DÉCEMBRE 1958

- La fondation du Comité national des sciences. 1
- Introduction sommaire à l'ethnologie marxiste.
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 15
- Sur la nécessité de participer au travail manuel et d'écrire
l'histoire en collaboration avec le peuple laborieux.
HỮA SỰ KHIÊM 34
- Essai sur Học Lạc, poète satirique du Sud Viêt-nam.
HỒ TUẤN NIÊM 43
- Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les
documents littéraires (XVII). TRẦN HUY LIỆU 59

Echanges d'opinions :

- Contribution à la rédaction d'un livre d'histoire générale
du Viêt-nam — Opinions sur quelques ouvrages histo-
riques déjà parus. VĂN TÂN 70
- Le réalisme dans les œuvres du poète Tú Xương.
TRẦN THANH MẠI 82
- *
**
- Activités littéraires, historiques et géographiques dans le
monde. NGUYỄN KHẮC ĐẠM 89

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 19, Rue Trần Quốc Toàn, Hà - nội — Viêt - nam ==

文 史 地 研 究

月 刊

第四十七期 一九五八年十二月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- 一 國家科學委員會的成立問題。 (1)
- 一 馬克斯主義民族學概略。 阮良碧 (15)
- 一 參加勞動工作，與勞動人民共同編寫歷史。 許師謙 (34)
- 一 試對一位南方的近代諷刺詩家——樂生，作個評價。 胡俊拈 (43)
- 一 從詩歌文學看越南革命運動。(續十七) 陳輝燎 (59)

意見討論

- 一 爲着“越南通史”，的編撰成功而對經已出版歷史書籍提出意見。 文 新 (70)
- 一 秀昌先生詩文裏現實主義精神。 陳清邁 (82)
- ∴
- 一 國際文史地學科動態。 阮克淡 (89)

文史地出版社出版的文史地雜刊和其他各種刊物訂購處
越南書刊出口所 河內陳國瓚街第十九號

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản - Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển I — in lần thứ hai
của TRẦN HUY LIỆU



SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển II
của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG
NGUYỄN ĐỒNG CHI



VIỆT SỬ THÔNG GIẢM CƯƠNG MỤC

Tập VIII
Tờ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chú giải



SƠ YẾU

LỊCH SỬ VĂN HÓA NGUYÊN THỦY

của M. O. CÔ-SVEN
LẠI CAO NGUYỄN dịch



ĐỊA LÝ KINH TẾ

(KHÁI LUẬN)
của TRƯƠNG VĂN KHUÊ
LÊ VĂN PHƯỚC và VÕ VĂN NHUNG dịch



KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

Tập I, Tập II — của NGUYỄN ĐỒNG CHI



SẮP PHÁT HÀNH :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển II — Tập Thượng
của TRẦN HUY LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA
SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH